

Số: /TB-ĐHTN

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc công khai điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, nghiên cứu

1. Thông tin về mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ số	Yêu cầu	Thực tế	Đạt được
1. Tổ chức và quản trị	1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	≤ 06	0	Đạt
	1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH	100%	100%	Đạt
	1.3	Tỉ lệ các chỉ số hoạt động chính được cải thiện	$\geq 50\%$	77,8%	Đạt
	1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%	100%	Đạt
2. Giảng viên	2.1	Tỉ lệ người học trên giảng viên	$\leq 40:1$	24,13	Đạt
	2.2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	$\geq 70\%$	99,77%	Đạt
	2.3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ - Đối với cơ sở GDĐH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù - Đối với trường đào tạo ngành đặc thù không đào tạo tiến sĩ - Đối với trường đào tạo ngành đặc thù có đào tạo tiến sĩ	$\geq 20\%$ (30%) $\geq 40\%$ (50%) $\geq 5\%$ (10%) $\geq 10\%$ (15%)	28,87%	Không đạt
3. Cơ sở vật chất	3.1	Diện tích đất trên người học (m ²)	(≥ 25)		
	3.2	1. Diện tích sàn trên người học (m ²)	$\geq 2,8$	4,45	Đạt
		2. Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	$\geq 70\%$	83,4%	Đạt
	3.3	1. Số đầu sách trên ngành đào tạo	≥ 40	82,02	Đạt
		2. Số bản sách trên người học	≥ 5	42,4	Đạt
	3.4	1. Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	≥ 10	10%	Đạt
		2. Tốc độ Internet trên một nghìn người học (Mbps)	$\geq$ trung bình tốc độ mạng băng rộng cố định của Việt Nam	259,1	Đạt

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ số	Yêu cầu	Thực tế	Đạt được
4. Tài chính	4.1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	≥ 0 và $\leq 30\%$	21,19%	Đạt
	4.2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	≥ 0	12,68%	Đạt
5. Tuyển sinh và đào tạo	5.1	1. Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	$\geq 50\%$	78,2%	Đạt
		2. Tỷ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	$\geq - 30\%$	7,2%	Đạt
	5.2	1. Tỷ lệ thôi học	$\leq 10\%$	9,98%	Đạt
		2. Tỷ lệ thôi học năm đầu	$\leq 15\%$	1,27%	Đạt
	5.3	1. Tỷ lệ tốt nghiệp	$\geq 60\%$	72,9%	Đạt
		2. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	$\geq 40\%$	63%	Đạt
	5.4	1. Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	$\geq 70\%$	78,4%	Đạt
		2. Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	$\geq 70\%$	99,7%	Đạt
6. Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo	5.5	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm	$\geq 70\%$	75,8%	Đạt
	6.1	Tỷ trọng thu khoa học – công nghệ (chỉ áp dụng đối với cơ sở GDĐH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù)	$\geq 5\%$	7%	Đạt
	6.2	1. Số công bố trên giảng viên - Đối với cơ sở GDĐH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù	$\geq 0,3$ $\geq 0,6$	0,6	Đạt
		2. Số công bố WoS, Scopus trên giảng viên (chỉ áp dụng đối với cơ sở GDĐH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù)	$\geq 0,3$	0,4	Đạt
(*): Giá trị trong dấu ngoặc là yêu cầu từ năm 2030					

2. Thông tin về ngành, chương trình đào tạo và các kỳ thi cấp chứng chỉ

2.1. Thông tin về chuẩn đầu vào các chương trình đào tạo

- Thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo; quy chế tuyển sinh của Nhà trường.

- Bảo đảm ngưỡng chất lượng đầu vào đối với từng nhóm ngành, từng ngành đào tạo.

2.2. Các ngành đào tạo và chương trình đào tạo đang thực hiện, chuẩn đầu ra theo từng chương trình đào tạo, điều kiện thực hiện chương trình đào tạo

I. KHOA NÔNG NGHIỆP

1. Ngành đào tạo: Công nghệ thực phẩm Mã ngành: 7540101 Trình độ: Đại học

1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1.	Nguyễn Quang Vinh	TS/2012	PGS	Khoa học và Công nghệ thực phẩm	9540101

1.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1.	Ngô Xuân Thảo	Tiến sĩ/2008	GV	Khoa học Công nghệ thực phẩm	9540101
2.	Mai Thị Hải Anh	Tiến sĩ/2024	GVC	Công nghệ thực phẩm	9540101
3.	Trần Thy Minh Kiều	Tiến sĩ/2023		Khoa học thực phẩm	9540101
4.	Trần Văn Cường	TS/2019	GVC	Khoa học và Công nghệ thực phẩm	9540101
5.	Nguyễn Ngọc Hữu	TS/2020	GVC	Sinh lý-sinh hóa thực vật	Đào tạo nước ngoài
6.	Phùng Nguyễn Thái Hằng	TS/2018	GVC	Quang học	9440110
7.	Phạm Thị Bé	TS/2023	GVC	Hoá lý thuyết và hoá lí	9440119
8.	Ngũ Trường Nhân	TS/2019	GVC	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	9440117
9.	Lê Thị Hồng Hạnh	TS/2023	GVC	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	9229002
10.	Phùng Nguyễn Thái Hằng	TS/2018	GVC	Quang học	9440110
11.	Phan Tứ Quý	TS/2017	GVC	Hóa lý thuyết và hóa lý	9440119
12.	Trịnh Thị Huyền Trang	TS/2022	GVC	Công nghệ Sinh học	9420201
13.	Lại Thị Ngọc Hạnh	TS/2023	GVC	Hồ Chí Minh học	9310204
14.	Nguyễn Khắc Trinh	TS/2016	GVC	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	9229015
15.	Phạm Hùng Mạnh	TS/2019	GVC	Giáo dục học	9140101
16.	Nguyễn Ngọc Huệ	TS/2007	GVC	Toán học	9460101
17.	Phan Thị Kim Thư	TS/2023		Hóa lý thuyết và hóa lý	9440119
18.	Chu Vương Thìn	TS/2024	GVC	Giáo dục học	9140101
19.	Đoàn Chiến Thắng	TS/2020	GV	Công nghệ sinh học	9420201
20.	Phạm Phương Anh	Tiến sĩ/2020	GVC	Triết học	9229001
21.	Lê Thị Hồng Hạnh	Tiến sĩ/2023	GVC	Triết học	9229001
22.	Nguyễn Thị Thu Nguyên	Tiến sĩ/2019	GVC	Quản lý kinh tế	9310110

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
23.	Trương Văn Thủy	Tiến sĩ/2022	GV	Quản lý kinh tế	9310110
24.	Hoàng Khánh Bảo	Tiến sĩ/ 2022	GV	Ngôn ngữ học ứng dụng	Đào tạo nước ngoài
25.	Tổng Thị Lan Chi	Tiến sĩ/ 2024	GVC	Lý luận và PPDH BM Tiếng Anh	9140111

1.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 66 giảng viên.

1.4. Chuẩn đầu ra:

- Chuẩn đầu ra về kiến thức

+ Chuẩn đầu ra khỏi kiến thức đại cương

C1: Áp dụng những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị

C2: Xác định được những kiến thức cơ bản về pháp luật

C3: Xác định và liên hệ được những kiến thức cơ bản về Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

C4: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

Tiếng Anh: Đạt năng lực tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

Tin học: Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên

C5: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh

Hoàn thành môn học Giáo dục thể chất

+ Chuẩn đầu ra khỏi kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp

C6: Cơ sở ngành

Hiểu và trình bày được các khái niệm về thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, kỹ thuật thực phẩm và các yếu tố liên quan trong quá trình chế biến các sản phẩm thực phẩm

Hiểu được cấu tạo, tính chất vật lý, thành phần hóa học của nguyên liệu; đặc tính VSV thực phẩm; trình bày các phương pháp tính toán thành phần, hiệu suất quá trình trong lĩnh vực ngành Công nghệ thực phẩm.

Vận dụng được các kiến thức cơ bản về hóa sinh, vi sinh, công nghệ sinh học và thiết bị phục vụ trong công nghệ thực phẩm.

C7: Chuyên ngành

Có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên ngành vào các lĩnh vực sản xuất như cây nhiệt đới, sản phẩm lên men, đồ hộp, rau quả, dầu béo, sữa, trứng, thịt cá...

Vận dụng được kiến thức nền tảng và kiến thức chuyên ngành về Khoa học thực phẩm để đưa ra các giải pháp công nghệ hợp lý, giải quyết hiệu quả các vấn đề trong sản xuất thực phẩm và thiết kế sản phẩm mới đồng thời đảm bảo chất lượng, sự an toàn và dinh dưỡng của thực phẩm

Có hiểu biết cơ bản về Luật và tiêu chuẩn thực phẩm; quản lý chất lượng thực phẩm.

- Chuẩn đầu ra về kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ

C8: Kỹ năng chung

- Có khả năng định hướng, phân chia công việc hợp lý để phát triển năng lực cá nhân, phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn

- Đọc hiểu, thu thập, phân tích và tổng hợp dữ liệu; trình bày báo cáo các chuyên đề và phát huy các kỹ năng làm việc nhóm.

C9: Kỹ năng chuyên môn

- Có kỹ năng xây dựng ý tưởng, lập kế hoạch và thực hiện các thí nghiệm, nghiên cứu các lĩnh vực liên quan đến thực phẩm; có khả năng phân tích, đánh giá và xử lý dữ liệu nghiên cứu.

- Có kỹ năng thao tác tốt trên các thiết bị, hệ thống và xây dựng quy trình công nghệ trong sản xuất thực phẩm, các phần mềm máy tính hỗ trợ trong nghiên cứu và trong các quá trình chế biến thực phẩm.

- Có kỹ năng quản lý cơ bản trong nhà máy sản xuất, cơ quan, doanh nghiệp hoạt động lĩnh vực bảo quản và chế biến thực phẩm.

- Có kỹ năng trong việc viết báo cáo, trình bày ý tưởng và bảo vệ kết quả nghiên cứu trong công nghệ thực phẩm

C10. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực bảo quản và chế biến thực phẩm

- Tự định hướng, phát triển nghề nghiệp chuyên môn

- Cam kết trách nhiệm chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp

2. Ngành đào tạo: Khoa học Cây trồng Mã ngành 7620110 Trình độ: Đại học

2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1.	Nguyễn Văn Minh	Tiến sĩ/2015	PGS	Khoa học cây trồng	9620110
2.	Nguyễn Văn Nam	Tiến sĩ/2009	PGS	Nông nghiệp	Đào tạo NN
3.	Nguyễn Ngọc Hữu	Tiến sĩ/2020		Sinh học - sinh lý thực vật	Đào tạo NN
4.	Đỗ Thị Kiều An	Tiến sĩ/2020		Khoa học cây trồng	9620110
5.	Phan Thi Thanh Hoài	Tiến sĩ/2022		Sinh học Nông nghiệp	Đào tạo NN

2.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1.	Nguyễn Văn Minh	Tiến sĩ/2015	PGS	Khoa học cây trồng	9620110
2.	Nguyễn Văn Nam	Tiến sĩ/2009	PGS	Nông nghiệp	Đào tạo NN
3.	Nguyễn Ngọc Hữu	Tiến sĩ/2020		Sinh học - sinh lý thực vật	Đào tạo NN
4.	Phan Thi Thanh Hoài	Tiến sĩ/2022		Sinh học Nông nghiệp	Đào tạo NN
5.	Đỗ Thị Kiều An	Tiến sĩ/2020		Khoa học cây trồng	9620110

2.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 70 giảng viên

2.4. Chuẩn đầu ra:

* **Kiến thức**

+ *Kiến thức chung*

C1: Sinh viên nắm được kiến thức về quốc phòng - an ninh.

+ *Kiến thức chuyên môn*

C2: Sinh viên vận dụng được các kiến thức tin học, toán học, hóa học, sinh học để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn ngành Khoa học cây trồng.

C3: Sinh viên sử dụng được các kiến thức về cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành của ngành khoa học cây trồng để lý giải các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn ngành Khoa học cây trồng.

C4: Sinh viên có thể xây dựng kế hoạch, tổ chức sản xuất có tính chiến lược và hiệu quả trong sản xuất cây trồng ở quy mô sản xuất hàng hóa.

*** Kỹ năng**

+ *Kỹ năng chung*

C5: Sinh viên sử dụng được các kỹ năng mềm.

+ *Kỹ năng chuyên môn*

C6: Sinh viên sử dụng được các kiến thức tiếng việt, tiếng Anh, pháp luật học, xã hội học, tâm lý học, triết học để biện hộ các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn ngành Khoa học cây trồng.

C7: Sinh viên thực hiện thành thạo các thao tác trong lĩnh vực chuyên môn ngành Khoa học cây trồng.

C8: Sinh viên có thể thích ứng với môi trường làm việc trong các lĩnh vực hoạt động của ngành Khoa học cây trồng.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

C9: Sinh viên có ý thức thực hiện pháp luật, tán thành đường lối của đảng cộng sản Việt Nam.

C10: Sinh viên trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

C11: Sinh viên có ý thức rèn luyện thể chất và kiến thức để cống hiến trong lĩnh vực chuyên môn ngành Khoa học cây trồng.

C12: Sinh viên có tinh thần lập nghiệp.

3. Ngành đào tạo: Lâm sinh Mã ngành: 7620205 Trình độ: Đại học

3.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Thanh Tân	Tiến sĩ/2010	GVCC	Sản lượng rừng	Đào tạo nước ngoài
2	Đặng Thành Nhân	Tiến sĩ/2017	GV	Lâm sinh	9620205
3	Nguyễn Thị Tình	Tiến sĩ/2022	GVC	Lâm sinh	9620205
4	Nguyễn Thị Thanh Hương	Tiến sĩ/2009	PGS	Khoa học tự nhiên	Đào tạo nước ngoài
5	Trần Thị Lệ Trà	Tiến sĩ/2024	GVC	Quản lý tài nguyên rừng	9620211

3.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Thanh Tân	Tiến sĩ/2010	GVCC	Sản lượng rừng	Đào tạo nước ngoài

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghệ nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
2	Đặng Thành Nhân	Tiến sĩ/2017	GV	Lâm sinh	9620205
3	Nguyễn Thị Tình	Tiến sĩ/2022	GVC	Lâm sinh	9620205
4	Nguyễn Thị Thanh Hương	Tiến sĩ/2009	PGS	Khoa học tự nhiên	Đào tạo nước ngoài
5	Trần Thị Lệ Trà	Tiến sĩ/2024	GVC	Quản lý tài nguyên rừng	9620211
6	Trần Trung Dũng	Tiến sĩ	PGS	Nông nghiệp	
7	Nguyễn Ngọc Hữu	Tiến sĩ/2019	GVC	Sinh học - sinh lý tương tác loài và quần thể	Đào tạo nước ngoài
8	Lê Nguyễn Tiểu Ngọc	Tiến sĩ/2020	GV	Nông nghiệp	Đào tạo nước ngoài
9	Phan Tứ Quý	Tiến sĩ /2017	GVC	Hóa lý thuyết và hóa lý	9440119
10	Dương Quốc Huy	Tiến sĩ/2020	GVC	Toán giải tích	9460102

3.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 105 giảng viên.

3.4. Chuẩn đầu ra

- Chuẩn đầu ra về Kiến thức

+ Chuẩn đầu ra khỏi kiến thức đại cương

C1: Áp dụng những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị

C2: Xác định được những kiến thức cơ bản về pháp luật

C3: Xác định và liên hệ được những kiến thức cơ bản về Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

C4: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Tiếng Anh: Đạt năng lực tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Xử lý được các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng tiếng Anh, viết bằng tiếng Anh những đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm, mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình bằng tiếng Anh.

- Tin học: Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên

C5: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh. Thực hiện được các kỹ năng cơ bản về giáo dục quốc phòng như kỹ thuật chiến đấu bộ binh, chiến thuật từng người trong chiến đấu tấn công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác, biết sử dụng súng tiểu liên AK và lựu đạn.

- Hoàn thành môn học Giáo dục thể chất. Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản về môn học như thể dục cơ bản và điền kinh, bóng đá, bóng chuyền, bơi lội, cầu lông, bóng bàn, thể dục nhịp điệu, Taekwondo, bóng đá, bóng rổ và cờ vua để rèn luyện và nâng cao sức khỏe.

+ Chuẩn đầu ra khỏi kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp

C6: Cơ sở ngành

- Áp dụng và phân tích những kiến thức về tài nguyên thiên nhiên, sinh thái môi trường, hệ sinh thái rừng, đất và vi sinh vật đất, thực vật rừng
- Áp dụng về hóa sinh, địa lý và di truyền, công nghệ sinh học
- Áp dụng và phân tích thống kê sinh học để vận dụng trong lâm nghiệp.
- Áp dụng được kiến thức về công nghệ và kỹ thuật để giải quyết các yêu cầu công việc chuyên môn
- Sử dụng kiến thức về bản đồ học, áp dụng và tổ chức được những kỹ thuật chuyên môn như điều tra rừng, kỹ thuật lâm sinh, côn trùng, bệnh cây, nông lâm kết hợp...
- Thiết kế và lựa chọn phương pháp nghiên cứu khoa học áp dụng trong lĩnh vực lâm nghiệp.

C7: Chuyên ngành

- Tập hợp, áp dụng hệ thống về kỹ thuật, công nghệ lâm nghiệp: Kỹ thuật lâm sinh, trồng rừng, chăm sóc, quản lý, điều tra, LSNG, NLKH, chế biến gỗ.
- Phân tích, áp dụng được kiến thức về tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, rừng môi trường, cảnh quan rừng và tiếp cận cảnh quan.
- Phân tích, áp dụng kiến thức về quản lý tài nguyên rừng bền vững, chứng chỉ rừng.
- Phân tích, sử dụng các kiến thức bản địa, xã hội - nhân văn, chính sách, luật lâm nghiệp, kinh tế thị trường
- Áp dụng, sử dụng luật, chính sách liên quan đến tài nguyên rừng để tổ chức thực hiện và quản lý trong thực tiễn lâm nghiệp.

- Chuẩn đầu ra về kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ

C8. Kỹ năng chung

- Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học ứng dụng, soạn thảo văn bản và hợp đồng để phục vụ các hoạt động chuyên môn.

C9: Kỹ năng chuyên môn

- Sử dụng các dụng cụ, trang thiết bị phục vụ ngành lâm nghiệp: Sử dụng bản đồ, các máy móc thiết bị đo đạc, GPS, đọc ảnh viễn thám, sử dụng công nghệ GIS để quản lý dữ liệu về tài nguyên rừng, thiết kế trồng rừng, điều tra, phân tích và tạo lập bản đồ, xử lý thống kê, để quản lý và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.
- Tham gia phân tích, xây dựng và thực hiện các ý tưởng khởi nghiệp; tổ chức thực hiện các kế hoạch, dự án lâm nghiệp và chuyển giao công nghệ.
- Phân tích và áp dụng được những kiến thức đã học để giải quyết các công việc chuyên môn về quản lý tài nguyên và môi trường phù hợp với thực tiễn công tác.
- Vận dụng kỹ năng mềm trong giao tiếp, truyền thông thúc đẩy cộng đồng, làm việc nhóm để xử lý các tình huống, giải quyết những vấn đề về nghiên cứu, ứng dụng và sản xuất lâm nghiệp.
- Kỹ năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ; khả năng thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp.

C10. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn ngành lâm nghiệp.
- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân.
- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực để thực hiện, giám sát, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn ngành lâm nghiệp.

4. Ngành đào tạo: Bảo vệ thực vật Mã ngành: 7620112 Trình độ: Đại học

4.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Văn Nam	Tiến sĩ/2009	PGS	Nông nghiệp	Đào tạo nước ngoài

4.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Văn Nam	Tiến sĩ/2009	PGS	Nông nghiệp	Đào tạo nước ngoài
2	Đỗ Thị Kiều An	Tiến sĩ/2020		Khoa học cây trồng	9620110
3	Nguyễn Ngọc Hữu	Tiến sĩ/2019		Sinh học - sinh lý tương tác loài và quần thể	Đào tạo nước ngoài
4	Nguyễn Văn Minh	Tiến sĩ/2015	PGS	Khoa học cây trồng	9620110
5	Trần Thị Lệ Trà	Tiến sĩ/2024		Quản lý tài nguyên rừng	9620211

4.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 87 giảng viên.

4.4. Chuẩn đầu ra:

Tích lũy đủ 151 tín chỉ trong Chương trình đào tạo đại học ngành Bảo vệ thực vật và hoàn thành các nội dung bắt buộc của chương trình đào tạo, người học sẽ có khả năng:

-Kiến thức

+ Kiến thức chung:

C1. Lý luận chính trị: Vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để tích cực tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

C2. Pháp luật: vận dụng được những kiến thức cơ bản của pháp luật Việt Nam vào thực tiễn cuộc sống và công việc

C3. Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, kinh tế và xã hội để giải thích, phân tích và mở rộng các kiến thức liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và bảo vệ thực vật.

C4. Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Tiếng Anh, đạt năng lực tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Tin học: Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C5. Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh

- Hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất

+ Kiến thức chuyên môn

C6. Cơ sở ngành

- Nhận định được vai trò của từng nhóm sinh vật trên đồng ruộng, mối tương tác giữa

chúng với nhau và giữa chúng với cây trồng trong hệ sinh thái đồng ruộng

- Liên kết và vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành về thực vật (sinh hóa, sinh lý, di truyền), các yếu tố tác động đến sinh trưởng, phát triển thực vật (khí tượng, sinh thái, nông hóa, thổ nhưỡng, sinh vật khác) và các đặc điểm sinh học, sinh thái của cây trồng cũng như các đối tượng gây hại, các sinh vật có ích để giải thích, phân tích và đề xuất được các biện pháp kỹ chăm sóc và bảo vệ cây trồng.

- Giải thích được các dữ liệu trong thông kê ứng dụng trong nông nghiệp.

C7. Chuyên ngành

- Khái quát hóa, phân tích và vận dụng được các kiến thức lý thuyết và thực tế về các nhóm đối tượng gây hại cây trồng, các nhóm sinh vật có ích và các kiến thức cơ sở ngành trong việc điều tra, phát hiện, giám định các đối tượng này, trên cơ sở đó, có thể đề xuất được các biện pháp quản lý chúng một cách hiệu quả và hợp lý theo hướng canh tác bền vững.

- Khái quát hóa và vận dụng được các kiến thức về pháp luật, luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật, tiếp thị nông nghiệp, dịch hại và cây trồng vào sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, chăm sóc và bảo vệ cây trồng.

- Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành về cây trồng, dịch hại, phương pháp nghiên cứu trong khoa học để phát hiện vấn đề, xây dựng được đề cương nghiên cứu/khảo nghiệm, tiến hành thí nghiệm/khảo nghiệm, thu thập, tổng hợp, xử lý và phân tích dữ liệu, từ đó có thể viết, biện luận và trình bày báo cáo kết quả, bảo vệ quan điểm khoa học.

-Kỹ năng

C8. Kỹ năng chung

- Lựa chọn và vận dụng được các kiến thức về kỹ năng mềm một cách linh hoạt vào trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống;

- Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học ứng dụng, soạn thảo văn bản, xử lý số liệu và viết báo cáo các hoạt động chuyên môn

- Có khả năng giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh, có khả năng đọc và hiểu được một số tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh, có khả năng thuyết trình, giao tiếp cá nhân và giao tiếp nhóm một cách có hiệu quả.

- Sử dụng thành thạo các phần mềm cơ bản như Microsoft Word, Excel, Power Point để soạn thảo các loại văn bản, xử lý và tổng hợp số liệu, viết báo cáo và thuyết trình; Biết cách khai thác và chọn lọc thông tin trên Internet; sử dụng được một số phần mềm phân tích thống kê trong công việc.

C9. Kỹ năng chuyên môn

- Thành thạo trong việc sử dụng tin học văn phòng, các trang thiết bị cơ bản, hiện đại phục vụ hiệu quả việc nghiên cứu khoa học, quản lý, sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Vận dụng được các kiến thức đã học để thiết lập các mẫu phiếu điều tra, thực hiện điều tra, phát hiện và giám định các đối tượng dịch hại phổ biến cũng như các sinh vật có ích trên đồng ruộng

- Xác định được vấn đề, xây dựng đề cương và tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, nghiên cứu ứng dụng, dự án nhằm đạt được các mục tiêu trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Vận dụng được các kiến thức chuyên môn để đề xuất, trình bày, lập kế hoạch và triển khai được ý tưởng khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là bảo vệ thực vật.

C10. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có tính trung thực và tinh thần trách nhiệm trong công tác, có tinh thần sẵn sàng

hợp tác với đồng nghiệp, đối tác và cộng đồng.

- Có ý thức bảo vệ môi trường, sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn và bền vững.
- Có tinh thần tự học, chủ động cập nhật kiến thức, tích lũy kinh nghiệm, nâng cao trình độ và kinh nghiệm nghề nghiệp cho bản thân.
- Có định hướng tương lai rõ ràng, tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm.

5. Ngành đào tạo: Quản lý đất đai Mã ngành: 7850103 Trình độ: Đại học

5.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Đặng Thị Thuý Kiều	Tiến sĩ/2018	GV Hạng II	Quản lý đất đai	7850103

5.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Đặng Thị Thuý Kiều	Tiến sĩ/2018	GV Hạng II	Quản lý đất đai	7850103
2	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	Tiến sĩ/2018	GV Hạng II	Sử dụng và Bảo vệ Tài nguyên môi trường	62851501
3	Nguyễn Thuý Cường	Tiến sĩ/2023	GV Hạng II	Quản lý đất đai	7850103
4	Nguyễn Văn Minh	Tiến sĩ/2014	GV Hạng I	Khoa học cây trồng	7620110
5	Phạm Văn Trường	Tiến sĩ/2022	GV hạng II	Quản lý năng lượng bền vững	Học nước ngoài
6	Phạm Phương Anh	Tiến sĩ/2021	GV Hạng II	Triết học	9229001
7	Nguyễn Ngọc Huệ	Tiến sĩ/2020	GV Hạng II	Toán giải tích	9460102
8	Phan Tứ Quý	Tiến sĩ/ 2017	GV Hạng II	Hóa lý thuyết và Hóa lý	9440119
9	Trương Thị Hương Giang	Tiến sĩ/2024	GV hạng III	Tiến sĩ kỹ thuật	Học nước ngoài
10	Nguyễn Thị Hải Yến	Tiến sĩ/2016	GV hạng II	Kinh tế Nông nghiệp	9620115
11	Tổng Thị Lan Chi	Tiến sĩ/ 2024	GV hạng II	Lý luận và PPDH BM Tiếng Anh	9140111
12	Trương Thị Hiền	Tiến sĩ/2015	Gv hạng II	Xã hội học	9310301
13	Chu Vương Thìn	Tiến sĩ/ 2024	GV hạng II	Giáo dục học	9140101

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
14	Nguyễn Phương Đại Nguyên	Tiến sĩ/2014	GV hạng I	Sinh thái học	62401020

5.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 115 giảng viên.

5.4. Chuẩn đầu ra:

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Lý luận chính trị: Vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để tích cực tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

C2. Pháp luật: vận dụng được những kiến thức cơ bản của pháp luật Việt Nam vào thực tiễn cuộc sống và công việc

C3. Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, kinh tế và xã hội để giải thích, phân tích và mở rộng các kiến thức liên quan đến lĩnh vực quản lý đất đai.

C4: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Tiếng Anh: Đạt năng lực tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo)

- Tin học: Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên

C5: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh

- Hoàn thành môn học Giáo dục thể chất

+ Kiến thức chuyên môn

C6: Cơ sở ngành

- Sinh viên hiểu được các kiến thức nền tảng về khoa học môi trường, đánh giá tác động môi trường các dự án liên quan đến lĩnh vực đất đai và kiến thức về thổ nhưỡng học, đánh giá đất đai;

- Hiểu và áp dụng được các kiến thức về đo đạc, bản đồ phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

C7: Chuyên ngành

- Hiểu rõ các kiến thức về hệ thống thông tin về đất đai, các phần mềm tin học trong thành lập các loại bản đồ chuyên ngành;

- Hiểu các kiến thức quản lý nhà nước về đất đai trong các lĩnh vực: pháp luật đất đai, thống kê, kiểm kê đất đai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai;

- Hiểu và vận dụng được kiến thức định giá đất, bất động sản, quản lý sàn giao dịch bất động sản, thuế nhà đất và kinh tế đất trong thực tiễn công tác;

- Hiểu rõ và áp dụng được kiến thức về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn, quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn, quy hoạch cảnh quan,...trong thực tiễn công tác.

- Kỹ năng

C8: Kỹ năng chung

- Có khả năng định hướng, phân chia công việc hợp lý để phát triển năng lực cá nhân, phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn

- Đọc hiểu, thu thập, phân tích và tổng hợp dữ liệu; trình bày báo cáo các chuyên đề và phát huy các kỹ năng làm việc nhóm.

C9: Kỹ năng chuyên môn

- Sinh viên có kỹ năng điều tra, đánh giá và phân hạng đất, kỹ năng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án liên quan đến lĩnh vực đất đai;

- Sử dụng thành thạo công nghệ phục vụ đo đạc cũng như các phần mềm tin học chuyên ngành để thành lập bản đồ chuyên ngành quản lý đất đai;

- Phân tích, đánh giá và tổng hợp được các nội dung quản lý nhà nước về đất đai trong các lĩnh vực: thống kê, kiểm kê đất đai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất, hệ thống thông tin đất, thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai trong thực tiễn công tác;

- Thực hiện được định giá đất, bất động sản, quản lý sàn giao dịch bất động sản, thuế nhà đất và kinh tế đất trong thực tiễn công tác;

- Phân tích, đánh giá, tổng hợp các ĐKTN - tài nguyên thiên nhiên, KT-XH để xây dựng phương án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn, quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn,...

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C10: Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Tự định hướng, phát triển nghề nghiệp chuyên môn;

- Cam kết trách nhiệm chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp.

6. Ngành đào tạo: Khoa học Cây trồng Mã ngành: 8620110 Trình độ: Thạc sĩ

6.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Văn Minh	Tiến sĩ/2015	PGS	Khoa học cây trồng	9620110
2	Nguyễn Văn Nam	Tiến sĩ/2009	PGS	Nông nghiệp	Đào tạo NN
3	Nguyễn Ngọc Hữu	Tiến sĩ/2020		Sinh học - sinh lý thực vật	Đào tạo NN
4	Phan Thi Thanh Hoài	Tiến sĩ/2022		Sinh học Nông nghiệp	Đào tạo NN
5	Đỗ Thị Kiều An	Tiến sĩ/2020		Khoa học cây trồng	9620110

6.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1.	Nguyễn Văn Minh	Tiến sĩ/2015	PGS	Khoa học cây trồng	9620110
2.	Nguyễn Văn Nam	Tiến sĩ/2009	PGS	Nông nghiệp	Đào tạo NN
3.	Nguyễn Ngọc Hữu	Tiến sĩ/2020		Sinh học - sinh lý thực vật	Đào tạo NN
4.	Phan Thi Thanh Hoài	Tiến sĩ/2022		Sinh học Nông nghiệp	Đào tạo NN

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
5.	Đỗ Thị Kiều An	Tiến sĩ/2020		Khoa học cây trồng	9620110

6.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 15 giảng viên.

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1.	Nguyễn Văn Minh	Tiến sĩ/2015	PGS	Khoa học cây trồng	9620110
2.	Nguyễn Văn Nam	Tiến sĩ/2009	PGS	Nông nghiệp	Đào tạo NN
3.	Lê Đức Niêm	Tiến sĩ/2009	PGS	Kinh tế	Đào tạo NN
4.	Trần Trung Dũng	Tiến sĩ	PGS	Sinh thái	9420120
5.	Nguyễn Anh Dũng	Tiến sĩ	GS	Hóa sinh	9420116
6.	Nguyễn Thị Thanh Hương	Tiến sĩ/2010	PGS	Lâm nghiệp	Đào tạo NN
7.	Nguyễn Ngọc Hữu	Tiến sĩ/2020		Sinh học - sinh lý thực vật	Đào tạo NN
8.	Phan Thị Thanh Hoài	Tiến sĩ/2022		Sinh học Nông nghiệp	Đào tạo NN
9.	Đỗ Thị Kiều An	Tiến sĩ/2020		Khoa học cây trồng	9620110
10.	Trần Thị Phương Hạnh	Tiến sĩ/2019		Công nghệ sinh học	9420201
11.	Trần Minh Định	Tiến sĩ/2021		Sinh học phân tử	Đào tạo NN
12.	Nguyễn Quang Vinh	Tiến sĩ/2015	PGS	Khoa học Thực phẩm	Đào tạo NN
13.	Nguyễn Phương Đại Nguyên	Tiến sĩ/2013		Sinh học	9420201
14.	Nguyễn Đình Sỹ	Tiến sĩ/2018		Công nghệ sinh học	Đào tạo NN
15.	Đỗ Thị Nga	Tiến sĩ/2010		Kinh tế nông nghiệp	9620115

7. Ngành đào tạo: Lâm học Mã ngành: 8620201 Trình độ: Thạc sĩ

7.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Thị Thanh Hương	Tiến sĩ/2009	PGS	Khoa học tự nhiên	Đào tạo nước ngoài

2	Nguyễn Thanh Tân	Tiến sĩ/2010	GVCC	Sản lượng rừng	Đào tạo nước ngoài
3	Trần Trung Dũng	Tiến sĩ	PGS	Nông nghiệp	
4	Đặng Thành Nhân	Tiến sĩ/2017	Giảng viên	Lâm sinh	9620205
5	Nguyễn Thị Tình	Tiến sĩ/2022	GVC	Lâm sinh	9620205
6	Trần Thị Lệ Trà	Tiến sĩ/2024	GVC	Quản lý tài nguyên rừng	9620211

7.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Thị Thanh Hương	Tiến sĩ/2009	PGS	Khoa học tự nhiên	Đào tạo nước ngoài
2	Trần Trung Dũng	Tiến sĩ	PGS	Nông nghiệp	
3	Nguyễn Phương Đại Nguyên	Tiến sĩ	PGS	Sinh thái học	62401020
4	Nguyễn Thanh Tân	Tiến sĩ/2010	GVCC	Sản lượng rừng	Đào tạo nước ngoài
5	Đặng Thành Nhân	Tiến sĩ/2017	Giảng viên	Lâm sinh	9620205
6	Nguyễn Thị Tình	Tiến sĩ/2022	GVC	Lâm sinh	9620205
7	Trần Thị Lệ Trà	Tiến sĩ/2024	GVC	Quản lý tài nguyên rừng	9620211
8	Đặng Thị Thúy Kiều	Tiến sĩ/2018	GVC	Quản lý đất đai	7850103
9	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	Tiến sĩ/2018	GVC	Sử dụng và Bảo vệ Tài nguyên môi trường	62851501
10	Lê Nguyễn Tiểu Ngọc	Tiến sĩ/2020	GV	Nông nghiệp	Đào tạo nước ngoài
11	Nguyễn Anh Dũng	Tiến sĩ	GS	Hóa sinh	9420116
12	Phạm Phương Anh	Tiến sĩ/2021	GVC	Triết học	9229001
13	Nguyễn Thị Khuyên	Tiến sĩ/2021	GVC	Triết học	9229002

7.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Thị Thanh Hương	Tiến sĩ/2009	PGS	Khoa học tự nhiên	Đào tạo nước ngoài
2	Trần Trung Dũng	Tiến sĩ	PGS	Nông nghiệp	
3	Nguyễn Thanh Tân	Tiến sĩ/2010	GVCC	Sản lượng rừng	
4	Đặng Thành Nhân	Tiến sĩ/2017	Giảng viên	Lâm sinh	9620205
5	Nguyễn Thị Tình	Tiến sĩ/2022	GVC	Lâm sinh	9620205
6	Trần Thị Lệ Trà	Tiến sĩ/2024	GVC	Quản lý tài nguyên rừng	9620211
7	Nguyễn Phương Đại Nguyên	Tiến sĩ	PGS	Sinh thái học	62401020
8	Đặng Thị Thúy Kiều	Tiến sĩ/2018	GVC	Quản lý đất đai	7850103
9	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	Tiến sĩ/2018	GVC	Sử dụng và Bảo vệ Tài nguyên môi trường	62851501
10	Lê Nguyễn Tiểu Ngọc	Tiến sĩ/2020	GV	Nông nghiệp	Đào tạo nước ngoài
11	Nguyễn Anh Dũng	Tiến sĩ	GS	Hóa sinh	9420116
12	Phạm Phương Anh	Tiến sĩ/2021	GVC	Triết học	9229001
13	Nguyễn Thị Khuyên	Tiến sĩ/2021	GVC	Triết học	9229002

8. Ngành đào tạo: Khoa học Cây trồng Mã ngành: 9620110 Trình độ: Tiến sĩ

8.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Văn Minh	Tiến sĩ/2015	PGS	Khoa học cây trồng	9620110
2	Nguyễn Văn Nam	Tiến sĩ/2009	PGS	Nông nghiệp	Đào tạo NN
3	Nguyễn Ngọc Hữu	Tiến sĩ/2020		Sinh học - sinh lý thực vật	Đào tạo NN
4	Phan Thị Thanh Hoài	Tiến sĩ/2022		Sinh học Nông nghiệp	Đào tạo NN
5	Đỗ Thị Kiều An	Tiến sĩ/2020		Khoa học cây trồng	9620110

8.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Văn Minh	Tiến sĩ/2015	PGS	Khoa học cây trồng	9620110
2	Nguyễn Văn Nam	Tiến sĩ/2009	PGS	Nông nghiệp	Đào tạo NN

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
3	Nguyễn Ngọc Hữu	Tiến sĩ/2020		Sinh học - sinh lý thực vật	Đào tạo NN
4	Phan Thị Thanh Hoài	Tiến sĩ/2022		Sinh học Nông nghiệp	Đào tạo NN
5	Đỗ Thị Kiều An	Tiến sĩ/2020		Khoa học cây trồng	9620110

8.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Văn Minh	Tiến sĩ/2015	PGS	Khoa học cây trồng	9620110
2	Nguyễn Văn Nam	Tiến sĩ/2009	PGS	Nông nghiệp	Đào tạo NN
3	Lê Đức Niêm	Tiến sĩ/2009	PGS	Kinh tế	Đào tạo NN
4	Trần Trung Dũng	Tiến sĩ	PGS	Sinh thái	9420120
5	Nguyễn Anh Dũng	Tiến sĩ	GS	Hóa sinh	9420116
6	Nguyễn Thị Thanh Hương	Tiến sĩ/2010	PGS	Lâm nghiệp	Đào tạo NN
7	Nguyễn Ngọc Hữu	Tiến sĩ/2020		Sinh học - sinh lý thực vật	Đào tạo NN
8	Phan Thị Thanh Hoài	Tiến sĩ/2022		Sinh học Nông nghiệp	Đào tạo NN
9	Đỗ Thị Kiều An	Tiến sĩ/2020		Khoa học cây trồng	9620110
10	Trần Thị Phương Hạnh	Tiến sĩ/2019		Công nghệ sinh học	9420201
11	Trần Minh Định	Tiến sĩ/2021		Sinh học phân tử	Đào tạo NN
12	Nguyễn Quang Vinh	Tiến sĩ/2015	PGS	Khoa học Thực phẩm	Đào tạo NN
13	Nguyễn Phương Đại Nguyên	Tiến sĩ/2013		Sinh học	9420201
14	Nguyễn Đình Sỹ	Tiến sĩ/2018		Công nghệ sinh học	Đào tạo NN
15	Đỗ Thị Nga	Tiến sĩ/2010		Kinh tế nông nghiệp	9620115

9. Ngành đào tạo: Lâm sinh Mã ngành: 9620205 Trình độ: Tiến sĩ

9.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Thị Thanh Hương	Tiến sĩ/2009	PGS	Khoa học tự nhiên	Đào tạo nước ngoài
2	Nguyễn Thanh Tân	Tiến sĩ/2010	GVCC	Sản lượng rừng	Đào tạo nước ngoài

3	Trần Trung Dũng	Tiến sĩ	PGS	Nông nghiệp	
---	-----------------	---------	-----	-------------	--

9.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Thị Thanh Hương	Tiến sĩ/2009	PGS	Khoa học tự nhiên	Đào tạo nước ngoài
2	Trần Trung Dũng	Tiến sĩ	PGS	Nông nghiệp	Đào tạo nước ngoài
3	Nguyễn Thanh Tân	Tiến sĩ/2010	GVCC	Sản lượng rừng	
4	Đặng Thành Nhân	Tiến sĩ/2017	GV	Lâm sinh	9620205
5	Nguyễn Thị Tình	Tiến sĩ/2022	GVC	Lâm sinh	9620205
6	Trần Thị Lệ Trà	Tiến sĩ/2024	GVC	Quản lý tài nguyên rừng	9620211

9.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Thị Thanh Hương	Tiến sĩ/2009	PGS	Khoa học tự nhiên	
2	Trần Trung Dũng	Tiến sĩ	PGS	Nông nghiệp	Đào tạo nước ngoài
3	Nguyễn Thanh Tân	Tiến sĩ/2010	GVCC	Sản lượng rừng	Đào tạo nước ngoài
4	Đặng Thành Nhân	Tiến sĩ/2017	Giảng viên	Lâm sinh	9620205
5	Nguyễn Thị Tình	Tiến sĩ/2022	GVC	Lâm sinh	9620205
6	Trần Thị Lệ Trà	Tiến sĩ/2024	GVC	Quản lý tài nguyên rừng	9620211

II. KHOA SƯ PHẠM

1. Ngành đào tạo: Giáo dục tiểu học Mã ngành: 7140202 Trình độ đào tạo: Đại học

1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Bùi Thị Tâm	Tiến sĩ/2022		Lí luận và PPDH tiểu học	9140110

1.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Bùi Thị Tâm	Tiến sĩ/2023		Lí luận và PPDH tiểu học	9140110
2	Lê Thị Thúy An	Tiến sĩ/2023	GV hạng II	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử	9140111
3	Lưu Thị Dịu	Tiến sĩ /2022	GV hạng II	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - tiếng Việt	9140111
4	Phạm Trọng Lượng	Tiến sĩ/2020	GV hạng II	Dân tộc học	9310310
5	Ngô Thị Hiếu	Tiến sĩ/2022	GV hạng II	Quản lý giáo dục	9140114

1.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 62 giảng viên

1.4. Chuẩn đầu ra:

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1: Vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách pháp luật của Việt Nam, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để trở thành công dân tốt.

C2: Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Có hiểu biết về Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành.
- Có hiểu biết về con người, tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội, đời sống, phong tục tập quán của Việt Nam để có thể hòa nhập và góp phần phát triển cộng đồng.
- Có kiến thức về khởi nghiệp để tìm kiếm cơ hội khởi nghiệp, có kỹ năng mềm và vận dụng các kỹ năng mềm vào giảng dạy ở tiểu học

C3: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo)
- Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C4: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh
- Đã hoàn thành môn học Giáo dục thể chất

+ Kiến thức chuyên môn

C5: Cơ sở ngành

- Vận dụng được các kiến thức Tâm lý học tiểu học, Giáo dục học tiểu học để tổ chức các hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục.
- Hiểu biết một cách có hệ thống và vận dụng những kiến thức nền tảng về văn học, ngôn ngữ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kiến thức toán học tạo công cụ cho việc học tập vào dạy học các môn học ở tiểu học. Có khả năng lập luận, nghị luận một cách lưu loát trong quá trình dạy học.

C6: Chuyên ngành

- Vận dụng lí luận dạy học bộ môn để tổ chức dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh tiểu học.
- Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm phát triển phẩm chất và năng lực học sinh.
- Có khả năng thực hiện các chủ đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực giáo dục tiểu học (xác định vấn đề, thực hiện nghiên cứu giáo dục, công bố kết quả nghiên cứu ...).
- Hiểu và vận dụng được những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình tiểu học.

- Kỹ năng

Kỹ năng chung

C7. Giao tiếp hiệu quả và thực hiện được hoạt động tư vấn trong hoạt động dạy học, giáo dục học sinh; Khai thác được các ứng dụng của công nghệ thông tin trong tự học, nghiên cứu khoa học, dạy học, đánh giá và quản lý học sinh; Có kỹ năng duy trì và thiết lập quan hệ tốt với học sinh, phụ huynh học sinh, đồng nghiệp và cộng đồng để dạy học và giáo dục học sinh.

Kỹ năng chuyên môn

C8. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; Tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục học sinh theo mục tiêu của nhà trường.

C9. Có kỹ năng xử lý các tình huống sư phạm ở trường tiểu học; Có kỹ năng tư vấn, tham vấn cho phụ huynh học sinh và cộng đồng để dạy học và giáo dục học sinh; Thực hiện được công tác chủ nhiệm lớp

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C10. Yêu thương học sinh, có niềm tin vào học sinh; Yêu nghề và tự hào về nghề dạy học

C11. Nhận thức và hành động theo lẽ phải, sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải; Chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp, tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng; Có trách nhiệm với bản thân, gia đình, xã hội

3. Ngành đào tạo: Giáo dục tiểu học - tiếng Jrai. Mã ngành: 7140202.

Trình độ đào tạo: Đại học

2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ Năm tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Lê Thị Thúy An	Tiến sĩ/2023		Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử	9140111

2.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/Năm tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Lê Thị Thúy An	Tiến sĩ/2023		Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử	9140111
2	Bùi Thị Tâm	Tiến sĩ/2023	GV hạng II	Lí luận và PPDH tiểu học	9140110

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/Năm tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
3	Lưu Thị Diệu	Tiến sĩ /2022	GV hạng II	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - tiếng Việt	9140111
4	Phạm Trọng Lượng	Tiến sĩ/2020	GV hạng II	Dân tộc học	9310310
5	Trương Thị Hiền	Tiến sĩ/2015	GV hạng II	Xã hội học	9310301

2.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 65 giảng viên.

2.4. Chuẩn đầu ra

+ Kiến thức chung

C1: Vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách pháp luật của Việt Nam, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để trở thành công dân tốt.

C2: Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Có hiểu biết về Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành.
- Có hiểu biết về con người, tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội, đời sống, phong tục tập quán của Việt Nam để có thể hòa nhập và góp phần phát triển cộng đồng.
- Có kiến thức về khởi nghiệp để tìm kiếm cơ hội khởi nghiệp, có kỹ năng mềm và vận dụng các kỹ năng mềm vào giảng dạy ở tiểu học

C3. Có kiến thức cơ bản về tiếng Jrai thuộc một số lĩnh vực: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, nghe, nói, đọc, viết tiếng Jrai; có hiểu biết về đời sống, văn hoá, phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc Jrai và các đồng bào dân tộc khác ở Tây nguyên

C4: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo)
- Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C5: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng an ninh
- Đã hoàn thành môn học Giáo dục thể chất

+ Kiến thức chuyên môn

C6: Cơ sở ngành

- Vận dụng được các kiến thức Tâm lý học tiểu học, Giáo dục học tiểu học để tổ chức các hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục.
- Hiểu biết một cách có hệ thống và vận dụng những kiến thức nền tảng về văn học, ngôn ngữ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kiến thức toán học tạo công cụ cho việc học tập vào dạy học các môn học ở tiểu học. Có khả năng lập luận, nghị luận một cách lưu loát trong quá trình dạy học.

C7: Chuyên ngành

- Vận dụng lí luận dạy học bộ môn để tổ chức dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh tiểu học.

- Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm phát triển phẩm chất và năng lực học sinh.

- Có khả năng thực hiện các chủ đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực giáo dục tiểu học (xác định vấn đề, thực hiện nghiên cứu giáo dục, công bố kết quả nghiên cứu ...).

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình tiểu học.

- Kỹ năng

Kỹ năng chung

C8. Giao tiếp hiệu quả và thực hiện được hoạt động tư vấn trong hoạt động dạy học, giáo dục học sinh; Khai thác được các ứng dụng của công nghệ thông tin trong tự học, nghiên cứu khoa học, dạy học, đánh giá và quản lý học sinh; Có kỹ năng duy trì và thiết lập quan hệ tốt với học sinh, phụ huynh học sinh, đồng nghiệp và cộng đồng để dạy học và giáo dục học sinh.

Kỹ năng chuyên môn

C9. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; Tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục học sinh theo mục tiêu của nhà trường.

C10. Có kỹ năng xử lý các tình huống sư phạm ở trường tiểu học; Có kỹ năng tư vấn, tham vấn cho phụ huynh học sinh và cộng đồng để dạy học và giáo dục học sinh; Thực hiện được công tác chủ nhiệm lớp.

C11. Sử dụng tiếng Jrai để hỗ trợ việc dạy học ở vùng có học sinh người dân tộc Jrai.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C12. Yêu thương học sinh, có niềm tin vào học sinh;

- Yêu nghề và tự hào về nghề dạy học

- Nhận thức và hành động theo lẽ phải, sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải

- Chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp, tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng

- Có trách nhiệm với bản thân, gia đình, xã hội

3. Ngành đào tạo: Giáo dục mầm non Mã ngành: 7140201 Trình độ đào tạo: Đại học

3.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/Năm tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Thị Ánh Mai	Tiến sĩ/2023		Khoa học giáo dục	9140102

3.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/Năm tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Vũ Thị Vân	Tiến sĩ/2019	GV Hạng II	Tâm lý học	9310401
2	Nguyễn Thị Ánh Mai	Tiến sĩ/2023	GV Hạng II	Khoa học giáo dục	9140102
3	Vũ Minh Chiến	Tiến sĩ/2018	GV Hạng II	Giáo dục học	9140102

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/Năm tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
4	Lê Quang Hùng	Tiến sĩ/2023	GV Hạng II	Khoa học giáo dục	9140102
5	Buôn Krông Thị Tuyết Nhung,	PGS.GVCC. 2019; TS Việt Nam, 2006	GV Hạng I	Ngữ văn – Văn hóa	9220121 9229040
6	Nguyễn Thị Kim Hồng	Tiến sĩ/2023	GV Hạng II	Văn học Việt Nam	9220121

3.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 57 giảng viên

3.4. Chuẩn đầu ra:

- Kiến thức

+ *Kiến thức chung*

C1: Lý luận chính trị:

- Hiểu và vận dụng linh hoạt tri thức khoa học Mác-Lênin; tư tưởng, đạo đức, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam vào hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.

- Chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng

C2. Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Vận dụng linh hoạt kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội vào quá trình giáo dục

- Đánh giá được về điều kiện kinh tế, tự nhiên, văn hóa xã hội địa phương

C3: Kiến thức ngoại ngữ, tin học:

Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên

C4: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh

- Đã hoàn thành học phần Giáo dục thể chất

+ *Kiến thức chuyên môn*

C5. Hiểu và có thể vận dụng linh hoạt kiến thức lĩnh vực khoa học xã hội- Nghệ thuật- tự nhiên và kiến thức khoa học có liên quan vào quá trình chăm sóc giáo dục trẻ.

Hiểu được đặc điểm tâm, sinh lý của trẻ mầm non và có khả năng vận dụng một cách hiệu quả và quá trình chăm sóc giáo dục trẻ.

Tổ chức hoạt động vui chơi và giao tiếp ứng xử với trẻ, phụ huynh học sinh một cách thân thiện.

Thực hiện được các hoạt động vệ sinh lớp học, vệ sinh cho trẻ, và chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ theo lứa tuổi.

Thực hiện được các biện pháp phòng bệnh ban đầu cho trẻ và giám sát an toàn thực phẩm

C6. Hiểu và đánh giá được các mô hình, chương trình giáo dục mầm non

Tổ chức thực hiện và phát triển chương trình giáo dục mầm non: xác định mục tiêu, lập kế hoạch giáo dục, thực hiện kế hoạch giáo dục, đánh giá và điều chỉnh chương trình giáo dục mầm non.

Vận dụng sáng tạo kiến thức về nghệ thuật (múa, hát nhạc, tạo hình) vào quá trình chăm sóc giáo dục trẻ mầm non.

Vận dụng các lý thuyết khoa học về văn học, ngôn ngữ, toán học vào chăm sóc giáo dục trẻ mầm non.

Xây dựng được môi trường giáo dục phù hợp để thực hiện công tác chăm sóc giáo dục trẻ hiệu quả.

Có khả năng lựa chọn nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục phù hợp với sự phát triển và nhu cầu hứng thú của trẻ.

Tổ chức và quản lý nhóm, lớp học hiệu quả.

Có năng lực nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non (xác định vấn đề, thực hiện nghiên cứu giáo dục, công bố kết quả nghiên cứu giáo dục mầm non).

- Kỹ năng

+ Kỹ năng chung

C7. Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả bằng phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ

Có kỹ năng duy trì và thiết lập quan hệ tốt với học sinh, phụ huynh học sinh, đồng nghiệp và cộng đồng.

Có kỹ năng tự đánh giá, tự học tập để hoàn thiện bản thân.

Có kỹ năng phân tích, đánh giá thông tin hình thành ý tưởng

Có kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả, sáng tạo

Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non

Có các kỹ năng mềm và biết xây dựng, tổ chức thực hiện hoạt động khởi nghiệp.

+ Kỹ năng chuyên môn

C8. Nhận diện đặc điểm nhu cầu của trẻ mầm non

Kỹ năng lập kế hoạch chăm sóc - giáo dục trẻ dựa trên khung chương trình giáo dục mầm non

Tổ chức thực hiện hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ mầm non đúng theo chương trình giáo dục mầm non

C9. Đánh giá sự phát triển của trẻ mầm non một cách khách quan, chính xác, công bằng.

Có kỹ năng xử lý các tình huống giáo dục đặc biệt nảy sinh trong quá trình chăm sóc – giáo dục trẻ

Có kỹ năng tư vấn, tham vấn cho phụ huynh học sinh và cộng đồng về chăm sóc giáo dục trẻ mầm non

Thực hiện được công tác chủ nhiệm lớp

Có nghiệp vụ quản lý nhà trường mầm non

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C10. Yêu thương học sinh, có niềm tin vào học sinh

- Yêu nghề và tự hào về nghề dạy học.

- Nhận thức và hành động theo lẽ phải, sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải.

- Chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp, tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng.

- Có trách nhiệm với bản thân, gia đình, xã hội.

- Tích cực tìm tòi sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp, có ý chí học tập vươn lên.

C11. Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn ở trong nước và ngoài nước thuộc lĩnh vực Giáo dục mầm non hoặc lĩnh vực có liên quan.

4. Ngành đào tạo: Tâm lý học giáo dục Mã ngành 7310403 Trình độ đào tạo đại học

4.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/Năm tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng tốt nghiệp)	Mã ngành được đào tạo
1	Vũ Thị Vân	Tiến sĩ/2019		Tâm lý học	9310401

4.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/Năm tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Vũ Thị Vân	Tiến sĩ/2019		Tâm lý học	9310401
2	Nguyễn Thị Ánh Mai	Tiến sĩ/2023		Khoa học giáo dục	9140102
3	Lê Quang Hùng	Tiến sĩ/2023		Khoa học giáo dục	9140102
4	Vũ Minh Chiến	Tiến sĩ/2018		Giáo dục học	9140102
5	Phạm Hùng Mạnh	Tiến sĩ/2019		Giáo dục học	9140101

4.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 51 giảng viên

4.4. Chuẩn đầu ra

- Kiến thức

Kiến thức chung

C1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ nghĩa Mac - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và cuộc sống;

C2: Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Đạt được các khối kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Tâm lý học giáo dục; đáp ứng việc tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

- Trình bày và triển khai được ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Lựa chọn và vận dụng được các kiến thức về kỹ năng mềm một cách linh hoạt vào trong thực tiễn công việc và đời sống; Kiến thức công nghệ thông tin cơ bản và ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

C3: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Đạt năng lực Ngoại ngữ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ dành cho Việt Nam; Giấy chứng chỉ năng lực Ngoại ngữ do trường Đại học Tây Nguyên cấp các văn bằng, chứng chỉ thay thế khác theo qui định tại Quyết định 1201/QĐ-Đại học Tây Nguyên ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung theo qui chế đào tạo đại học theo tín chỉ được ban hành theo Quyết định số 1574/QĐ-Đại học Tây Nguyên ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

Đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên thì được áp dụng miễn chuẩn ngoại ngữ đầu ra qui định đối với công dân Việt Nam học các chương trình đào tạo tương ứng giảng dạy bằng tiếng Việt.

- Có chứng chỉ Ứng dụng nghệ thuật tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C4: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh

- Hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất

Kiến thức chuyên môn

C5: Khái quát hoá hệ thống kiến thức cơ bản về tâm lý học, giáo dục học, về ứng dụng tâm lý học giáo dục vào thực tiễn; Vận dụng kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong giảng dạy các môn học thuộc lĩnh vực khoa học tâm lý giáo dục tại các cơ sở đào tạo; Vận dụng kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong các hoạt động ứng dụng và phổ biến kiến thức.

C6: Mô tả được toàn bộ chương trình tâm lý học, giáo dục học tại các cơ sở đào tạo; Giải thích hệ thống kiến thức, kỹ năng của môn Tâm lý học và Giáo dục học; Đánh giá và phát triển chương trình môn TLH và GDH.

Kỹ năng

C7: Kỹ năng chung: Xác định mối liên hệ giữa hệ thống kiến thức, kỹ năng của các môn học thuộc khối kiến thức chung và cơ sở với kiến thức, kỹ năng của chuyên ngành tâm lý học giáo dục; Phân tích được vai trò bổ trợ, nền tảng của nội dung các môn học trong hoạt động chuyên môn; Vận dụng hệ thống tri thức, kỹ năng tâm lý học giáo dục để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn giáo dục hiện nay.

C8: Kỹ năng chuyên môn

- Kỹ năng thực hiện hoạt động nghiên cứu trong tâm lý học: Xây dựng được đề cương nghiên cứu; Tổ chức triển khai nghiên cứu; Đề xuất các hướng ứng dụng kết quả nghiên cứu.

- Vận dụng được kiến thức cơ bản của tâm lý học giáo dục để chuẩn đoán và hỗ trợ tâm lý cho các đối tượng trong trường học, tổ chức xã hội và các cơ sở can thiệp: Có kỹ năng xử lý các tình huống giáo dục đặc biệt nảy sinh trong quá trình chăm sóc, giáo dục học sinh ở các giai đoạn lứa tuổi; Sử dụng các kỹ năng tham vấn tâm lý để cân bằng cảm xúc cho cá nhân và nhóm; Vận dụng được kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong giảng dạy các môn học thuộc lĩnh vực khoa học tâm lý giáo dục tại các cơ sở đào tạo; Vận dụng kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong các hoạt động ứng dụng và phổ biến kiến thức; Đánh giá và phát triển chương trình môn TLH và GDH ở nhà trường.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C9: Có năng lực tự học; khẳng định và bảo vệ được quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật; Tự điều chỉnh được xúc cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng; Điều chỉnh được hiểu biết, thái độ, kỹ năng, kinh nghiệm của cá nhân để thích ứng với môi trường làm việc khác nhau.

C10: Có tính trung thực và tinh thần trách nhiệm trong công tác, có tinh thần sẵn sàng hợp tác với đồng nghiệp, đối tác và cộng đồng.

C11. Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn ở trong nước và ngoài nước thuộc lĩnh vực tâm lý học giáo dục hoặc lĩnh vực có liên quan.

5. Ngành đào tạo: SP Ngữ văn Mã ngành 7140217 Trình độ đào tạo Đại học

5.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/Năm tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Thị Kim Hồng	Tiến sỹ/2023		Văn học Việt Nam	9220121

5.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/Năm tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Thị Kim Hồng	Tiến sỹ/2023	GV Hạng II	Văn học Việt Nam	9220121
2	Buôn Krông Thị Tuyết Nhung	PGS.GVCC. 2019; TS Việt Nam, 2006	GV Hạng I	Ngữ văn – Văn hóa	9220121 9229040
3	Trần Thị Thắm	GVC, Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	GV hạng II	Ngôn ngữ học	9229020
4	Vũ Hoàng Cúc	GVC; Tiến sỹ, Việt Nam	GV hạng II	Ngôn ngữ học	9229020
5	Phan Thị Tâm Thanh	GVC; Tiến sỹ, VN; 2023	GV Hạng II	Văn học Việt Nam	9220121
6	Hoàng Lê Anh Ly	TS; 2022	GV Hạng II	Văn học Việt Nam	9220121
7	Nông Văn Ngoan	TS; 2019	GV Hạng II	Văn học Việt Nam	9220121

5.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 54 giảng viên

5.4. Chuẩn đầu ra

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ nghĩa Mac - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và cuộc sống;

C2: Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Đạt được các khối kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Tâm lý học giáo dục; đáp ứng việc tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

- Trình bày và triển khai được ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Lựa chọn và vận dụng được các kiến thức về kỹ năng mềm một cách linh hoạt vào trong

thực tiễn công việc và đời sống; Kiến thức công nghệ thông tin cơ bản và ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

C3: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Đạt năng lực Ngoại ngữ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ dành cho Việt Nam; Giấy chứng chỉ năng lực Ngoại ngữ do trường Đại học Tây Nguyên cấp các văn bằng, chứng chỉ thay thế khác theo qui định tại Quyết định 1201/QĐ-Đại học Tây Nguyên ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung theo qui chế đào tạo đại học theo tín chỉ được ban hành theo Quyết định số 1574/QĐ-Đại học Tây Nguyên ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

Đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên thì được áp dụng miễn chuẩn ngoại ngữ đầu ra qui định đối với công dân Việt Nam học các chương trình đào tạo tương ứng giảng dạy bằng tiếng Việt.

- Có chứng chỉ Ứng dụng nghệ thuật thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C4: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh

- Hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất

+ Kiến thức chuyên môn

C5: Khái quát hoá hệ thống kiến thức cơ bản về tâm lý học, giáo dục học, về ứng dụng tâm lý học giáo dục vào thực tiễn; Vận dụng kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong giảng dạy các môn học thuộc lĩnh vực khoa học tâm lý giáo dục tại các cơ sở đào tạo; Vận dụng kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong các hoạt động ứng dụng và phổ biến kiến thức.

C6: Mô tả được toàn bộ chương trình tâm lý học, giáo dục học tại các cơ sở đào tạo; Giải thích hệ thống kiến thức, kỹ năng của môn Tâm lý học và Giáo dục học; Đánh giá và phát triển chương trình môn TLH và GDH.

- Kỹ năng

C7: Kỹ năng chung: Xác định mối liên hệ giữa hệ thống kiến thức, kỹ năng của các môn học thuộc khối kiến thức chung và cơ sở với kiến thức, kỹ năng của chuyên ngành tâm lý học giáo dục; Phân tích được vai trò bổ trợ, nền tảng của nội dung các môn học trong hoạt động chuyên môn; Vận dụng hệ thống tri thức, kỹ năng tâm lý học giáo dục để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn giáo dục hiện nay.

C8: Kỹ năng chuyên môn

- Kỹ năng thực hiện hoạt động nghiên cứu trong tâm lý học: Xây dựng được đề cương nghiên cứu; Tổ chức triển khai nghiên cứu; Đề xuất các hướng ứng dụng kết quả nghiên cứu.

- Vận dụng được kiến thức cơ bản của tâm lý học giáo dục để chuẩn đoán và hỗ trợ tâm lý cho các đối tượng trong trường học, tổ chức xã hội và các cơ sở can thiệp: Có kỹ năng xử lý các tình huống giáo dục đặc biệt nảy sinh trong quá trình chăm sóc, giáo dục học sinh ở các giai đoạn lứa tuổi; Sử dụng các kỹ năng tham vấn tâm lý để cân bằng cảm xúc cho cá nhân và nhóm; Vận dụng được kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong giảng dạy các môn học thuộc lĩnh vực khoa học tâm lý giáo dục tại các cơ sở đào tạo; Vận dụng kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong các hoạt động ứng dụng và phổ biến kiến thức; Đánh giá và phát triển chương trình môn TLH và GDH ở nhà trường.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C9: Có năng lực tự học; khẳng định và bảo vệ được quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật; Tự điều chỉnh được xúc cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng; Điều chỉnh được hiểu biết, thái độ, kỹ năng, kinh nghiệm của cá nhân để thích ứng với môi trường làm việc khác nhau.

C10: Có tính trung thực và tinh thần trách nhiệm trong công tác, có tinh thần sẵn sàng hợp tác với đồng nghiệp, đối tác và cộng đồng.

C11. Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn ở trong nước và ngoài nước thuộc lĩnh vực tâm lý học giáo dục hoặc lĩnh vực có liên quan.

6. Ngành đào tạo: Giáo dục thể chất Mã ngành: 7140206 Trình độ: Đại học

6.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Phạm Hùng Mạnh	Tiến sĩ/2019	GV hạng II	Giáo dục học	9140101

6.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Phạm Hùng Mạnh	Tiến sĩ/2019	GV hạng II	Giáo dục học	9140101
2	Chu Vương Thìn	Tiến sĩ/2024	GV hạng II	Giáo dục học	9140101
3	Vũ Thị Vân	Tiến sĩ/2019	GV hạng II	Tâm lý học	9310401
4	Lê Tử Trường	Tiến sĩ/2003	GV hạng III	Giáo dục học	9140101
5	Lê Quang Hùng	Tiến sĩ/2003	GV hạng II	Khoa học GD	914102

6.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 82 giảng viên

6.4. Chuẩn đầu ra:

- Chuẩn đầu ra về Kiến thức

+ Chuẩn đầu ra về khối kiến thức chung

C1. Lý luận chính trị:

Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Pháp luật Việt Nam vào cuộc sống và công tác giảng dạy, giáo dục.

Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Tâm lý học, Giáo dục học, Quốc phòng an ninh vào công tác quản lý và giáo dục.

C2. Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Vận dụng linh hoạt kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội vào quá trình giáo dục

- Đánh giá được về điều kiện kinh tế, tự nhiên, văn hóa xã hội địa phương

C3: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

- Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C4: Giáo dục Quốc phòng

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh

+ Chuẩn đầu kiến thức chuyên môn**C5. Cơ sở ngành:**

- Hiểu và có thể vận dụng linh hoạt kiến thức lĩnh vực khoa học xã hội - Nghệ thuật
- tự nhiên và kiến thức khoa học có liên quan vào quá trình giảng dạy cho học sinh
- Hiểu được đặc điểm tâm sinh lý của học sinh và có khả năng vận dụng một cách hiệu quả vào quá trình giảng dạy học sinh.

C6. Chuyên ngành:

- Hiểu và đánh giá được chương trình môn học giáo dục thể chất ở các cơ sở giáo dục.
- Tổ chức thực hiện và phát triển chương trình môn học giáo dục thể chất ở các cơ sở giáo dục.
- Vận dụng sáng tạo kiến thức vào việc giảng dạy môn học giáo dục thể chất ở các cơ sở giáo dục.
- Xây dựng được môi trường giáo dục phù hợp trong việc giảng dạy
- Tổ chức điều hành lớp học hiệu quả.
- Có năng lực nghiên cứu khoa học giáo dục thể chất

- Kỹ năng**C7. Kỹ năng chung**

- Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả
- Có kỹ năng thiết lập và duy trì quan hệ tốt với học sinh, phụ huynh, đồng nghiệp và cộng đồng.
- Có kỹ năng tự đánh giá, học tập để hoàn thiện bản thân.
- Có kỹ năng phân tích và đánh giá thông tin.
- Có kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.
- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy môn giáo dục thể chất

C8. Kỹ năng chuyên môn

- Lập được kế hoạch, xây dựng được các công cụ, để đánh giá sự tiến bộ của người học.
- Tự học tập và nghiên cứu nâng cao trình độ.
- Có kỹ năng sư phạm và kỹ năng vận dụng kiến thức linh hoạt vào giảng dạy.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm**C9. Năng lực tự chủ:**

- Thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ trong cơ sở giáo dục và trách nhiệm công dân.
- Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.
- Chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp, tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng.

C10. trách nhiệm

- Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết.

C11. Khả năng học tập nâng cao trình độ của người học sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn.

7. Ngành đào tạo: Văn học Mã ngành: 7229030 Trình độ đào tạo: Đại học

7.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ Năm TN	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	TS. Trần Thị Thắm	Tiến sĩ/2019	GVII	Ngôn ngữ học	9229020

7.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/Năm tốt nghệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Trần Thị Thắm	Tiến sĩ/2019	GV II	Ngôn ngữ học	9229020
2	Buôn Krông Thị Tuyết Nhung	PGS.GVCC. 2019; TS Việt Nam, 2006	GV Hạng I	Ngữ văn, Văn hóa	9220121 9229040
3	Nguyễn Thị Kim Hong	Tiến sĩ/2023	GV Hạng II	Văn học Việt Nam	9220121
4	Vũ Hoàng Cúc	GVC; Tiến sĩ, Việt Nam	GV hạng II	Ngôn ngữ học	9229020
5	Phan Thị Tâm Thanh	GVC; Tiến sĩ, VN; 2023	GV Hạng II	Văn học Việt Nam	9220121
6	Hoàng Lê Anh Ly	TS; 2022	GV Hạng II	Văn học Việt Nam	9220121
7	Nông Văn Ngoan	TS; 2019	GV Hạng II	Văn học Việt Nam	9220121

7.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 58 giảng viên

7.4. Chuẩn đầu ra

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Hiểu và vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị; tích cực tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

C2. Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về tâm lý học, pháp luật, xã hội học, kiến thức cơ bản về kinh tế - văn hóa - xã hội, đời sống, phong tục tập quán của địa phương và các kiến thức cơ sở có liên quan vào học tập và nghiên cứu cũng như công việc về sau cũng như góp phần bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc.

C3. Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên. Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh và hoàn thành môn học Giáo dục thể chất.

+ Kiến thức chuyên môn

C4. Hiểu, tổng hợp và vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành bao gồm kiến thức về văn hóa - văn minh, ngôn ngữ - tiếng Việt, lí luận văn học - văn học, báo chí trong phân tích, nghiên cứu chuyên sâu về văn học, ngôn ngữ cũng như trong tạo lập các loại văn bản.

C5. Hiểu, tổng hợp, phân tích và vận dụng được những kiến thức chuyên sâu về văn học Việt Nam và văn học thế giới vào các lĩnh vực nghề nghiệp và nghiên cứu.

C6. Hiểu, phân tích và vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ học, tiếng Việt, văn bản Hán – Nôm vào hoạt động nghề nghiệp cũng như nghiên cứu.

C7. Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp để hoàn thành đạt yêu cầu việc thực tế chuyên ngành, thực tập nghề nghiệp và các báo cáo thực tế và thực tập.

C8. Vận dụng được các kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học để hoàn thành đạt yêu cầu khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp và các học phần tương đương thay thế.

- Kỹ năng

+ Kỹ năng chung

C9. Thực hành áp dụng được các kỹ năng mềm như giao tiếp và hợp tác, thiết lập mục tiêu và giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, tư duy sáng tạo trong quá trình học tập, trong công việc và trong nghiên cứu. Có kỹ năng khởi nghiệp, lập kế hoạch và triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp trong thực tiễn.

+ Kỹ năng chuyên môn

C10. Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học vào những nghiên cứu cụ thể trong lĩnh vực Ngữ văn.

C11. Phân tích, đánh giá một cách thuần thực các hiện tượng văn học, ngôn ngữ, văn hóa. Tạo lập được các văn bản, viết được báo và sáng tác được văn chương. Hình thành ý tưởng, thu thập, xử lý thông tin, triển khai và hoàn tất một dự án nghiên cứu văn học ở quy mô nhỏ.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C12. Hiểu biết và tuân thủ hiến pháp, pháp luật, các quy định và các chuẩn mực đạo đức xã hội.

C13. Yêu nghề nghiệp, có trách nhiệm với công việc và đảm bảo uy tín trong công việc, dám chịu trách nhiệm về sản phẩm do mình tạo ra. Có đạo đức và trung thực trong khoa học. Biết chấp nhận tính đa dạng của các giá trị thẩm mỹ và tôn trọng sự khác biệt. Độc lập, tự tin, có óc phê phán và tinh thần duy lý trong nhận thức. Nhận thức đúng vai trò của người lao động trí óc đối với xã hội, có trách nhiệm trước các vấn đề xã hội, từ những vấn đề liên quan đến lĩnh vực văn học nghệ thuật đến các vấn đề của đời sống nhân sinh. Có ý thức trong việc sử dụng kiến thức để đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội.

8. Ngành đào tạo: Ngôn ngữ học Mã ngành 8229020 Trình độ đào tạo Thạc sĩ

8.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ Năm tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Buôn Krông Thị Tuyết Nhung	PGS.TS/ 2019; TS/2006	GV Hạng I	Ngữ văn – Văn hóa	9220121 9229040
2	Trần Thị Thắm	GVC, Tiến sĩ, , 2019	GV hạng II	Ngôn ngữ học	9229020
3	Vũ Hoàng Cúc	GVC; Tiến sĩ,	GV hạng II	Ngôn ngữ học	9229020

1.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ Năm tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Buôn Krông Thị Tuyết Nhung	PGS.TS/ 2019; TS/2006	GV Hạng I	Ngữ văn, Văn hóa	9220121 9229040
2	Trần Thị Thắm	GVC, Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	GV hạng II	Ngôn ngữ học	9229020
3	Vũ Hoàng Cúc	GVC; Tiến sĩ, Việt Nam	GV hạng II	Ngôn ngữ học	9229020
4	Hoàng Khánh Bảo	Tiến sĩ/ 2022	GV hạng II	Ngôn ngữ học ứng dụng	Đào tạo nước ngoài

1.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ Năm tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Trần Thị Thắm	Tiến sĩ/2019	GV hạng II	Ngôn ngữ học	9229020
2	Vũ Hoàng Cúc	Tiến sĩ/2022	GV hạng II	Ngôn ngữ học	9229020
3	Lưu Thị Dịu	Tiến sĩ /2022	GV Hạng II	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - tiếng Việt	9140111
4	Phan Thị Tâm Thanh	Tiến sĩ/2023	GV Hạng II	Văn học Việt Nam	9220121
5	Nguyễn Thị Kim Hồng	Tiến sĩ/2023	GV Hạng II	Văn học Việt Nam	9220121
6	Hoàng Lê Anh Ly	Tiến sĩ/ 2022	GV Hạng II	Văn học Việt Nam	9220121
7	Đoàn Tiến Dũng	Tiến sĩ/2017	GV hạng II	Văn học Việt Nam	9220121
8	Thái Thị Hoài An	Tiến sĩ/2017	GV hạng II	Lý luận văn học	9220121
9	Nông Văn Ngoan	Tiến sĩ/2020	GV hạng II	Văn học Việt Nam	9220121
10	Phạm Phương Anh	Tiến sĩ/2021	GV hạng II	Triết học	9229001

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ Năm tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
11	Nguyễn Thị Hải Yến	Thạc sĩ/2011	GV hạng II	Triết học	8229001
12	Nguyễn Đình Huân	Thạc sĩ/2014	GV hạng II	Triết học	8229001
13	Hoàng Khánh Bảo	Tiến sĩ/ 2022	GV hạng II	Ngôn ngữ học ứng dụng	Đào tạo nước ngoài
14	Lê Đức Niêm	PGS.TS/2018	GV hạng 1	PP Nghiên cứu khoa học	Đào tạo nước ngoài

III. KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

1. Ngành đào tạo: Giáo dục chính trị Mã ngành 7140205 Trình độ đại học

1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Thị Khuyên	Tiến sĩ/2021	GV Hạng II	Triết học	9229001

1.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Thị Thu Nguyên	Tiến sĩ/2019	GV Hạng II	Quản lý kinh tế	9310110
2	Trương Văn Thủy	Tiến sĩ/2022	GV Hạng III	Kinh tế chính trị	9310102
3	Nguyễn Minh Hải	Tiến sĩ/2020	GV Hạng II	Khoa học chính trị	9310204
4	Nguyễn Thị Khuyên	Tiến sĩ/2021	GV Hạng II	Triết học	9229001
5	Nguyễn Khắc Trinh	Tiến sĩ/2016	GV hạng II	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	9229015
6	Lại Thị Ngọc Hạnh	Tiến sĩ/2023	GV Hạng II	Hồ Chí Minh học	9310204

1.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 92

1.4. Chuẩn đầu ra

* Kiến thức Kiến thức chung

C1: Lý luận chính trị

- Hiểu được kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Tích lũy đủ 11 tín chỉ các học phần lý luận chính trị theo Quyết định số 4890/QĐ-BGDĐT ngày 23/12/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt chương trình, giáo trình sử dụng chung các môn lý luận chính trị đối với đào tạo trình độ đại học các ngành không chuyên về lý luận chính trị.

C2: Pháp luật

- Hiểu được kiến thức cơ bản về pháp luật để có thể tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Tích lũy đủ 02 tín chỉ học phần Pháp luật Việt Nam đại cương.

C3: Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Hiểu được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Tích lũy đủ 11 tín chỉ các học phần kiến thức giáo dục đại cương.

C4: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Tiếng Anh, đạt năng lực tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo). Tích lũy đủ 12 tín chỉ các học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3, Tiếng Anh 4.

- Tin học: Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên. Tích lũy đủ 02 tín chỉ học phần Tin học đại cương.

C5: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh.

- Hoàn thành môn học Giáo dục thể chất.

* Kiến thức chuyên môn C6: Cơ sở ngành

- Phân tích được những kiến thức nâng cao về Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Hiểu và phân tích được kiến thức về tâm lý học, giáo dục học và một số học phần khoa học xã hội và nhân văn. Tích lũy đủ 33 tín chỉ các học phần kiến thức cơ sở ngành.

C7: Ngành, chuyên ngành

- Vận dụng được kiến thức ngành, chuyên ngành vào giảng dạy, nghiên cứu môn giáo dục công dân, giáo dục kinh tế và pháp luật, các môn lý luận chính trị ở các cấp học.

- Vận dụng được kiến thức ngành, chuyên ngành vào làm việc tại một số cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

- Tích lũy đủ 37 tín chỉ các học phần kiến thức ngành và chuyên ngành (bao gồm 7 tín chỉ học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp và các học phần chuyên môn thay thế).

* Kỹ năng

Kỹ năng chung C8:

- Có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh tương đương bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản để giải quyết các yêu cầu công việc.

- Biết làm việc nhóm, phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo lý luận vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống. Tích lũy đủ 02 tín chỉ học phần Kỹ năng mềm.

Kỹ năng chuyên môn C9:

- Có các kỹ năng giảng dạy, nghiên cứu các môn lý luận chính trị, giáo dục công dân, giáo dục kinh tế và pháp luật. Vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học để thực hiện các biện pháp giáo dục phù hợp, xử lý tốt các tình huống sư phạm. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ phục vụ công tác dạy học, nghiên cứu khoa học và các công tác khác.

- Tích lũy đủ 08 tín chỉ các học phần phương pháp, kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm.

* Năng lực tự chủ và trách nhiệm C10:

- Làm giáo viên môn Giáo dục công dân, Giáo dục kinh tế và pháp luật ở trường trung học cơ sở, trung học phổ thông.

- Làm giáo viên, giảng viên các môn lý luận chính trị ở trường trung cấp chuyên nghiệp, trường chính trị, trung tâm bồi dưỡng chính trị, trường cao đẳng, trường đại học. Làm chuyên viên tại một số cơ quan, đoàn thể thuộc hệ thống chính trị.

- Tích lũy đủ 07 tín chỉ các học phần Kiến tập sư phạm (2TC) và Thực tập sư phạm (5TC).

2. Ngành đào tạo: Triết học Mã ngành 7229001 Trình độ đại học

2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm TN	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Phạm Phương Anh	Tiến sĩ/ 2021	GV Hạng II	Triết học	9229001

2.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm TN	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Phạm Phương Anh	Tiến sĩ/2021	GV Hạng II	Triết học	9229001
2	Lê Thị Hồng Hạnh	Tiến sĩ/2022	GV Hạng II	Triết học	9229001
3	Nguyễn Thị Thu Nguyên	Tiến sĩ/2019	GV Hạng II	Quản lý kinh tế	9310110
4	Trương Văn Thủy	Tiến sĩ/2022	GV Hạng III	Kinh tế chính trị	9310102
5	Nguyễn Minh Hải	Tiến sĩ/2020	GV Hạng II	Khoa học chính trị	9310204
6	Nguyễn Thị Khuyên	Tiến sĩ/2021	GVC Hạng II	Triết học	9229015

2.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 92

2.4. Chuẩn đầu ra:

- Kiến thức

Kiến thức chung

C1: Lý luận chính trị

- Hiểu được kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Tích lũy đủ 11 tín chỉ các học phần lý luận chính trị theo Quyết định số 4890/QĐ-BGDĐT ngày 23/12/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt chương trình, giáo trình sử dụng chung các môn lý luận chính trị đối với đào tạo trình độ đại học các ngành không chuyên về lý luận chính trị.

C2: Pháp luật

- Hiểu được kiến thức cơ bản về pháp luật để có thể tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Tích lũy đủ 02 tín chỉ học phần Pháp luật Việt Nam đại cương.

C3: Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Hiểu biết những kiến thức liên ngành về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, khoa học công nghệ, môi trường tự nhiên.

- Nắm vững kiến thức của các khoa học cơ bản thuộc lĩnh vực Xã hội & Nhân văn, kiến thức về đặc thù văn hóa, tư tưởng của Việt Nam.

- Tích lũy đủ 08 tín chỉ các môn thuộc khối giáo dục đại cương.

C4: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

Tiếng Anh, đạt năng lực tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo). Tích lũy đủ 12 tín chỉ các học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3, Tiếng Anh 4.

Tin học: Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên. Tích lũy đủ 02 tín chỉ học phần Tin học đại cương.

C5: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh
- Hoàn thành môn học Giáo dục thể chất

Kiến thức chuyên môn

C6: Cơ sở ngành

- Nắm vững kiến thức một số phân ngành của triết học như: đạo đức học, mỹ học, tôn giáo học.

- Nắm vững kiến thức một số nội dung cơ bản của các vấn đề chính trị, xã hội từ cách tiếp cận triết học Mác - Lênin.

- Có kiến thức cơ bản lí luận về chủ nghĩa xã hội, những vấn đề đang đặt ra trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

- Nắm vững những kiến thức kinh tế, chính trị học và lịch sử các học thuyết kinh tế.

- Tích lũy đủ 37 tín chỉ các môn thuộc khối cơ sở ngành của chương trình đào tạo.

C7: Chuyên ngành

- Nắm vững kiến thức về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội khoa học tự nhiên làm cơ sở cho việc nghiên cứu lịch sử triết học và triết học đương đại.

- Nắm vững kiến thức về lịch sử triết học phương Đông, phương Tây, triết học đương đại.

- Nắm vững nội dung một số tác phẩm kinh điển tiêu biểu của Mác – Ăngghen -Lênin.

- Tích lũy đủ 49 tín chỉ các môn thuộc khối chuyên ngành (bao gồm 10 tín chỉ học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp và các học phần chuyên môn thay thế).

- Kỹ năng

+ *Kỹ năng chung*

C8:

- Có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh tương đương bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản để giải quyết các yêu cầu công việc.

- Biết làm việc nhóm, phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo lý luận vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống. Tích lũy đủ 02 tín chỉ học phần Kỹ năng mềm.

+ *Kỹ năng chuyên môn*

C9:

- Có khả năng vận dụng các nguyên lý triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử vào các vấn đề của đất nước và thời đại hiện nay.

- Có kỹ năng phát hiện khái quát, đánh giá đúng bản chất vấn đề trong thực tiễn một cách sáng tạo.

- Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng hướng dẫn làm việc theo nhóm một cách độc lập.

- Có kỹ năng thuyết trình một đơn vị kiến thức cụ thể và mối quan hệ giữa các đơn vị kiến thức trong một bài học.

- Có kỹ năng đọc, hiểu, giải thích một số văn bản về đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước liên quan đến lĩnh vực chuyên môn.

- Có kỹ năng xử lý, giải quyết các vấn đề từ góc độ phương pháp luận như báo cáo viên, tuyên truyền viên.

- Tích lũy đủ 02 tín chỉ học phần Phương pháp giảng dạy triết học

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C10:

- Giảng dạy các môn lý luận chính trị tại trường trung cấp chuyên nghiệp, trường chính trị, trung tâm bồi dưỡng chính trị, trường cao đẳng, trường đại học.

- Làm việc tại các cơ quan thuộc hệ thống chính trị và các cơ quan thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn một cách tự tin, sáng tạo...

- Có khả năng tự tổ chức xây dựng kế hoạch chuyên môn, nghiệp vụ, nghiên cứu khoa học một cách độc lập với bản lĩnh chính trị vững vàng.

- Tích lũy đủ 04 tín chỉ học phần thực tập cuối khóa.

IV. KHOA NGOẠI NGỮ

1. Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh Mã ngành 7220201 Trình độ đại học

1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo	Mã ngành được đào tạo
1	Hoàng Khánh Bảo	Tiến sĩ/ 2022	GV hạng III	Ngôn ngữ học ứng dụng	9220201

1.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo	Mã ngành được đào tạo
1	Hoàng Khánh Bảo	Tiến sĩ/ 2022	GV hạng III	Ngôn ngữ học ứng dụng	9220201

1.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 57 giảng viên.

1.4. Chuẩn đầu ra:

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo Ngôn ngữ Anh, người học có khả năng:

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Vận dụng được những nội dung cơ bản của các môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để trở thành công dân tốt.

C2. Trình bày được các kiến thức về nhà nước và pháp luật, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; tổng hợp được các kiến thức về văn hóa Việt Nam, tiếng Việt, tâm lý học, kỹ năng mềm và tư duy khởi nghiệp.

C3. Sử dụng được ngoại ngữ thứ 2 ở mức độ tương đương trình độ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

C4. Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C5. Hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất trong chương trình đào tạo với mức điểm Đạt.

Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng- An ninh.

+ Kiến thức chuyên môn

C6. Tổng hợp được kiến thức nền tảng về ngôn ngữ Anh để thực hiện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và phát âm tiếng Anh tương đương bậc 5 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

C7. Tổng hợp được các khía cạnh kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Anh, văn hóa, văn học và văn minh các nước nói tiếng Anh và tổng hợp được các kiến thức chuyên biệt về tiếng Anh nghề nghiệp.

C8. Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học để bước đầu thực hiện nghiên cứu khoa học.

- Kỹ năng

+ Kỹ năng chung

C9. Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng ra quyết định và xử lý vấn đề, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xác định mục tiêu phù hợp và kỹ năng sáng tạo

+ Kỹ năng chuyên môn

C10. Có kỹ năng phân tích, lập luận được bằng tiếng Anh về các khía cạnh ngôn ngữ, văn hóa, văn minh các nước nói tiếng Anh.

C11. Có kỹ năng vận dụng được kiến thức ngôn ngữ, văn hóa, văn minh các nước nói tiếng Anh và kiến thức chuyên biệt về tiếng Anh nghề nghiệp trong thực hành công việc theo định hướng nghề nghiệp.

C12. Thực hành áp dụng được các kỹ năng mềm trong quá trình học tập, thực tế và thực tập.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C13. Có tư duy sáng tạo, tinh thần làm việc độc lập, kỹ năng hợp tác nhóm trong cộng việc, tự chủ, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm về mọi hành vi của bản thân trước pháp luật, có khả năng nghiên cứu khoa học; tự học hỏi mọi lúc, mọi nơi; có năng lực phán xét, phản biện sự việc trong cuộc sống và đưa ra được chính kiến của mình với lý lẽ khoa học, chân lý phù hợp pháp luật;

C14. Có năng lực lập kế hoạch, điều phối các nguồn lực, tổ chức thực hiện kế hoạch làm việc và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao trên tinh thần tự giác, tự chủ, đảm bảo chất lượng công việc với khả năng cao nhất của bản thân.

2. Ngành đào tạo: Sư phạm tiếng Anh Mã ngành 7140223 Trình độ đại học

2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Tổng Thị Lan Chi	Tiến sĩ/ 2024	GV hạng II	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	9140111
2	Lê Thị Hồng Vân	Tiến sĩ / 2021	GV hạng II	Giáo dục- Giảng dạy Tiếng Anh	9140110

2.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Tổng Thị Lan Chi	Tiến sĩ/ 2024	GV hạng II	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	9140111
2	Lê Thị Hồng Vân	Tiến sĩ / 2021	GV hạng II	Giáo dục- Giảng dạy Tiếng Anh	9140110

2.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 86

2.4. Chuẩn đầu ra

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Vận dụng được những nội dung cơ bản về Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để trở thành công dân tốt.

C2. Vận dụng các kiến thức về Nhà nước và pháp luật, chủ trương chính sách pháp luật Việt Nam để thực hiện pháp luật và trách nhiệm pháp lý.

C3. Phân tích được bản chất, chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ tiếng Việt và kiến thức về văn hoá, lịch sử và xã hội. Trình bày và triển khai được ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với chuyên ngành đào tạo và vận dụng được các kiến thức về kỹ năng mềm một cách linh hoạt vào trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống.

C4. Sử dụng được ngoại ngữ thứ 2 (Tiếng Pháp) ở mức độ tương đương trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. (phụ lục kèm theo)

Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C5. Hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất trong chương trình đào tạo với mức điểm Đạt.

Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh.

+ Kiến thức chuyên môn

C6. Tổng hợp được kiến thức nền tảng về ngôn ngữ Anh từ cơ bản đến nâng cao để thực hiện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và phát âm tiếng Anh.

C7. Tiếp cận kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung và phương pháp nghiên cứu trong ngành ngôn ngữ nói riêng; Tổng hợp được kiến thức thiết yếu về khoa học ngôn ngữ và ứng dụng của ngôn ngữ học làm nền tảng cho công tác giảng dạy, nghiên cứu và phát triển chuyên môn.

C8. Tổng hợp được các kiến thức về tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học giảng dạy; Nắm vững những lí luận chung về nhà nước và quản lí hành chính nhà nước ở Việt Nam cũng như khái niệm, nội dung, quy trình quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành Giáo dục-Đào tạo.

C9. Tổng hợp được kiến thức về bản chất của quá trình dạy và học ngoại ngữ để phục vụ công tác chuyên môn sau này.

- Kỹ năng

+ Kỹ năng chung

C10. Sử dụng được tiếng Anh ở mức độ tương đương trình độ bậc 5 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo); Phát triển các kỹ năng thuyết trình, tranh luận, phân tích phê phán, làm việc nhóm, nghiên cứu liên ngành.

+ Kỹ năng chuyên môn

C11. Có khả năng xây dựng kế hoạch giảng dạy theo hướng tích hợp, thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học phù hợp với đặc thù học phần, đặc điểm người học và môi trường giáo dục; phối hợp hoạt động học với hoạt động dạy theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức của người học;

C12. Có năng lực thực hiện kế hoạch dạy học tiếng Anh đảm bảo kiến thức học phần, làm chủ kiến thức học phần, đảm bảo nội dung dạy học chính xác, có hệ thống, vận dụng hợp lý các kiến thức liên môn theo yêu cầu cơ bản, hiện đại, thực tiễn. Thực hiện nội dung dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình học phần;

C13. Có khả năng tổ chức quản lý các hoạt động giảng dạy theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của người học và phát triển năng lực tự học của người học; Có năng lực tổ chức việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập phù hợp để nâng cao chất lượng và hiệu quả việc giảng dạy tiếng Anh, và kích thích sự đam mê ở người học;

C14. Có năng lực tìm hiểu, khám phá và nâng cao sự hiểu biết về văn hoá của các nước nói tiếng Anh và qua đó hiểu biết sâu sắc hơn về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế từ đó vận dụng các thông tin thu được vào giảng dạy tiếng Anh.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C15. Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

V. KHOA NÔNG NGHIỆP

1. Ngành đào tạo: Chăn nuôi Mã ngành: 7620105 Trình độ: Đại học.

1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Trần Quang Hạnh	Tiến sĩ/2010	PGS	Chăn nuôi	9620105

1.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Võ Văn Hùng	Tiến sĩ/2017	GV hạng I	Chăn nuôi	9620105
2	Trần Quang Hạnh	Tiến sĩ/2010	PGS	Chăn nuôi	9620105
3	Văn Tiến Dũng	Tiến sĩ/2012	GV hạng I	Chăn nuôi	9620105

1.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 116

1.4. Chuẩn đầu ra:

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1: Đạt được khối kiến thức đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ nghĩa Mac- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và cuộc sống;

C2: Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Đạt được các khối kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Chăn nuôi, Thú y; đáp ứng việc tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

- Trình bày và triển khai được ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Lựa chọn và vận dụng được các kiến thức về kỹ năng mềm một cách linh hoạt vào trong thực tiễn công việc và đời sống; Kiến thức công nghệ thông tin cơ bản và ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

C3: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Đạt năng lực Ngoại ngữ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Có chứng chỉ Ứng dụng nghệ thuật thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C4: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng

- Hoàn thành môn học Giáo dục thể chất

+ Kiến thức chuyên môn

C5: Nắm vững kiến thức khoa học các học phần cơ sở như: giải phẫu, sinh lý, sinh hóa,...; kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực khoa học chăn nuôi, thú y, nắm vững kỹ thuật để giải quyết các công việc phức tạp trong sản xuất chăn nuôi: quy trình công nghệ và quản lý chăn nuôi; chẩn đoán và phòng trị một số bệnh phổ biến và quản lý dịch bệnh cho vật nuôi; sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi; vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường chăn nuôi

C6: Có thể chủ động phát hiện và đề xuất các giải pháp để nghiên cứu và phát triển chăn nuôi. Nắm vững các kiến thức về kinh doanh, marketing, pháp luật về chăn nuôi, thú y vào các lĩnh vực kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, con giống và các sản phẩm liên quan đến động vật; quản lý nhà nước về lĩnh vực chăn nuôi, thú y.

- Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ

C7: Kỹ năng chung

- Có kỹ năng diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn;

- Kỹ năng lập kế hoạch và triển khai được ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với chuyên ngành; Kỹ năng giao tiếp, trao đổi, chia sẻ, gắn kết, hợp tác các thành viên trong nhóm và giữa các nhóm để hoàn thành yêu cầu của công việc.

- Tiếp cận được kỹ thuật, công nghệ mới trong hoạt động nghề nghiệp

C8: Kỹ năng chuyên môn

- Có kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên môn của ngành chăn nuôi, thú y trong sản xuất: sản xuất; xây dựng và thực hiện quy trình công nghệ chăn nuôi gia súc, gia cầm; chẩn đoán và điều trị các bệnh phổ biến ở vật nuôi; lập kế hoạch, điều hành sản xuất và kinh doanh ngành chăn nuôi - thú y, phù hợp với từng địa phương; Nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học kỹ thuật cho người chăn nuôi;

- Kỹ năng cơ bản về các môn học như cơ khí chăn nuôi, trồng trọt cơ bản phục vụ cho sản xuất chăn nuôi.

- Kỹ năng về ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để giải quyết các yêu cầu công việc. Sử dụng thành thạo một số phần mềm chuyên ngành Minitab, SPSS, Winfeed...

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C9: Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có tính tự chủ, sáng tạo, thường xuyên tự nghiên cứu để nâng cao trình độ, bản lĩnh chính trị; Có ý thức trách nhiệm công dân; Có đạo đức nghề nghiệp trong chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị; đối xử nhân đạo với vật nuôi; Có thái độ cộng tác, khách quan, công bằng trong công việc.

- Đáp ứng được yêu cầu công tác cho mọi thành phần kinh tế, các cơ quan tổ chức liên quan đến chăn nuôi và thú y. Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực chăn nuôi, thú y.

C10: Là Kỹ sư chăn nuôi làm việc tại các trại chăn nuôi, các Công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi...

C11: Giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp ngành Chăn nuôi, Thú y; Làm việc tại các cơ quan quản lý và nghiên cứu khoa học về Chăn nuôi Thú y như Viện Chăn nuôi, Chi cục Chăn nuôi Thú y, sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Khuyến nông từ trung ương đến địa phương...

C12: Có thể học tập nâng cao trình độ lên sau đại học và làm nghiên cứu suốt đời (Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc của chương trình đào tạo)

2. Ngành đào tạo: Thú y Mã ngành 7640101 Trình độ: Đại học

2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Ngọc Đình	Tiến sỹ/2019	GVC	Thú y	Học nước ngoài

2.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Ngọc Đình	Tiến sỹ/2019	GVC	Thú y	Học nước ngoài
2	Đình Nam Lâm	Tiến sỹ/2004	GVC	Thú y	Học nước ngoài

2.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 116

2.4. Chuẩn đầu ra:

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Đạt được và vận dụng được những khối kiến thức về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng và các kiến thức về giáo dục quốc phòng an ninh, pháp luật vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để trở thành công dân tốt.

C2. Vận dụng các kiến thức xã hội nhân văn và khoa học tự nhiên để đáp ứng nhu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, chuyên ngành thú y. Có kiến thức về khởi nghiệp và phát huy kỹ năng mềm. Có đầy đủ sức khỏe và hiểu biết về giáo dục thể chất để làm việc.

C3. Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Đạt năng lực Ngoại ngữ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Có chứng chỉ Ứng dụng nghệ thuật thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C4. Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng

- Hoàn thành môn học Giáo dục thể chất

+ Kiến thức chuyên môn

C5: Cơ sở ngành

- Hiểu biết đầy đủ và hệ thống về cấu tạo cơ thể động vật, hoạt động sinh lý, sinh hóa, các yếu tố di truyền và trao đổi dinh dưỡng của vật nuôi; các cơ chế sinh bệnh, biến đổi bệnh lý, các phản ứng trong cơ thể khi vật nuôi bị bệnh.

- Nắm vững kiến thức về đặc tính của các loại mầm bệnh mà có khả năng gây bệnh cho vật nuôi, có thể truyền lây hoặc ảnh hưởng đến sức khỏe con người; nắm vững hoạt động miễn dịch của con vật trong trạng thái sinh lý và bệnh lý.

- Hiểu biết tốt về tầm quan trọng của thú y trong quản lý, chẩn đoán, phòng và trị bệnh cho vật nuôi, cũng như các vấn đề liên quan đến độc chất học, dược lý học và những phương pháp phòng tránh ngộ độc ở vật nuôi.

C6: Chuyên ngành

- Chẩn đoán, phân tích được các nguyên nhân, diễn biến của các bệnh thường gặp ở vật nuôi như bệnh truyền nhiễm, bệnh ký sinh trùng, bệnh nội khoa, ngoại khoa và các bệnh khác...

- Hiểu biết về công tác giống, yếu tố di truyền vật nuôi cũng như có kiến thức về dinh dưỡng vật nuôi, quy trình chăm sóc từng loại vật nuôi, trong đó có vật nuôi là ưu thế của vùng Tây Nguyên. Xác định được tầm quan trọng việc thực hiện các biện pháp vệ sinh thú y đối với vật nuôi và đối với việc bảo vệ môi trường, thực hiện quy trình kiểm soát giết mổ và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

- Có kiến thức về luật thú y và ứng dụng luật thú y trong việc quản lý dịch bệnh ở vật nuôi, phát triển chăn nuôi kết hợp với việc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng; hiểu biết về một sức khỏe và phúc lợi động vật trong việc chăm sóc, quản lý, sử dụng vật nuôi.

- Kỹ năng

C7: Kỹ năng chung

- Vận dụng được phương pháp luận khoa học để nhận biết, phân tích, đánh giá và khái quát hoá những vấn đề thực tiễn đối với công tác phòng chống bệnh, bảo vệ sức khỏe vật nuôi; phát triển chăn nuôi gắn với hoạt động thú y và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

C8: Kỹ năng chuyên môn

- Thành thạo các thao tác, kỹ thuật chẩn đoán, điều trị và quản lý bệnh ở vật nuôi. Xây dựng và thực hiện được quy trình quản lý các loại bệnh dịch ở vật nuôi, quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm động vật từ chuồng nuôi đến cung cấp cho thị trường và chế biến, bảo quản sản phẩm có nguồn gốc động vật.

- Xây dựng và thực hiện một cách đầy đủ các biện pháp vệ sinh thú y trong chăm sóc sức khỏe vật nuôi. Phân tích, tổng hợp, đánh giá có khoa học phù hợp thực tiễn các dữ liệu và thông tin; Thường xuyên cập nhật và sử dụng có hiệu quả những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C9:

- Giao tiếp hiệu quả; Phát triển kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; Có kỹ năng thành thạo việc chủ trì các khóa huấn luyện, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật thú y cho người chăn nuôi. Có kỹ năng khởi nghiệp và phát động phong trào khởi nghiệp trong cộng đồng.

- Có trách nhiệm công dân; trách nhiệm cá nhân trong việc học và tự học, tích lũy kinh nghiệm. Có đạo đức, tác phong nghề nghiệp trong chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị; đối xử nhân đạo với vật nuôi. Đáp ứng được với các môi trường làm việc khác nhau và nhu cầu về nguồn nhân lực có chuyên môn của xã hội. Có khả năng tiếp tục học bậc học cao hơn.

- Vị trí việc làm

Sinh viên tốt nghiệp ngành Thú y có thể:

C10: Là Bác sĩ Thú y làm việc tại các trại chăn nuôi, các Công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi, Công ty sản xuất thuốc thú y...

C11: Làm việc tại các cơ quan quản lý và nghiên cứu khoa học về Thú y như Viện Thú y, Chi cục Chăn nuôi Thú y...

C12: Có thể học tập nâng cao trình độ lên sau đại học và làm nghiên cứu và tự học suốt đời.

(Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc của chương trình đào tạo)

3. Ngành đào tạo: Chăn nuôi Mã ngành: 8460105 Trình độ: Thạc sĩ

3.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Trần Quang Hạnh	Tiến sĩ/2010	PGS	Chăn nuôi	9620105
2	Văn Tiến Dũng	Tiến sĩ/2012	PGS	Chăn nuôi	9620105
3	Võ Văn Hùng	Tiến sĩ/2017	GV hạng I	Chăn nuôi	9620105

3.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Trần Quang Hạnh	Tiến sĩ/2010	PGS	Chăn nuôi	9620105
2	Võ Văn Hùng	Tiến sĩ/2017	GV hạng I	Chăn nuôi	9620105
3	Văn Tiến Dũng	Tiến sĩ/2012	PGS	Chăn nuôi	9620105

3.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1.	Trần Quang Hạnh	Tiến sĩ/2010	PGS	Chăn nuôi	9620105
2.	Võ Văn Hùng	Tiến sĩ/2017	GV hạng I	Chăn nuôi	9620105
3.	Văn Tiến Dũng	Tiến sĩ/2012	PGS	Chăn nuôi	9620105
4.	Đinh Nam Lâm	Tiến sĩ/2004	GV hạng II	Thú y	Học nước ngoài
5.	Nguyễn Ngọc Đình	Tiến sĩ/2019	GV hạng II	Thú y	Học nước ngoài
6.	Phạm Phương Anh	Tiến sĩ/2021	GV hạng II	Triết học	9229001

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
7.	Nguyễn Thị Hải Yên	Thạc sĩ/2011	GV hạng II	Triết học	8229001
8.	Lê Thị Hồng Hạnh	Tiến sĩ/2022	GV hạng II	Chủ nghĩa Duy vật biện chứng và Duy vật lịch sử	9229002

4. Ngành đào tạo: Thú y Mã ngành: 8640101 Trình độ: Thạc sĩ

4.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Ngọc Đình	Tiến sĩ/2019	PGS	Thú y	Học nước ngoài
2	Đinh Nam Lâm	Tiến sĩ/2003	GVC	Thú y	Học nước ngoài

4.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Ngọc Đình	Tiến sĩ/2019	PGS	Thú y	Học nước ngoài
2	Đinh Nam Lâm	Tiến sĩ/2004	GVC	Thú y	Học nước ngoài

4.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Trần Quang Hạnh	Tiến sĩ/2010	PGS	Chăn nuôi	9620105
2	Võ Văn Hùng	Tiến sĩ/2017	GV hạng I	Chăn nuôi	9620105
3	Văn Tiến Dũng	Tiến sĩ/2012	PGS	Chăn nuôi	9620105
4	Đinh Nam Lâm	Tiến sĩ/2004	GV hạng II	Thú y	Học nước ngoài
5	Nguyễn Ngọc Đình	Tiến sĩ/2019	PGS	Thú y	Học nước ngoài
6	Phạm Phương Anh	Tiến sĩ/2021	GV hạng II	Triết học	9229001
7	Nguyễn Thị Hải Yên	Thạc sĩ/2011	GV hạng II	Triết học	8229001

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghệ nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
8	Lê Thị Hồng Hạnh	Tiến sĩ/2022	GV hạng II	Chủ nghĩa Duy vật biện chứng và Duy vật lịch sử	9229002

5. Ngành đào tạo: Chăn nuôi Mã ngành: 9620105 Trình độ: Tiến sĩ

5.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghệ nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Trần Quang Hạnh	Tiến sĩ/2010	PGS	Chăn nuôi	9620105
2	Văn Tiến Dũng	Tiến sỹ/2012	PGS	Chăn nuôi	9620105
3	Võ Văn Hùng	Tiến sĩ/2017	Giảng viên	Chăn nuôi	9620105
4	Đinh Nam Lâm	Tiến sỹ/2004	GVC	Thú y	Học nước ngoài
5	Nguyễn Ngọc Đình	Tiến sỹ/2019	GVC	Thú y	Học nước ngoài

5.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghệ nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Trần Quang Hạnh	Tiến sĩ/2010	PGS	Chăn nuôi	9620105
2	Võ Văn Hùng	Tiến sĩ/2017	Giảng viên	Chăn nuôi	9620105
3	Văn Tiến Dũng	Tiến sĩ/2012	PGS	Chăn nuôi	9620105
4	Đinh Nam Lâm	Tiến sỹ/2004	GVC	Thú y	Học nước ngoài
5	Nguyễn Ngọc Đình	Tiến sỹ/2019	GVC	Thú y	Học nước ngoài

5.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Trần Quang Hạnh	Tiến sĩ/2010	PGS	Chăn nuôi	9620105
2	Võ Văn Hùng	Tiến sĩ/2017	GV hạng I	Chăn nuôi	9620105
3	Văn Tiến Dũng	Tiến sĩ/2012	PGS	Chăn nuôi	9620105
4	Đinh Nam Lâm	Tiến sỹ/2004	GV hạng II	Thú y	Học nước ngoài
5	Nguyễn Ngọc Đình	Tiến sỹ/2019	GV hạng II	Thú y	Học nước ngoài

VI. KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CÔNG NGHỆ

1. Ngành đào tạo: Công nghệ sinh học Y dược Mã ngành: 7420201 Trình độ đại học

1.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo:

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Minh Trung	Tiến sĩ/2024	GV hạng III	Công nghệ sinh học	9420201

1.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Minh Trung	Tiến sĩ/2024	GV hạng III	Công nghệ sinh học	9420201
2	Trương Bá Phong	Tiến sĩ/2024	GV hạng II	Sinh thái học	9420120
3	Nguyễn Thị Thanh	Tiến sĩ/2015	GV hạng II	Sinh học phân tử	Đào tạo nước ngoài
4	Đoàn Chiến Thắng	Tiến sĩ/2020	GV Hạng III	Hóa sinh	Đào tạo nước ngoài
5	Bùi Thị Quỳnh Hoa	Tiến sĩ/2024	GV hạng II	Động vật học	8420103
6	Trịnh Thị Huyền Trang	Tiến sĩ/2022	GV hạng II	Công nghệ sinh học	9420201
7	Trần Thị Phương Hạnh	Tiến sĩ/2015	GV Hạng II	Di truyền chọn tạo giống cây trồng	9620111
8	Nguyễn Phương Đại Nguyên	PGS/2018, Tiến sĩ/2013	GV Hạng I	Sinh thái học	9420120
9	Nguyễn Văn Bốn	PGS/2024, Tiến sĩ/2017	GV Hạng I	Hóa sinh	Đào tạo nước ngoài
10	Trần Minh Định	Tiến sĩ/2018	GV Hạng II	Khoa học sự sống và thực phẩm	Đào tạo nước ngoài
11	Nguyễn Đình Sỹ	Tiến sĩ/2017	GV Hạng II	Sinh học ứng dụng	Đào tạo nước ngoài
12	Đặng Thị Thanh Hà	Tiến sĩ/2022	GV Hạng II	Công nghệ sinh học	9420201

1.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 120

1.4. Chuẩn đầu ra:

- Kiến thức

+ Kiến thức chung:

C1. Vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để tích cực tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

C2. Có chứng chỉ quốc phòng an ninh;

C3. Vận dụng được khối kiến thức khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên trong quá trình học tập, nghiên cứu khoa học và phát triển chuyên môn, xây dựng ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

+*Kiến thức chuyên môn*

C4. Trình bày, phân tích, lý giải và vận dụng các khối kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành công nghệ sinh học trong thực tiễn nghiên cứu và sản xuất thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học y dược;

C5. Vận dụng hợp lý các phương pháp nghiên cứu, cách thức tổ chức thí nghiệm, phương pháp phân tích số liệu và các quy trình cơ bản của công nghệ sinh học truyền thống và hiện đại trong lĩnh vực công nghệ sinh học y dược.

- *Kỹ năng*

+*Kỹ năng chung*

C6. Có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm; tự học, tự nghiên cứu; kỹ năng giao tiếp, hợp tác và làm việc với cộng đồng; tổ chức quản lý và điều hành; viết, trình bày báo cáo; sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp, giải quyết được một số vấn đề từ thực tiễn thuộc lĩnh vực ngành và đời sống.

C7. Có khả năng kế thừa, tìm hiểu và tiếp cận kỹ thuật, công nghệ mới trong hoạt động nghề nghiệp; đánh giá và sử dụng các biện pháp thay thế phù hợp với điều kiện thực tế của môi trường làm việc.

C8. Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên;

C9. Người học đạt năng lực tiếng Anh tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

C10. Đã hoàn thành môn học Giáo dục thể chất.

+*Kỹ năng chuyên môn*

C11. Có khả năng vận dụng các kiến thức cơ bản, kiến thức ngành để thực hiện, vận hành, kiểm soát được các quy trình kỹ thuật, thiết bị trong nghiên cứu và sản xuất các sản phẩm ứng dụng kỹ thuật công nghệ sinh học y dược; tiếp cận và tham gia quản lý các đề tài, dự án thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học y dược.

- *Năng lực tự chủ và trách nhiệm*

C12. Có khả năng hướng dẫn, giám sát thực hiện các công đoạn sản xuất, tham gia vào xây dựng đề án và kế hoạch thực hiện các chương trình thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học y dược.

C13. Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết về các giá trị đạo đức và ý thức trách nhiệm công dân; phẩm chất đạo đức tốt, trung thực trong nghiên cứu và công việc, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng đồng nghiệp và yêu nghề; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với tập thể, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết.

2. Ngành đào tạo: Công nghệ sinh học Mã ngành 7420201 Trình độ đại học**2.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo**

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghệ	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Trịnh Thị Huyền Trang	Tiến sĩ/ 2022	GV hạng II	Công nghệ sinh học	9420201

2.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghệ	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Trịnh Thị Huyền Trang	Tiến sĩ/ 2022	GV hạng II	Công nghệ sinh học	9420201
2	Trương Bá Phong	Tiến sĩ/2024	GV hạng II	Sinh thái học	9420120
3	Nguyễn Thị Thanh	Tiến sĩ/2015	GV hạng II	Sinh học phân tử	Đào tạo nước ngoài
4	Đoàn Chiến Thắng	Tiến sĩ/2020	GV Hạng III	Hóa sinh	Đào tạo nước ngoài
5	Bùi Thị Quỳnh Hoa	Tiến sĩ/2024	GV hạng II	Động vật học	8420103
6	Nguyễn Minh Trung	Tiến sĩ/2024	GV hạng III	Công nghệ sinh học	9420201
7	Trần Thị Phương Hạnh	Tiến sĩ/2015	GV Hạng II	Di truyền chọn tạo giống cây trồng	9620111
8	Nguyễn Phương Đại Nguyên	PGS/201 8, Tiến sĩ/2013	GV Hạng I	Sinh thái học	9420120
9	Nguyễn Văn Bốn	PGS/202 4, Tiến sĩ/2017	GV Hạng I	Hóa sinh	Đào tạo nước ngoài
10	Trần Minh Định	Tiến sĩ/2018	GV Hạng II	Khoa học sự sống và thực phẩm	Đào tạo nước ngoài
11	Nguyễn Đình Sỹ	Tiến sĩ/ 2017	GV Hạng II	Sinh học ứng dụng	Đào tạo nước ngoài
12	Đặng Thị Thanh Hà	Tiến sĩ/ 2022	GV Hạng II	Công nghệ sinh học	9420201

2.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 106**2.4. Chuẩn đầu ra:****- Kiến thức**

+ Kiến thức chung

C1. Vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để tích cực tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

C2. Vận dụng khối kiến thức khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên trong quá trình học tập, nghiên cứu khoa học và phát triển chuyên môn; triển khai được ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với chuyên ngành Công nghệ sinh học.

C3. Đã hoàn thành môn học Giáo dục thể chất và có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh.

+ Kiến thức chuyên môn

C4. Trình bày, phân tích, lý giải và vận dụng các khối kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành công nghệ sinh học trong thực tiễn nghiên cứu và sản xuất thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học nông nghiệp, môi trường, thực phẩm và y dược;

C5. Vận dụng hợp lý các kiến thức phương pháp nghiên cứu, cách thức tổ chức thí nghiệm, phương pháp phân tích số liệu và các quy trình cơ bản của công nghệ sinh học truyền thống và hiện đại trong thực tiễn nghề nghiệp.

- Kỹ năng

+ Kỹ năng chung

C6. Có kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm; kỹ năng giao tiếp, hợp tác và làm việc với cộng đồng; có kỹ năng tổ chức quản lý và điều hành; lựa chọn và vận dụng được các kiến thức về kỹ năng mềm một cách linh hoạt vào trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống;

C7. Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu; viết và trình bày báo cáo; kế thừa, tiếp cận khoa học công nghệ, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp và giải quyết được một số vấn đề từ thực tiễn thuộc lĩnh vực ngành;

C8. Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên; có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

+ Kỹ năng chuyên môn

C9. Vận dụng được các kiến thức cơ bản, kiến thức ngành; vận hành, kiểm soát được các quy trình kỹ thuật, thiết bị trong nghiên cứu và sản xuất các sản phẩm ứng dụng kỹ thuật Công nghệ sinh học;

C10. Tiếp cận được và tham gia quản lý các đề tài, dự án thuộc lĩnh vực chuyên môn.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C11. Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, trách nhiệm công dân; có phẩm chất đạo đức, trung thực trong nghiên cứu và công việc, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng đồng nghiệp và yêu nghề; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với tập thể, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết.

3. Ngành đào tạo: Công nghệ thông tin Mã ngành 7480201 Trình độ đại học

3.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Hồ Thị Phụng	Tiến sĩ/2021	GV hạng II	Khoa học Máy tính	9480101

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
2	Trương Thị Hương Giang	Tiến sĩ/2024	GV hạng III	Tiến sĩ kỹ thuật	Đào tạo nước ngoài

3.2 Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo (đk mở và giữ ngành-Cụ thể theo thông tư như phần lưu ý bên dưới)

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Hồ Thị Phụng	Tiến sĩ/2021	GV hạng II	Khoa học Máy tính	9480101
2	Trương Thị Hương Giang	Tiến sĩ/2024	GV hạng III	Tiến sĩ kỹ thuật	Đào tạo nước ngoài

3.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 103

3.4. Chuẩn đầu ra:

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Vận dụng các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị để nhận định, giải thích, phân tích nhằm giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc liên quan đến CNTT

C2. Vận dụng các kiến thức cơ bản về pháp luật nhằm giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc liên quan đến CNTT

C3. Vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế và khoa học xã hội để nhận định, giải thích, phân tích nhằm giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc liên quan đến CNTT.

C4. Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo)

C5. Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh và hoàn thành môn học Giáo dục thể chất

+ Kiến thức chuyên môn

C6. Vận dụng kiến thức về khoa học tự nhiên và cơ sở ngành để học tập chuyên ngành, phục vụ công tác nghiên cứu và phát triển chuyên môn.

C7. Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực mạng máy tính và hệ thống thông tin để phân tích, thiết kế, xây dựng và vận hành hệ thống thông tin.

C8. Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về công nghệ phần mềm để phân tích, thiết kế, xây dựng và vận hành hệ thống phần mềm, hệ thống IoT.

C9. Vận dụng kiến thức về lĩnh vực an ninh và an toàn thông tin cho hệ thống thông tin.

- Kỹ năng

+ Kỹ năng chung

C10. Phát triển khả năng giao tiếp hiệu quả thông qua viết và trình bày báo cáo; khả năng thích ứng với môi trường làm việc đa văn hóa, đa quốc gia bao gồm làm việc theo nhóm; khả năng đánh giá đúng các khác biệt về văn hóa doanh nghiệp, tôn trọng sự khác biệt về quan điểm, văn hóa khi làm việc với các bên liên quan.

+ Kỹ năng chuyên môn

C11. Phát triển khả năng phân tích thiết kế hệ thống: hình thành ý tưởng, thiết lập yêu cầu, xác định chức năng, lập mô hình cho các hệ thống CNTT; thiết kế được các hệ thống CNTT.

C12. Lập kế hoạch phát triển các dự án CNTT, triển khai, vận hành và giám sát kế hoạch linh hoạt theo yêu cầu công việc.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C13. Có trách nhiệm công dân; trách nhiệm cá nhân trong việc học và tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; trách nhiệm với nhóm và cộng đồng trong việc tổ chức, thực hiện các công việc chuyên môn và công việc khác trong đời sống.

C14. Phát triển khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

4. Ngành đào tạo: Sư phạm Hoá học Mã ngành 7140212 Trình độ đại học

4.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo:

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Phan Tứ Quý	Tiến sĩ/2017	GV Hạng II	Hóa lý thuyết và Hóa lý	9440119

4.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Đinh Thị Xuân Thảo	Tiến sĩ/2021	GV Hạng II	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	9140111
2	Phan Tứ Quý	Tiến sĩ/2017	GV Hạng II	Hóa lý thuyết và Hóa lý	9440119
3	Ngũ Trường Nhân	Tiến sĩ/2018	GV Hạng II	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	9440117
4	Phạm Thị Bé	Tiến sĩ/2023	GV Hạng II	Hóa lý thuyết và Hóa lý	9440119
5	Phan Thị Kim Thư	Tiến sĩ/2021	GV Hạng II	Hóa lý thuyết và Hóa lý	9440119

4.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 108

4.4. Chuẩn đầu ra:

- Kiến thức

+Kiến thức chung

C1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Pháp luật Việt Nam. Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh.

C2. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục, kiến thức chung về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn vào quá trình dạy học - giáo dục.

+Kiến thức chuyên môn

C3. Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thiết kế, tổ chức dạy học, hoạt động trải nghiệm, giáo dục học sinh.

C4. Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu ở một số lĩnh vực của Hoá học vào sản xuất, kinh doanh hóa chất, nghiên cứu khoa học liên quan đến Hóa học, Môi trường.

C5. Vận dụng được các kiến thức về khoa học giáo dục và quản lí hành chính nhà nước, ... vào quản lí giáo dục và nghiên cứu về khoa học giáo dục.

- Kỹ năng

+Kỹ năng chung

C6. Có kĩ năng giao tiếp tốt trong đời sống và trong hoạt động chuyên môn. Có kĩ năng làm việc nhóm; làm việc độc lập; tự học, tự nghiên cứu; khả năng thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp.

C7. Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên. Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

+Kỹ năng chuyên môn

C8. Có nghiệp vụ sư phạm vững vàng, vận dụng được kiến thức về hoá học, KHTN, khoa học giáo dục học và phương pháp dạy học để tổ chức có hiệu quả quá trình dạy học c môn Hóa học ở các cơ sở giáo dục nhằm hình thành và phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực người học.

C9. Có kĩ năng tiến hành các thực nghiệm hoá học.

C10. Thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học, hướng dẫn người học thực hiện được các hoạt động trải nghiệm và các nghiên cứu khoa học – kỹ thuật liên quan đến Hóa học để định hướng và tìm kiếm cơ hội khởi nghiệp.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C11. Có năng lực thực hiện đúng các nội quy, quy định của cơ quan nơi làm việc, quy định về đạo đức nhà giáo và trách nhiệm công dân do Pháp luật quy định.

C12. Có kỹ năng xây dựng mục tiêu cá nhân, động lực làm việc, phát triển cá nhân. Có kỹ năng thay đổi được các mục tiêu cho phù hợp với yêu cầu của đơn vị dựa trên các nền tảng kiến thức cơ bản đã được trang bị.

C13. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết.

5. Ngành đào tạo: Sư phạm Khoa học tự nhiên Mã ngành 7140247 Trình độ đại học

5.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo:

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Đinh Thị Xuân Thảo	Tiến sĩ/2021	GV Hạng II	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	9140111

5.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Lê Minh Tân	Tiến sĩ/2019	GV Hạng II	Vật lý địa cầu	9440111
2	Võ Văn Viên	PGS/2016 Tiến sĩ/2013	GV Hạng I	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103
3	Phan Tứ Quý	Tiến sĩ/2017	GV Hạng II	Hóa lý thuyết và Hóa lý	9440119

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
4	Ngũ Trường Nhân	Tiến sỹ/2018	GV Hạng II	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	9440117
5	Đinh Thị Xuân Thảo	Tiến sỹ/2021	GV Hạng II	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	9140111
6	Phạm Thị Bé	Tiến sỹ/2023	GV Hạng II	Hóa lý thuyết và Hóa lý	9440119
7	Phan Thị Kim Thư	Tiến sỹ/2021	GV Hạng II	Hóa lý thuyết và Hóa lý	9440119
8	Trương Bá Phong	Tiến sỹ/2024	GV hạng II	Sinh thái học	9420120
9	Nguyễn Thị Thanh	Tiến sỹ/2015	GV hạng II	Sinh học phân tử	Đào tạo nước ngoài
10	Bùi Thị Quỳnh Hoa	Tiến sỹ/2024	GV hạng II	Động vật học	8420103
11	Trịnh Thị Huyền Trang	Tiến sỹ/ 2022	GV hạng II	Công nghệ sinh học	9420201
12	Nguyễn Minh Trung	Tiến sỹ/2024	GV hạng III	Công nghệ sinh học	9420201
13	Trần Thị Phương Hạnh	Tiến sỹ/2015	GV Hạng II	Di truyền chọn tạo giống cây trồng	9620111
14	Nguyễn Phương Đại Nguyên	PGS/2018 Tiến sỹ/2013	GV Hạng I	Sinh thái học	9420120

5.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 108

5.4. Chuẩn đầu ra:

- Chuẩn đầu ra về kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Vận dụng được những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị.

C2. Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh.

C3. Hoàn thành môn học Giáo dục thể chất.

C4. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về pháp luật, khoa học xã hội và toán học để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

+ Kiến thức chuyên môn

C5. Vận dụng được các kiến thức về cơ sở ngành và chuyên ngành trong dạy học, nghiên cứu và trong thực tiễn ở bậc THCS.

C6. Vận dụng được các kiến thức cơ bản của tâm lý học, giáo dục học và quản lý nhà trường vào việc tổ chức hoạt động dạy học môn KHTN và hoạt động giáo dục ở trường THCS.

- Chuẩn đầu ra về kỹ năng

+ *Kỹ năng chung*

C7. Có kỹ năng làm việc nhóm; làm việc độc lập; tự học, tự nghiên cứu để thích ứng với môi trường giáo dục ở bậc THCS.

C8. Giao tiếp có hiệu quả với học sinh, đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và các bên liên quan khác; Thực hiện được hoạt động tư vấn, hỗ trợ học sinh trong hoạt động dạy học, giáo dục ở bậc THCS; Xây dựng và thuyết trình được một kế hoạch khởi nghiệp.

C9. Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo).

C10. Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

+ *Kỹ năng chuyên môn*

C11. Thiết kế và tổ chức được các kế hoạch dạy học và giáo dục trong dạy học môn KHTN theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh THCS; Xây dựng, thực hiện và hướng dẫn được các bài thí nghiệm về lĩnh vực KHTN.

C12. Phối hợp được các phương pháp, hình thức và kỹ thuật để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và phẩm chất, năng lực học sinh THCS.

C13. Thực hiện được các nghiên cứu khoa học và ứng dụng vào cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học và giáo dục ở THCS.

- *Năng lực tự chủ và trách nhiệm*

C14. Thực hiện đúng trách nhiệm công dân, các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở nhà trường. Bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn, nghiệp vụ.

C15. Yêu thích và có định hướng phát triển nghề nghiệp; Nhận thức được nhu cầu và có năng lực học tập suốt đời.

6. Ngành đào tạo: Sư phạm Sinh học Mã ngành 7140213 Trình độ đại học

6.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo:

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Trương Bá Phong	Tiến sĩ/2024	GV hạng II	Sinh thái học	9420120

6.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Trương Bá Phong	Tiến sĩ/2024	GV hạng II	Sinh thái học	9420120
2	Trịnh Thị Huyền Trang	Tiến sĩ/2022	GV hạng II	Công nghệ sinh học	9420201
3	Nguyễn Thị Thanh	Tiến sĩ/2015	GV hạng II	Sinh học phân tử	Đào tạo nước ngoài
4	Đoàn Chiến Thắng	Tiến sĩ/2020	GV Hạng III	Hóa sinh	Đào tạo nước ngoài

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
5	Bùi Thị Quỳnh Hoa	Tiến sĩ/2024	GV hạng II	Động vật học	8420103
6	Nguyễn Minh Trung	Tiến sĩ/2024	GV hạng III	Công nghệ sinh học	9420201
7	Trần Thị Phương Hạnh	Tiến sĩ/2015	GV Hạng II	Di truyền chọn tạo giống cây trồng	9620111
8	Nguyễn Phương Đại Nguyên	PGS/2018, Tiến sĩ/2013	GV Hạng I	Sinh thái học	9420120
9	Nguyễn Văn Bốn	PGS/2024, Tiến sĩ/	GV Hạng I	Hóa sinh	Đào tạo nước ngoài
10	Trần Minh Định	Tiến sĩ/	GV Hạng II	Khoa học sự sống và thực phẩm	Đào tạo nước ngoài

6.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 103

6.4. Chuẩn đầu ra:

- Kiến thức

+Kiến thức chung

C1. Vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để tích cực tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

C2. Đã hoàn thành môn học Giáo dục thể chất và có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh.

C3. Phân tích, đánh giá và vận dụng hiệu quả, sáng tạo những kiến thức cơ bản của Tâm lý học, Giáo dục học, Xã hội học và Quản lý giáo dục, Kỹ năng mềm và Khởi nghiệp vào tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục và nghiên cứu khoa học ở trường Phổ thông và các cơ sở Giáo dục – Đào tạo.

C4. Vận dụng được những kiến thức cơ bản của Toán, Lý, Hóa, Công nghệ thông tin, Ngoại ngữ vào dạy học Sinh học, nghiên cứu khoa học ở trường Phổ thông và các cơ sở Giáo dục – Đào tạo.

+Kiến thức chuyên môn

C5. Vận dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các kiến thức Sinh học đại cương và Sinh học chuyên ngành được đào tạo vào giảng dạy đời sống và thực tiễn.

C6. Sử dụng được các kiến thức Sinh học vào thiết kế, xây dựng và thực hiện các thí nghiệm Sinh học trong dạy học, nghiên cứu khoa học, hoạt động trải nghiệm ở trường Phổ thông, các cơ sở Giáo dục – Đào tạo và nơi làm việc.

- Kỹ năng

+Kỹ năng chung

C7. Thực hiện hiệu quả các hoạt động giáo dục, hỗ trợ tư vấn hướng nghiệp; rèn luyện đạo đức, tác phong, nhân cách cho học sinh theo định hướng con người mới Xã hội chủ nghĩa.

C8. Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên; Có năng lực Tiếng Anh bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

C9. Có kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm; kỹ năng tự học, tự nghiên cứu; kỹ năng tổ chức quản lý và điều hành; lựa chọn và vận dụng được các kiến thức về kỹ năng mềm một cách linh hoạt vào trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống;

+*Kỹ năng chuyên môn*

C10. Xây dựng và thực hiện được kế hoạch giáo dục, giảng dạy Sinh học; thực hiện được những đổi mới về giáo dục, đào tạo theo yêu cầu của trường Phổ thông và các cơ sở Giáo dục – Đào tạo.

C11. Lập kế hoạch bài học; lựa chọn và sử dụng hiệu quả các hình thức tổ chức dạy học, các phương pháp dạy học Sinh học; tổ chức được các hoạt động trải nghiệm ở trường Phổ thông; tham gia thực hiện nghiên cứu khoa học.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C12. Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, trách nhiệm công dân; có phẩm chất đạo đức, tác phong Nhà giáo; trung thực trong nghiên cứu và công việc, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng đồng nghiệp và yêu nghề; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với tập thể, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết.

C13. Tiếp cận, thu thập và xử lý được các thông tin về người học và môi trường giáo dục; đánh giá được năng lực người học; xây dựng và làm chủ được môi trường giáo dục tích cực.

M (Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc của chương trình đào tạo.

7. Ngành đào tạo: Sư phạm Toán học Mã ngành 7140209 Trình độ đại học

7.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Văn Bồng	Tiến sĩ/2015	GV hạng II	Toán học ứng dụng	Đào tạo nước ngoài
2	Phạm Hữu Khánh	Tiến sĩ/2012	GV hạng I	Đại số và lý thuyết số	9460104
3	Nguyễn Ngọc Huệ	Tiến sĩ/2020	GV hạng II	Toán giải tích	9460102
4	Dương Quốc Huy	Tiến sĩ/2020	GV hạng II	Toán giải tích	9460102
5	Nguyễn Thị Ngân	Tiến sĩ/2024	GV hạng II	Đại số và lý thuyết số	9460104

7.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo (đk mở và giữ ngành-Cụ thể theo thông tư như phân lưu ý bên dưới)

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Phạm Hữu Khánh	Tiến sĩ/2012	GV hạng I	Đại số và lý thuyết số	9460104

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
2	Nguyễn Văn Bồng	Tiến sĩ/2015	GV hạng II	Toán học ứng dụng	Đào tạo nước ngoài
3	Nguyễn Ngọc Huệ	Tiến sĩ/2020	GV hạng II	Toán giải tích	9460102
4	Dương Quốc Huy	Tiến sĩ/2020	GV hạng II	Toán giải tích	9460102
5	Nguyễn Thị Ngân	Tiến sĩ/2024	GV hạng II	Đại số và lý thuyết số	9460104

7.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 91

7.4. Chuẩn đầu ra:

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Pháp luật Việt Nam vào cuộc sống và công tác giảng dạy, giáo dục.

C2. Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong Giáo dục thể chất để rèn luyện nâng cao sức khỏe và hoàn thành được các môn học giáo dục thể chất, có hiểu biết và kỹ năng căn bản về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và đạt được chứng chỉ về Giáo dục quốc phòng an ninh.

C3. Trình bày và triển khai được ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

+ Kiến thức chuyên môn

C4. Vận dụng các kiến thức nền tảng và chuyên sâu của Toán học vào giảng dạy Toán học ở trường phổ thông, trường chuyên nghiệp và nghiên cứu khoa học.

C5. Vận dụng các kiến thức về Lý luận dạy học môn Toán và các kiến thức hỗ trợ vào việc thiết kế, tổ chức, quản lý và đánh giá quá trình dạy học Toán ở trường phổ thông.

- Kỹ năng

+ Kỹ năng chung

C6. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Tâm lý học và Giáo dục học vào công tác quản lý và giáo dục. Giao tiếp có hiệu quả với học sinh, đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và các bên liên quan khác.

C7. Thực hiện được hoạt động tư vấn, hỗ trợ học sinh trong quá trình dạy học, giáo dục và hướng nghiệp.

C8. Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng chứng chỉ tương đương trở lên.

C9. Có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

+ Kỹ năng chuyên môn

C10. Phát hiện và giải quyết được một số vấn đề của Toán học và giáo dục.

C11. Lập được kế hoạch, xây dựng được các công cụ, phối hợp được các phương pháp kiểm tra đánh giá để đánh giá sự tiến bộ của người học trong học tập môn Toán.

C12. Tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ, đưa ra được các ý kiến phản biện, thích ứng được với sự thay đổi của môi trường làm việc.

C13. Xây dựng cho người học các kỹ năng về sư phạm, giảng dạy và giáo dục.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C14. Thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông và trách nhiệm công dân.

C15. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm đối với cá nhân, đối với nhóm cũng như thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết.

(Tích lũy đầy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc của chương trình đào tạo).

8. Ngành đào tạo: Sư phạm Vật lý Mã ngành 7140211 Trình độ đại học

8.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Võ Văn Viên	PGS 2016/ Tiến sĩ/2014	GV Hạng 1	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103

8.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Lê Minh Tân	Tiến sĩ/2019	GV Hạng 2	Vật lý địa cầu	9440111
2	Phùng Nguyễn Thái Hằng	Tiến sĩ/2019	GV Hạng 2	Quang học	9440110
3	Phan Tứ Quý	Tiến sĩ/ 2017	GV Hạng 2	Hóa lý thuyết và Hóa lý	9440119
4	Đinh Thị Xuân Thảo	Tiến sĩ/ 2021	GV Hạng 2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	9140111
5	Phạm Thị Bé	Tiến sĩ/ 2023	GV Hạng 2	Hóa lý thuyết và Hóa lý	9440119

8.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 106

8.4. Chuẩn đầu ra:

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Vận dụng được những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị; Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh; Hoàn thành môn học Giáo dục thể chất.

C2. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

+ Kiến thức chuyên môn

C3. Vận dụng được các kiến thức cơ bản của tâm lý học, giáo dục học và quản lý nhà trường vào việc tổ chức hoạt động dạy học Vật lý, các hoạt động trải nghiệm và giáo dục STEM cho học sinh ở trường phổ thông.

C4. Vận dụng được các kiến thức Vật lý, kiến thức khoa học tự nhiên trong thực tiễn, trong giảng dạy, nghiên cứu ở bậc phổ thông và các bậc học cao hơn.

C5. Sử dụng được các phương pháp, kỹ thuật và phương tiện dạy học, các phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp nghiên cứu khoa học Vật lý theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất của học sinh.

C6. Thực hiện được các nghiên cứu khoa học và hướng dẫn học sinh thực hiện được các nghiên cứu khoa học hoặc các dự án sáng tạo khoa học kỹ thuật.

- Kỹ năng

+ Kỹ năng chung

C7. Giao tiếp có hiệu quả với học sinh, đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và các bên liên quan khác.

C8. Thực hiện được hoạt động tư vấn, hỗ trợ học sinh trong hoạt động dạy học, giáo dục và hướng nghiệp.

C9. Xây dựng và trình bày được một kế hoạch khởi nghiệp và thực hiện được các hoạt động tự trải nghiệm nghề nghiệp để tìm kiếm cơ hội khởi nghiệp.

C10. Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo).

C11. Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

+ Kỹ năng chuyên môn

C12. Vận dụng được kiến thức về phương pháp, kỹ thuật và phương tiện dạy học vào lập kế hoạch, tổ chức dạy học và hoạt động giáo dục cho học sinh ở bậc phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

C13. Thực hiện và hướng dẫn được các thí nghiệm Vật lý nhằm đáp ứng thực tiễn dạy học ở bậc phổ thông, trong nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp theo xu hướng phát triển khoa học và công nghệ trong tương lai. Phối hợp được các phương pháp và kỹ thuật để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của người học.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C14. Thực hiện đúng trách nhiệm công dân, các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở nhà trường.

C15. Có năng lực tự nghiên cứu và làm việc nhóm. Chủ động, tích cực trong học tập. Yêu thích và có định hướng phát triển nghề nghiệp; Nhận thức được nhu cầu và có năng lực học tập suốt đời.

(Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc của chương trình đào tạo)

9. Ngành đào tạo: Sinh học thực nghiệm Mã ngành 8420114 Trình độ Thạc sĩ

9.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo:

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Thị Thanh	Tiến sĩ/2015	GV hạng II	Sinh học phân tử	Đào tạo nước ngoài

9.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Trịnh Thị Huyền Trang	Tiến sĩ/ 2022	GV hạng II	Công nghệ sinh học	9420201

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
2	Trương Bá Phong	Tiến sĩ/2024	GV hạng II	Sinh thái học	9420120
3	Nguyễn Thị Thanh	Tiến sĩ/2015	GV hạng II	Sinh học phân tử	Đào tạo nước ngoài
4	Đoàn Chiến Thắng	Tiến sĩ/2020	GV Hạng III	Hóa sinh	Đào tạo nước ngoài
5	Bùi Thị Quỳnh Hoa	Tiến sĩ/2024	GV hạng II	Động vật học	8420103
6	Nguyễn Minh Trung	Tiến sĩ/2024	GV hạng III	Công nghệ sinh học	9420201
7	Trần Thị Phương Hạnh	Tiến sĩ/2015	GV Hạng II	Di truyền chọn tạo giống cây trồng	9620111
8	Nguyễn Phương Đại Nguyên	PGS/2018, Tiến sĩ/2013	GV Hạng I	Sinh thái học	9420120
9	Nguyễn Văn Bốn	PGS/2024, Tiến sĩ/	GV Hạng I	Hóa sinh	Đào tạo nước ngoài
10	Trần Minh Định	Tiến sĩ/	GV Hạng II	Khoa học sự sống và thực phẩm	Đào tạo nước ngoài
11	Nguyễn Đình Sỹ	Tiến sĩ/ 2023	GV Hạng II	Sinh học ứng dụng	Đào tạo nước ngoài
12	Đặng Thị Thanh Hà	Tiến sĩ/ 2022	GV Hạng II	Công nghệ sinh học	9420201

9.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Phạm Phương Anh	Tiến sĩ/2021	GV hạng II	Triết học	9229001
2	Nguyễn Lê Hằng	Thạc sĩ/2004	GV hạng II	Ngôn ngữ Anh	8220201
3	Trần Trung Dũng	PGS/2016 Tiến sĩ/2001	GV Hạng I	Sinh thái học	62426001

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
4	Nguyễn Văn Nam	PGS/2015 Tiến sĩ/2009	GV Hạng I	Nông nghiệp	Đào tạo nước ngoài
5	Nguyễn Anh Dũng	GS/ 2020 Tiến sĩ/ 2001	GV Hạng I	Hóa sinh học	9420116
6	Nguyễn Quang Vinh	PGS/2018 Tiến sĩ/2013	GV hạng I	Khoa học và Công nghệ thực phẩm	Đào tạo nước ngoài
7	Nguyễn Phương Đại Nguyên	PGS/2018, Tiến sĩ/2013	GV Hạng I	Sinh thái học	9420120
8	Trần Thị Phương Hạnh	Tiến sĩ/2015	GV Hạng II	Di truyền chọn tạo giống cây trồng	9620111
9	Nguyễn Thị Thanh	Tiến sĩ/2015	GV hạng II	Sinh học phân tử	Đào tạo nước ngoài
10	Nguyễn Văn Bốn	PGS/2024, Tiến sĩ/	GV Hạng I	Hóa sinh	Đào tạo nước ngoài
11	Đoàn Chiến Thắng	Tiến sĩ/2020	GV Hạng III	Hóa sinh	Đào tạo nước ngoài
12	Trịnh Thị Huyền Trang	Tiến sĩ/ 2022	GV hạng II	Công nghệ sinh học	9420201
13	Nguyễn Đình Sỹ	Tiến sĩ/ 2023	GV Hạng II	Sinh học ứng dụng	Đào tạo nước ngoài
14	Trần Minh Định	Tiến sĩ/2018	GV Hạng II	Khoa học sự sống và thực phẩm	Đào tạo nước ngoài
15	Trương Bá Phong	Tiến sĩ/2024	GV hạng II	Sinh thái học	9420120
16	Bùi Thị Quỳnh Hoa	Tiến sĩ/2024	GV hạng II	Động vật học	8420103
17	Nguyễn Minh Trung	Tiến sĩ/2024	GV hạng III	Công nghệ sinh học	9420201
18	Đặng Thị Thanh Hà	Tiến sĩ/ 2022	GV Hạng II	Công nghệ sinh học	9420201
19	Trần Thị Ngọc	Tiến sĩ/ 2022	GV hạng III	Khoa học ứng dụng	Đào tạo nước ngoài

10. Ngành đào tạo: Toán Giải Tích Mã ngành: 8460102 Trình độ: Thạc sĩ**10.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo**

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Phạm Hữu Khánh	Tiến sĩ/2012	GV hạng I	Đại số và Lý Thuyết số	9460104
2	Nguyễn Văn Bồng	Tiến sĩ/2015	GV hạng II	Lý thuyết tối ưu	Học nước ngoài
3	Nguyễn Ngọc Huệ	Tiến sĩ/2020	GV hạng II	Toán giải tích	9460102
4	Dương Quốc Huy	Tiến sĩ/2020	GV hạng II	Toán giải tích	9460102
5	Nguyễn Thị Ngân	Tiến sĩ /2024	GV hạng II	Đại số và Lý thuyết số	9460104

10.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo (đk mở và giữ ngành-Cụ thể theo thông tư như phần lưu ý bên dưới)

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Phạm Hữu Khánh	Tiến sĩ/2012	GV hạng I	Đại số và Lý Thuyết số	9460104
2	Nguyễn Văn Bồng	Tiến sĩ/2015	GV hạng II	Lý thuyết tối ưu	Học nước ngoài
3	Nguyễn Ngọc Huê	Tiến sĩ/2020	GV hạng II	Toán giải tích	9460102
4	Dương Quốc Huy	Tiến sĩ/2020	GV hạng II	Toán giải tích	9460102
5	Nguyễn Thị Ngân	Tiến sĩ /2024	GV hạng II	Đại số và Lý thuyết số	9460104

10.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Lê Thị Hồng Hạnh	Tiến sĩ/2022	GV Hạng II	Triết học	9229002
2	Phạm Phương Anh	Tiến sĩ/2021	GV Hạng II	Triết học	9229001
3	Nguyễn Minh Hải	Tiến sĩ/2020	GVC Hạng II	Khoa học chính trị	9310204
4	Nguyễn Thị Khuyên	Tiến sĩ/2021	GV hạng II	Triết học	9229002
5	Nguyễn Thị Thu Nguyễn	Tiến sĩ/2019	GV hạng II	Quản lý kinh tế	9340410
6	Trương Văn Thủy	Tiến sĩ/2022	GV Hạng III	Kinh tế chính trị	7310102

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
7	Lại Thị Ngọc Hạnh	Tiến sĩ/2023	GV Hạng II	Hồ Chí Minh học	9310204
8	Phạm Hữu Khánh	Tiến sĩ/2012	GV hạng I	Đại số và Lý Thuyết số	9460104
9	Nguyễn Văn Bồng	Tiến sĩ/2015	GV hạng II	Lý thuyết tối ưu	Học nước ngoài
10	Nguyễn Ngọc Huệ	Tiến sĩ/2020	GV hạng II	Toán giải tích	9460102
11	Dương Quốc Huy	Tiến sĩ/2020	GV hạng II	Toán giải tích	9460102
12	Nguyễn Thị Ngân	Tiến sĩ /2024	GV hạng II	Đại số và Lý thuyết số	9460104
13	Đinh Thị Xinh	Tiến sĩ/2025	GV hạng II	Khoa học máy tính	Học nước ngoài

11. Ngành đào tạo: Vật lý lý thuyết và Vật lý toán Mã ngành: 8440103 Trình độ: Thạc sỹ

11.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Võ Văn Viên	Phó giáo sư 2016/Tiến sĩ/2014	GV Hạng 1	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103

11.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo (đk mở và giữ ngành-Cụ thể theo thông tư như phần lưu ý bên dưới)

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Lê Minh Tân	Tiến sĩ/2019	GV Hạng 2	Vật lý địa cầu	9440111
2	Phùng Nguyễn Thái Hằng	Tiến sĩ/2019	GV Hạng 2	Quang học	9440110
3	Phan Tứ Quý	Tiến sỹ/ 2017	GV Hạng 2	Hóa lý thuyết và Hóa lý	9440119
4	Phạm Thị Bé	Tiến sỹ/ 2023	GV Hạng 2	Hóa lý thuyết và Hóa lý	9440119
5	Nguyễn Văn Bón	Tiến sĩ/2017	GVCC (GV hạng I)	Hóa sinh	9420116
6	Nguyễn Văn Bồng	Tiến sĩ/2015	GV hạng II	Toán học ứng dụng	Đào tạo nước ngoài
7	Phạm Phương Anh	Tiến sĩ/2021	GV hạng II	Triết học	9229001

11.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Võ Văn Viên	Phó giáo sư 2016/Tiến sĩ/2014	GV Hạng 1	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103
2	Lê Minh Tân	Tiến sĩ/2019	GV Hạng 2	Vật lý địa cầu	9440111
3	Phùng Nguyễn Thái Hằng	Tiến sĩ/2019	GV Hạng 2	Quang học	9440110
4	Phan Tứ Quý	Tiến sĩ/2017	GV Hạng 2	Hóa lý thuyết và Hóa lý	9440119
6	Phạm Thị Bé	Tiến sĩ/2023	GV Hạng 2	Hóa lý thuyết và Hóa lý	9440119
7	Nguyễn Văn Bồng	Tiến sĩ/2015	GV hạng II	Toán học ứng dụng	Đào tạo nước ngoài
8	Dương Quốc Huy	Tiến sĩ/2020	GV hạng II	Toán giải tích	9460102
9	Nguyễn Văn Bốn	Tiến sĩ/2017	GVCC	Hóa sinh	9420116
10	Phạm Phương Anh	Tiến sĩ/2021	GV hạng II	Triết học	9229001
11	Nguyễn Thị Hải Yến	Thạc sĩ/2011	GV hạng II	Triết học	8229001

VII. KHOA KINH TẾ

1. Ngành đào tạo: Công nghệ tài chính Mã ngành: 7340205 Trình độ: Đại học

1.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	TS. Trần Thị Lan	Tiến sĩ/2021	GVC	Quản lý năng lượng bền vững	Đào tạo nước ngoài

1.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Thị Hải Yến	Tiến sĩ/2016	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
2	Bùi Thị Thu Hằng	Tiến sĩ/2023	GVC	Tài chính ngân hàng	9340201
3	Dương Minh Nọc	Tiến sĩ/2024	GVC	Quản lý năng lượng bền vững	Đào tạo nước ngoài
4	Trần Thị Lan	Tiến sĩ/2021	GVC	Quản lý năng lượng bền vững	Đào tạo nước ngoài

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
5	Võ Xuân Hội	Tiến sĩ/2023	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115

1.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 117

1.4. Chuẩn đầu ra:

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Công nghệ tài chính người học đạt chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm, phẩm chất và đạo đức như sau:

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1: Vận dụng được các kiến thức nền tảng cơ bản về tự nhiên xã hội, lý luận chính trị, pháp luật và an ninh quốc phòng trong lĩnh vực công nghệ tài chính; Đạt chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh. Đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên được miễn môn học Giáo dục Quốc phòng - an ninh và được lựa chọn các môn học thay thế bao gồm Tiếng Việt nâng cao, Văn hoá Việt Nam, Lịch sử Việt Nam hoặc các môn học tự chọn khác do Hiệu trưởng quyết định.

C2: Sinh viên tốt nghiệp đạt các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học, cụ thể như sau:

- Đạt chứng nhận năng lực Tiếng Anh tối thiểu bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (do Trường Đại học Tây Nguyên cấp) hoặc các văn bằng, chứng chỉ thay thế khác theo quy định tại Quyết định 1201/QĐ-ĐHTN ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ được ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Tây Nguyên. Đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên thì được miễn áp dụng chuẩn ngoại ngữ đầu ra quy định đối với công dân Việt Nam học các chương trình đào tạo tương ứng giảng dạy bằng tiếng Việt;

- Đạt chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên;

+ Kiến thức chuyên môn

C3: Vận dụng được các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kinh tế, tài chính – ngân hàng trong quá trình sử dụng, vận hành các sản phẩm, dịch vụ tài chính có sẵn hoặc tạo ra các sản phẩm, dịch vụ tài chính mới;

C4: Vận dụng các kiến thức nền tảng về công nghệ thông tin, kiến thức chuyên sâu về công nghệ tài chính trong việc áp dụng công nghệ vào các sản phẩm, dịch vụ tài chính, cung ứng, vận hành các sản phẩm, dịch vụ tài chính tích hợp công nghệ; tham gia vận hành, quản lý các hệ thống tài chính có ứng dụng công nghệ.

- Kỹ năng

+ Kỹ năng chung

C5: Vận dụng kỹ năng làm việc độc lập, giao tiếp và hợp tác; kỹ năng tự học suốt đời trong môi trường hội nhập và phát triển công nghệ;

C6: Vận dụng kỹ năng và khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt và tiếng Anh bằng nhiều phương thức và phương tiện khác nhau;

C7: Hình thành kỹ năng hoạt động nhóm, phân tích, phản biện trong đánh giá và giải quyết vấn đề;

C8: Vận dụng kỹ năng ứng phó với các thay đổi thường xuyên và liên tục của môi trường làm việc, đặc biệt là môi trường công nghệ.

+ Kỹ năng chuyên môn

C9: Vận dụng kỹ năng thiết kế, mô phỏng trong phân tích và khai thác dữ liệu phục vụ kinh doanh và đầu tư hiệu quả;

C10: Vận dụng kỹ năng cập nhật, áp dụng các kỹ thuật công nghệ tài chính trong đổi mới tài chính, đặc biệt là trong lĩnh vực hệ thống thanh toán, quyết định đầu tư và phát triển sản phẩm tài chính, phân tích dữ liệu lớn tài chính, tài chính internet, an ninh mạng và dữ liệu;

C11: Phân tích, tổng hợp các kiến thức về kinh tế, tài chính – ngân hàng vào phát triển các sản phẩm, dịch vụ tài chính ứng dụng công nghệ.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C12: Hình thành tác phong chuyên nghiệp, tự chủ và thái độ tích cực trong bối cảnh toàn cầu và thay đổi công nghệ;

C13: Thực hiện tốt trách nhiệm công dân; có trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật tốt trong môi trường hội nhập và phát triển công nghệ;

C14: Hình thành thói quen học suốt đời, cập nhật kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn; học tiếp các chương trình đào tạo sau đại học;

C15: Cầu tiến, vượt khó; phát huy tinh thần và trách nhiệm cao trong mọi công việc được giao và có tinh thần phục vụ cộng đồng; Rèn luyện nâng cao sức khỏe để đáp ứng tốt yêu cầu học tập và công tác, đạt chứng chỉ Giáo dục thể chất do trường Đại học Tây Nguyên cấp, đối với nhóm sinh viên có sức khoẻ hạn chế vẫn phải học tập và tích lũy đủ khối lượng học tập môn học GDTC được quy định tại Điều 3, Quyết định số 158/QĐ-ĐHTN ngày 24/01/2024 của Hiệu trưởng trường ĐHTN v/v ban hành Quy định tổ chức giảng dạy môn học Giáo dục thể chất đối với đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tây Nguyên. (Tích lũy đủ 129 tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc của chương trình đào tạo).

2. Ngành đào tạo: Kế toán Mã ngành: 7340301 Trình độ: Đại học

2.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Thanh Trúc	Tiến sỹ/2016	GV C	Kinh tế công nghiệp (Thạc sỹ Kế toán)	9510604

2.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Thanh Trúc	Tiến sỹ/2016	GVC	Kinh tế công nghiệp	9510604
2	Nguyễn Thị Hải Yến	Tiến sỹ/2016	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
3	Bùi Thị Thu Hằng	Tiến sỹ /2023	GVC	Tài chính ngân hàng	9340201
4	Đỗ Thị Nga	Tiến sỹ/2012	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
5	Nguyễn Ngọc Thắng	Tiến sỹ/2017	GVCC	Kinh tế nông nghiệp	9620115

2.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 125

2.4. Chuẩn đầu ra:

- Về kiến thức

a. Kiến thức chung

C1: Hiểu được những kiến thức cơ bản khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kiến thức về lý luận chính trị, Nhà nước và Pháp luật để đáp ứng yêu cầu công việc. Sử dụng được các phần mềm tin học cơ bản; Có khả năng giao tiếp thông thường bằng tiếng Anh.

C2: Hiểu biết cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân. Thực hiện được kỹ năng cơ bản về kỹ thuật chiến đấu, sử dụng được các vũ khí cơ bản.

b. Kiến thức chuyên môn

C3: Hiểu biết những kiến thức chung về các vấn đề kinh tế, tài chính, quản trị kinh doanh pháp luật liên quan đến kế toán, tài chính trong môi trường hoạt động của đơn vị kế toán.

C4: Nắm vững kiến thức về hệ thống kế toán, kiểm toán và thuế của Việt Nam; Các văn bản qui phạm pháp luật liên quan đến ngành kế toán như: Luật kế toán, Luật thuế, các Chuẩn mực kế toán, các Chế độ kế toán và các văn bản dưới luật có liên quan.

C5: Nắm vững kiến thức chuyên môn sâu về các phần hành kế toán, hiểu các kiến thức cơ bản về kiểm toán để có thể đảm trách các phần hành kế toán, kiểm toán.

C6: Hiểu biết các kiến thức về phân tích báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, phân tích hoạt động kinh doanh để tham mưu đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và hoạch định chính sách tài chính tại các tổ chức kinh tế.

C7: Sử dụng kiến thức thực tiễn về kế toán, kiểm toán; tiếp cận và hoàn thành tốt các nhiệm vụ theo từng vị trí công việc được phân công.

C8: Nắm vững kiến thức về tổ chức công tác kế toán bao gồm: tổ chức quy trình kế toán; tổ chức chứng từ, tài khoản, sổ kế toán, các báo cáo kế toán chi tiết và tổng hợp, vận dụng kiến thức thực tiễn đáp ứng yêu cầu quản lý của doanh nghiệp và các đơn vị HCSN. Biết cách ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kế toán.

- Về kỹ năng

a. Kỹ năng chung

C9: Ngoại ngữ và công nghệ thông tin

- Có chứng nhận năng lực Tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (do Trường Đại học Tây Nguyên cấp) hoặc các văn bằng, chứng chỉ thay thế khác theo quy định tại Quyết định 1201/QĐ-ĐHTN ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ được ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Tây Nguyên. Đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên thì được miễn áp dụng chuẩn ngoại ngữ đầu ra quy định đối với công dân Việt Nam học các chương trình đào tạo tương ứng giảng dạy bằng tiếng Việt.

- Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C10: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Đạt chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh

- Đạt chứng chỉ Giáo dục thể chất.

Đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên được miễn môn học Giáo dục Quốc phòng an ninh và được lựa chọn các môn học thay thế được trình bày cụ thể trong nội dung chương trình đào tạo.

C11: Trình bày và triển khai được ý tưởng khởi nghiệp, có khả năng tham gia và quản lý nhóm tốt. Vận dụng được kỹ năng mềm vào thực tiễn.

b. Kỹ năng chuyên môn

C12: Tổ chức vận hành và thực hiện được kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp. Biết

cách lập kế hoạch tài chính, phân tích báo cáo tài chính, phân tích hoạt động kinh doanh.

C13. Ứng dụng công nghệ thông tin hoặc sử dụng các phần mềm chuyên ngành thuộc lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Vận dụng các quy định của pháp luật thuế, tài chính trong các hoạt động kinh doanh.

- *Năng lực tự chủ và trách nhiệm*

C14: Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân. Chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước. Quan điểm chính trị vững vàng. Thể hiện phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp, trách nhiệm công dân và cộng đồng, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội.

(Tích lũy đủ 126 tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc của chương trình đào tạo).

3. Ngành đào tạo: Kinh doanh Thương mại Mã ngành: 7340121 Trình độ: Đại học

3.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Lê Thế Phiệt	Tiến sĩ/ 2015	GVC	Quản trị kinh doanh	9340102

3.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Ngọc Thắng	Tiến sĩ/2017	GVCC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
2	Lê Thế Phiệt	Tiến sĩ/2015	GVC	Quản trị kinh doanh	9340102
3	Nguyễn Thị Tuyền	Tiến sĩ/2023	GVC	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	9380103
4	Phan Thị Thúy	Tiến sĩ/2021	GVC	Khoa học Nông nghiệp	Đào tạo nước ngoài
5	Hà Thị Kim Duyên	Tiến sĩ/2023	GVC	Quản trị kinh doanh	9340102

3.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 125

3.4. Chuẩn đầu ra:

- *Kiến thức*

+ *Khối kiến thức giáo dục đại cương*

C1: Vận dụng được kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và quốc phòng an ninh để giải quyết các vấn đề thực tiễn cuộc sống. Đạt chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh. Riêng đối với sinh viên nước ngoài không cần chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh nhưng phải tích lũy đủ 8 TC thay thế bao gồm: Tiếng việt nâng cao (2TC), Văn hóa Việt Nam (3TC) và Lịch sử Việt Nam (3TC).

C2. Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật Việt Nam và khởi nghiệp để quản lý hoặc thực hiện khởi nghiệp trong tương lai.

C3: Có năng lực tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên. Riêng đối với sinh viên nước ngoài không yêu cầu chứng chỉ tiếng Anh nhưng phải tích lũy đủ 12 TC thay thế của 4 học phần bao gồm: Ngữ âm tiếng Việt (3TC), Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt (3TC), Ngữ pháp tiếng Việt (3TC), Phong cách học phần tiếng Việt (3TC).

+ *Khối kiến thức cơ sở ngành*

C4: Hiểu và vận dụng được các lý thuyết kinh tế vi mô và vĩ mô trong giải thích những hiện tượng kinh tế; ứng dụng các công cụ thống kê, phân tích định tính và định lượng hiệu quả trong các hoạt động quản trị doanh nghiệp.

C5: Hiểu và phân tích được các vấn đề về quản trị doanh nghiệp và vận dụng tốt các công cụ kế toán, tài chính, luật kinh tế và marketing phục vụ cho việc đưa ra các quyết định quản trị.

+ *Khối kiến thức chuyên ngành*

C6: Ứng dụng hiệu quả kiến thức về quản trị bán hàng, quản trị kênh phân phối, quản trị kinh doanh quốc tế, marketing thương mại dịch vụ, quản trị quan hệ khách hàng, thương mại điện tử, marketing kỹ thuật số và quan hệ công chúng để triển khai và quản lý hoạt động bán hàng, hệ thống kênh phân phối, quản lý các hoạt động bán lẻ, quản lý mô hình kinh doanh theo chuỗi trong các doanh nghiệp thương mại trong nước và quốc tế.

C7: Vận dụng kiến thức về quản trị doanh nghiệp, quản trị chiến lược, quản trị dự án, quản trị nhân lực, quản trị chất lượng, quản trị chuỗi cung ứng, quản lý tồn kho để phân tích môi trường kinh doanh, hoạch định, tổ chức và thực thi chiến lược kinh doanh thương mại cho các doanh nghiệp.

C8: Sử dụng kiến thức quản trị doanh nghiệp thương mại dịch vụ để hình thành các ý tưởng giao dịch thương mại và xây dựng dự án khởi nghiệp kinh doanh; thực hiện các nghiên cứu trong lĩnh vực thương mại và các kiến thức về pháp luật kinh doanh, đạo đức kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp để xây dựng và phát triển doanh nghiệp trong môi trường toàn cầu hóa.

- Kỹ năng

+ *Kỹ năng chuyên môn*

C9: Hình thành và phát triển được khả năng nhận dạng, phát hiện vấn đề, đánh giá các phương án, dự án và chính sách kinh doanh thương mại và đề xuất giải pháp trong hoạt động thương mại của doanh nghiệp. Có khả năng soạn thảo và đàm phán hợp đồng thương mại trong môi trường thương mại toàn cầu.

C10: Hình thành và phát triển khả năng sáng tạo ý tưởng, lập kế hoạch tổ chức, triển khai và giám sát các hoạt động thương mại của doanh nghiệp.

+ *Kỹ năng chung*

C11: Hình thành được khả năng xây dựng, lãnh đạo, tổ chức thực hiện nhóm làm việc có hiệu quả; hình thành khả năng thiết lập chiến lược giao tiếp, tổ chức giao tiếp và sử dụng các phương tiện giao tiếp hiệu quả.

C12: Hình thành khả năng suy xét, kỹ năng phản biện, tư duy sáng tạo, nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; có khả năng tự học, học tập suốt đời và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ thời gian, biết cách quản lý thời gian và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của bản thân. Hoàn thành môn học Giáo dục thể chất.

C13: Sử dụng được ngoại ngữ và tin học và một số phần mềm xử lý thống kê cơ bản

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C14: Tuân thủ đạo đức, có ý thức kỷ luật và tác phong làm việc chuyên nghiệp; có tin thần cầu thị, chủ động sáng tạo; có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm

trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; có khả năng hướng dẫn và giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định,...

C15: Nhận thức được vai trò và trách nhiệm của nhà quản trị trước cộng đồng, nhận thức được lợi ích trong kinh doanh mang lại cho xã hội; có khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hoạt động của doanh nghiệp và tổ chức.

(Tích lũy đủ 125 tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc của chương trình đào tạo).

4. Ngành đào tạo: Kinh tế nông nghiệp Mã ngành: 7620115 Trình độ: Đại học

4.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Đỗ Thị Nga	Tiến sĩ/2012	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115

4.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Đỗ Thị Nga	Tiến sĩ/2012	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
2	Nguyễn Văn Hóa	Tiến sĩ/2014	GVCC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
3	Nguyễn Thị Hải Yến	Tiến sĩ/2016	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
4	Nguyễn Ngọc Thắng	Tiến sĩ/2017	GVCC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
5	Nguyễn Đức Quyền	Tiến sĩ/2024	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115

4.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 104

4.4. Chuẩn đầu ra:

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Vận dụng được kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam vào thực tiễn; Hiểu biết được kiến thức cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; các quân binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam, bản đồ quân sự, cách phòng tránh địch tiến công bằng hỏa lực và bằng vũ khí công nghệ cao;

C2. Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên lịch sử, pháp luật, văn hóa xã hội; kiến thức **toán và tin học để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn.**

+ Kiến thức chuyên môn

C3. Phân tích được kiến thức cơ bản về nguyên lý kinh tế, kế toán, tài chính, quản trị kinh doanh, thống kê, kinh tế lượng, toán kinh tế, Luật kinh tế, phương pháp nghiên cứu khoa học và vận dụng vào phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc lĩnh vực kinh tế nông nghiệp; Kiến thức chuyên sâu về kinh tế, kinh tế nông nghiệp, phát triển nông thôn và lý thuyết thị trường, thương mại quốc tế để phân tích, đánh giá các hoạt động sản xuất, kinh doanh và dự báo những biến động của kinh tế nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập;

C4. Vận dụng nguyên lý cơ bản về chính sách nông nghiệp và quy trình xây dựng, thực hiện chương trình, dự án để tư vấn xây dựng, đánh giá và quản lý chính sách, chương

trình, dự án đầu tư nông nghiệp nông thôn; Vận dụng được kiến thức cơ bản về trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và chuyên giao kỹ thuật trong nông nghiệp để đề xuất lựa chọn hệ thống sản xuất và kỹ thuật phù hợp trong sản xuất nông nghiệp; Vận dụng kiến thức về kinh tế và quản lý các nguồn lực vào quản lý và khai thác có hiệu quả các nguồn lực con người, vốn, tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường cho phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn.

- Kỹ năng

+ Kỹ năng chung

C5. Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh;

Đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên được miễn môn học Giáo dục Quốc phòng - an ninh và được lựa chọn các môn học thay thế bao gồm Tiếng Việt nâng cao, Văn hoá Việt Nam, Lịch sử Việt Nam hoặc các môn học tự chọn khác do Hiệu trưởng quyết định.

C6. Hoàn thành các môn học Giáo dục thể chất;

C7. Triển khai được ý tưởng khởi nghiệp trong lĩnh vực kinh tế, nông nghiệp và phát triển nông thôn;

C8. Thực hiện được kỹ năng soạn thảo văn bản, kỹ năng mềm cần thiết như giao tiếp, xác lập mục tiêu và làm việc nhóm, tư duy tích cực và sáng tạo, tổ chức công việc và quản lý thời gian vào học tập, công việc và các hoạt động xã hội;

C9. Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên;

C10. Có chứng nhận năng lực Tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (do Trường Đại học Tây Nguyên cấp) hoặc các văn bằng, chứng chỉ thay thế khác theo quy định tại Quyết định 1201/QĐ-ĐHTN ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ được ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

Đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên, được miễn áp dụng chuẩn ngoại ngữ đầu ra quy định đối với công dân nước ngoài học các chương trình đào tạo tương ứng giảng dạy bằng tiếng Việt. Đối với các học phần ngoại ngữ được quy định trong Chương trình đào tạo, người học được phép lựa chọn học phần ngoại ngữ như người học khác hoặc học các học phần tiếng Việt nâng cao thay thế (Ngữ âm tiết Việt, Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, Ngữ pháp tiếng Việt, Phong cách học tiếng Việt).

+ Kỹ năng chuyên môn

C11. Vận dụng các công cụ thống kê, các kỹ thuật phân tích định lượng vào hoạt động thực tiễn, đánh giá và phân tích các hiện tượng kinh tế nông nghiệp, nông thôn; Viết được báo cáo, thiết lập được dự án và bảo vệ dự án trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; Phân tích và phản biện được các vấn đề liên quan đến kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C12. Thực hiện đúng các quy chế dân chủ và trách nhiệm công dân; rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị, tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Thực hiện năng lực tự chủ, có thái độ tích cực trong học tập, nghiên cứu và ứng dụng kiến thức chuyên môn vào lĩnh vực kinh tế nông nghiệp; Thực hiện năng lực chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết.

(Tích lũy đủ 123 tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc của chương trình đào tạo).

5. Ngành đào tạo: Kinh tế phát triển Mã ngành: 7310105 Trình độ: Đại học

5.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Dương Thị Ái Nhi	Tiến sĩ/ 2017	GVC	Kinh tế Phát triển	9310105

5.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Văn Hóa	Tiến sĩ/2014	GVCC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
2	Nguyễn Đức Quyền	Tiến sĩ/2024	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
3	Võ Sỹ	Tiến sĩ	GV	Thương mại quốc tế	Đào tạo nước ngoài
4	Đỗ Thị Nga	Tiến sĩ/2012	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
5	Võ Xuân Hội	Tiến sĩ/2023	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115

5.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 101

5.4. Chuẩn đầu ra:

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Vận dụng được kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam vào thực tiễn;

C2. Hiểu biết được kiến thức cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; các quân binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam, bản đồ quân sự, cách phòng tránh địch tiến công bằng hỏa lực và bằng vũ khí công nghệ cao;

C3. Vận dụng được kiến thức cơ bản về lịch sử, pháp luật, văn hóa xã hội; kiến thức toán và tin học để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến kinh tế ngành.

+ Kiến thức chuyên môn

C4. Phân tích được kiến thức cơ bản về nguyên lý kinh tế, kế toán, tài chính, quản trị kinh doanh, thống kê, kinh tế lượng, toán kinh tế, Luật kinh tế, marketing, kinh tế nguồn nhân lực, kinh tế quốc tế, phương pháp nghiên cứu khoa học và vận dụng vào phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc các lĩnh vực kinh tế phát triển;

C5. Vận dụng các kiến thức về Kinh tế phát triển để phân tích thực trạng, đánh giá tác động của tăng trưởng và phát triển kinh tế; nghiên cứu, phân tích các chính sách kinh tế; tham gia lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đánh giá các hoạt động kinh tế và dự báo những biến động của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập; có kỹ năng soạn thảo văn bản và hợp đồng;

- Kỹ năng

+ Kỹ năng chung

C6. Có khả năng phối hợp, làm việc nhóm, giao tiếp, truyền đạt tốt qua thuyết trình, văn bản, các phương tiện truyền thông, kể cả trong môi trường làm việc quốc tế.

Đạt năng lực tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên thì được miễn áp dụng chuẩn ngoại ngữ đầu ra quy định đối với công dân Việt Nam học các chương trình đào tạo tương ứng giảng dạy bằng tiếng Việt.

C7. Có chứng chỉ thể chất và giáo dục quốc phòng an ninh. Đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên được miễn môn học Giáo dục Quốc phòng an ninh và được lựa chọn các môn học thay thế được trình bày cụ thể trong nội dung chương trình đào tạo.

C8. Thực hiện được một số kỹ năng mềm cần thiết như giao tiếp, xác lập mục tiêu và làm việc nhóm, tư duy tích cực và sáng tạo, tổ chức công việc và quản lý thời gian vào học tập, công việc và các hoạt động xã hội;

Đạt chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

+ *Kỹ năng chuyên môn*

C9. Vận dụng các công cụ thống kê, các kỹ thuật phân tích định lượng vào hoạt động thực tiễn, đánh giá và phân tích các hiện tượng kinh tế;

C10. Viết được báo cáo, thiết lập được dự án và bảo vệ dự án trong lĩnh vực kinh tế phát triển; Phân tích và phản biện được các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực kinh tế phát triển.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C11. Thực hiện đúng các quy chế dân chủ và trách nhiệm công dân; rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị, tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

C12. Thực hiện năng lực tự chủ, tự học tập, nghiên cứu tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết, phát huy trí tuệ tập thể.

(Tích lũy đủ 127 tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc của chương trình đào tạo).

6. Ngành đào tạo: Kinh tế Mã ngành: 7310101 Trình độ: Đại học

6.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Lê Đức Niêm	PGS/2018 Tiến sĩ/2010	GVCC	Kinh tế quản lý	Đào tạo nước ngoài

6.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Lê Đức Niêm	PGS/2018 Tiến sĩ/2010	GVC C	Kinh tế quản lý	Đào tạo nước ngoài
2	Phạm Văn Trường	Tiến sĩ/2022	GVC	Quản lý năng lượng bền vững	Đào tạo nước ngoài

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
3	Nguyễn Thanh Phuong	Tiến sĩ/2021	GV	Quản lý kinh tế	9310110
4	Ao Xuân Hòa	Tiến sĩ/2019	GVC	Quản lý năng lượng bền vững	Đào tạo nước ngoài
5	Nguyễn Thị Thu Nguyễn	Tiến sĩ/2019	GVC	Quản lý kinh tế	9310110

6.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 101

6.4. Chuẩn đầu ra:

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Vận dụng được kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam vào thực tiễn; Hiểu biết được kiến thức cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; các quân binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam, bản đồ quân sự, cách phòng tránh địch tiến công bằng hỏa lực và bằng vũ khí công nghệ cao;

C2. Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, lịch sử, pháp luật, văn hóa xã hội; kiến thức toán và tin học để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến kinh tế.

+ Kiến thức chuyên môn

C3. Phân tích được kiến thức cơ bản về nguyên lý kinh tế, kế toán, tài chính, quản trị kinh doanh, thống kê, kinh tế lượng, toán kinh tế, Luật kinh tế, phương pháp nghiên cứu khoa học và vận dụng vào phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc các lĩnh vực kinh tế ngành;

C4. Vận dụng kiến thức chuyên sâu về kinh tế các ngành sản xuất, thương mại, du lịch và thương mại quốc tế để phân tích, đánh giá các hoạt động kinh tế và dự báo những biến động của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập; Nắm vững nguyên lý cơ bản về chính sách kinh tế - xã hội và quy trình xây dựng, thẩm định dự án để tư vấn xây dựng, đánh giá và quản lý chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; Vận dụng kiến thức về kinh tế và quản lý các nguồn lực vào quản lý và khai thác có hiệu quả nguồn lực con người, tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

- Kỹ năng

+ Kỹ năng chung

C5. Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh;

Đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên được miễn môn học Giáo dục Quốc phòng - an ninh và được lựa chọn các môn học thay thế bao gồm Tiếng Việt nâng cao, Văn hoá Việt Nam, Lịch sử Việt Nam hoặc các môn học tự chọn khác do Hiệu trưởng quyết định.

C6. Hoàn thành các môn học Giáo dục thể chất;

C7. Triển khai được ý tưởng khởi nghiệp trong lĩnh vực kinh tế;

C8. Thực hiện được kỹ năng soạn thảo văn bản, kỹ năng mềm cần thiết như giao tiếp, xác lập mục tiêu và làm việc nhóm, tư duy tích cực và sáng tạo, tổ chức công việc và quản lý thời gian vào học tập, công việc và các hoạt động xã hội;

C9. Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên;

C10. Có chứng nhận năng lực Tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (do Trường Đại học Tây Nguyên cấp) hoặc các văn bằng, chứng chỉ thay thế khác theo quy định tại Quyết định 1201/QĐ-ĐHTN ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ được ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

Đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên, được miễn áp dụng chuẩn ngoại ngữ đầu ra quy định đối với công dân nước ngoài học các chương trình đào tạo tương ứng giảng dạy bằng tiếng Việt. Đối với các học phần ngoại ngữ được quy định trong Chương trình đào tạo, người học được phép lựa chọn học phần ngoại ngữ như người học khác hoặc học các học phần tiếng Việt nâng cao thay thế (Ngữ âm tiết Việt, Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, Ngữ pháp tiếng Việt, Phong cách học tiếng Việt).

+ *Kỹ năng chuyên môn*

C11. Vận dụng các công cụ thống kê, các kỹ thuật phân tích định lượng vào hoạt động thực tiễn, đánh giá và phân tích các hiện tượng kinh tế; Viết được báo cáo, thiết lập được dự án và bảo vệ dự án trong lĩnh vực kinh tế; Phân tích và phản biện được các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C12. Thực hiện đúng các quy chế dân chủ và trách nhiệm công dân; rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị, tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Thực hiện năng lực tự chủ, có thái độ tích cực trong học tập, nghiên cứu và ứng dụng kiến thức chuyên môn vào lĩnh vực kinh tế ngành; Thực hiện năng lực chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết.

(Tích lũy đủ 127 tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc của chương trình đào tạo).

7. Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh Mã ngành: 7340101 Trình độ: Đại học

7.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Hà Thị Kim Duyên	Tiến sĩ/2023	GVC	Quản trị kinh doanh	9340102

7.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Ngọc Thắng	Tiến sĩ/2017	GVCC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
2	Lê Thế Phiệt	Tiến sĩ/2015	GVC	Quản trị kinh doanh	9340102
3	Nguyễn Trịnh Thanh Nguyên	Tiến sĩ/2023	GV	Kinh tế	Đào tạo nước ngoài
4	Hà Thị Kim Duyên	Tiến sĩ/2023	GVC	Quản trị kinh doanh	9340102
5	Phan Thị Thúy	Tiến sĩ/2021	GVC	Khoa học Nông nghiệp	Đào tạo nước ngoài

7.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 128

7.4. Chuẩn đầu ra

- Kiến thức

+ *Kiến thức chung*

C1. Vận dụng được kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam gắn với thực tiễn.

C2. Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh. Riêng đối với sinh viên nước ngoài không cần chứng Giáo dục quốc phòng an ninh nhưng phải tích lũy đủ 8 TC thay thế bao gồm: Tiếng việt nâng cao (2TC), Văn hóa Việt Nam (3TC) và Lịch sử Việt Nam (3TC).

C3. Vận dụng được kiến thức cơ bản về lịch sử, pháp luật, văn hóa xã hội; kiến thức toán và tin học để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan kinh doanh trong môi trường hiện đại

+ Kiến thức chuyên môn

C4. Hiểu biết kiến thức một cách có hệ thống về các lĩnh vực kinh tế - xã hội và kiến thức căn bản của ngành: Kinh tế học, Luật kinh tế, Quản trị học, Thống kê kinh tế, Marketing, Kế toán, Tài chính - tiền tệ - ngân hàng và khởi nghiệp.

C5. Vận dụng kiến thức chuyên môn về quản trị nhân sự, quản trị chiến lược, quản trị chất lượng, quản trị marketing, quản trị sản xuất, quản trị doanh nghiệp, quản trị tài chính, quản trị các loại hình doanh nghiệp để giải quyết vấn đề thực tiễn về quản trị, kinh doanh hoặc khởi nghiệp trong môi trường quốc tế, hiện đại.

- Kỹ năng

+Kỹ năng chung

C6. Có khả năng phối hợp, làm việc nhóm, giao tiếp, truyền đạt tốt qua thuyết trình, văn bản, các phương tiện truyền thông, kể cả trong môi trường làm việc quốc tế.

Đạt năng lực tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo). Riêng đối với sinh viên nước ngoài không yêu cầu chứng chỉ tiếng Anh nhưng phải tích lũy đủ 12 TC thay thế của 4 học phần bao gồm: Ngữ âm tiếng Việt (3TC), Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt (3TC), Ngữ pháp tiếng Việt (3TC), Phong cách học phần tiếng Việt (3TC).

C7. Sử dụng thành thạo các công cụ phân tích thống kê, định lượng để tiến hành các nghiên cứu thực chứng, khái quát hóa các vấn đề, sự kiện như: hành vi khách hàng, chứng khoán, hành vi tổ chức, tâm lý kinh doanh. Đạt chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng chứng chỉ tương đương trở lên.

+Kỹ năng chuyên môn

C8. Hình thành và phát triển khả năng hỗ trợ, xây dựng và thực hiện các dự án đầu tư, hệ thống quản lý chất lượng, công tác nhân sự, xây dựng và quảng bá thương hiệu, quản trị văn phòng và các chương trình marketing của doanh nghiệp. Có khả năng hoạch định kinh doanh chủ yếu trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

C9. Hình thành và phát triển khả năng giải quyết các tình huống trong lĩnh vực quản trị và đặc biệt trong lĩnh vực quản trị kinh doanh, tham gia tổ chức, điều hành và kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo các chức năng của công tác quản trị nói chung và quản trị kinh doanh nói riêng.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C10. Thực hiện đúng các quy chế dân chủ, trách nhiệm của bản thân; rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị, tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã

hội chủ nghĩa. Hoàn thành các học phần giáo dục thể chất và đạt chứng chỉ giáo dục thể chất

C11. Tuân thủ đạo đức, có ý thức kỷ luật và tác phong làm việc chuyên nghiệp; có tin thần cầu thị, chủ động sáng tạo; có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; có khả năng hướng dẫn và giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định
(Tích lũy đủ 128 tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc của chương trình đào tạo).

8. Ngành đào tạo: Tài chính ngân hàng Mã ngành: 7340201 Trình độ: Đại học

8.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Bùi Thị Thu Hằng	Tiến sỹ /2023	GVC	Tài chính ngân hàng	9340201

8.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Thị Hải Yến	Tiến sỹ/2016	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
2	Bùi Thị Thu Hằng	Tiến sỹ /2023	GVC	Tài chính ngân hàng	9340201
3	Dương Minh Ngọc	Tiến sỹ/2024	GVC	Quản lý năng lượng bền vững	Đào tạo nước ngoài
4	Trần Thị Lan	Tiến sỹ/2021	GVC	Quản lý năng lượng bền vững	Đào tạo nước ngoài
5	Võ Xuân Hội	Tiến sỹ/2023	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115

8.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 117

8.4. Chuẩn đầu ra:

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm, phẩm chất và đạo đức như sau:

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1: Vận dụng được các kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị, pháp luật, quốc phòng an ninh và các kiến thức đại cương khác để học tập, nghiên cứu và làm việc suốt đời.

Đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên được miễn môn học Giáo dục Quốc phòng - an ninh và được lựa chọn các môn học thay thế bao gồm Tiếng Việt nâng cao, Văn hoá Việt Nam, Lịch sử Việt Nam hoặc các môn học tự chọn khác do Hiệu trưởng quyết định.

C2: Giải thích được các hiện tượng, nguyên lý nền tảng của kinh tế, kinh doanh và quản lý liên quan đến lĩnh vực Tài chính - ngân hàng.

+ Kiến thức chuyên môn

C3: Thể hiện đủ kiến thức chuyên môn từ cơ bản đến nâng cao để hệ thống hóa, tổng hợp và vận dụng các lý thuyết về tài chính, tiền tệ, thị trường tài chính, đầu tư tài chính, quản trị tài chính, bảo hiểm, thuế, tài chính công.

C4: Hiểu, vận dụng và phân tích được kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp. Chi phí, doanh thu, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận; rủi ro và tỷ suất sinh lời; đầu tư dài hạn và định giá tài sản; vốn kinh doanh của doanh nghiệp; nguồn vốn và các công cụ huy động vốn của doanh nghiệp; thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương; tài chính công ty đa quốc gia. Phân tích và đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp. Có thể đề xuất các giải pháp liên quan đến hoạt động chuyên sâu về quản trị tài chính doanh nghiệp:

C5: Áp dụng được các kiến thức chuyên ngành vào thực tiễn trong lĩnh vực ngân hàng như: các nghiệp vụ của ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại, quản trị rủi ro trong ngân hàng, quản lý tín dụng, quản trị ngân hàng thương mại, kinh doanh ngoại hối, đầu tư tài chính, thẩm định dự án đầu tư, tài trợ ngoại thương, kế toán, ...

- Kỹ năng

+ Kỹ năng chung

C6: Phân tích, đánh giá vấn đề và biết cách giải quyết vấn đề hợp lý, có hiệu quả. Biết cách tổ chức, quản lý công việc khoa học và có khả năng phối hợp, làm việc nhóm.

C7: Sử dụng thành thạo các công cụ phân tích thống kê, định lượng để tiến hành các nghiên cứu thực chứng, khái quát hóa các vấn đề, sự kiện. Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên;

C8: Biết giao tiếp, truyền đạt tốt qua thuyết trình, văn bản, các phương tiện truyền thông, kể cả trong môi trường làm việc quốc tế.

C9: Có chứng nhận năng lực Tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (do Trường Đại học Tây Nguyên cấp) hoặc các văn bằng, chứng chỉ thay thế khác theo quy định tại Quyết định 1201/QĐ-ĐHTN ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ được ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên. Đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên, được miễn áp dụng chuẩn ngoại ngữ đầu ra quy định đối với công dân nước ngoài học các chương trình đào tạo tương ứng giảng dạy bằng tiếng Việt. Đối với các học phần ngoại ngữ được quy định trong Chương trình đào tạo, người học được phép lựa chọn học phần ngoại ngữ như người học khác hoặc học các học phần tiếng Việt nâng cao thay thế (Ngữ âm tiết Việt, Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, Ngữ pháp tiếng Việt, Phong cách học tiếng Việt).

+ Kỹ năng chuyên môn

C10: Thực hiện thuần thục các nghiệp vụ trong công tác tài chính của doanh nghiệp và của các định chế tài chính khác. Nhanh nhạy phát hiện, phân tích, nắm bắt các sự kiện, các tình huống tài chính, có tư duy hệ thống, khái quát hóa và dự báo tình hình cần thiết cho hoạt động tư vấn, đầu tư và phòng chống rủi ro.

C11: Tổ chức và thực hành các nghiệp vụ ngân hàng như: huy động vốn, kế toán, tín dụng, giao dịch, ngân quỹ, marketing, các hoạt động thanh toán trong nước và quốc tế, định giá tài sản, quản trị danh mục đầu tư và các nghiệp vụ khác trong hoạt động ngân hàng cũng như các định chế tài chính khác.

C12: Vận dụng kiến thức để ra các quyết định tương ứng với các tình huống kinh doanh của ngân hàng. Có các kỹ năng thích hợp để đảm nhiệm các vị trí quản trị ngân hàng.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C13: Thực hiện tốt trách nhiệm công dân; Chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật tốt.

C14: Hình thành thói quen học suốt đời, cập nhật kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn; học tiếp các chương trình đào tạo sau đại học.

C15: Cầu tiến, vượt khó; phát huy tinh thần và trách nhiệm cao trong công tác và phục vụ cộng đồng. Rèn luyện nâng cao sức khỏe để đáp ứng tốt yêu cầu học tập và công tác.

Tích lũy đủ 127 tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc của chương trình đào tạo).

9. Ngành đào tạo: Kinh tế nông nghiệp Mã ngành: 8620115 Trình độ: Thạc sĩ

9.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Đỗ Thị Nga	Tiến sĩ/2012	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
2	Nguyễn Văn Hóa	Tiến sĩ/2014	GVCC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
3	Nguyễn Thị Hải Yến	Tiến sĩ/2016	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
4	Nguyễn Ngọc Thắng	Tiến sĩ/2017	GVCC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
5	Nguyễn Đức Quyền	Tiến sĩ/2024	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115

9.2. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Phạm Phương Anh	Tiến sĩ/2021	GVC	Triết học	9229001
2	Đặng Nguyên Hà	Tiến sĩ/2011	GCV	Triết học	9229001
3	Nguyễn Thị Thu Nguyên	Tiến sĩ/2019	GVC	Quản lý kinh tế	9310110
4	Trương Thị Hiền	Tiến sĩ/2015	GVC	Xã hội học	9310301
5	Nguyễn Văn Minh	PGS/2023 Tiến sĩ/2014	GVCC	Khoa học cây trồng	7620110
6	Đỗ Thị Bông	Tiến sĩ/2023	GVC	Luật kinh tế	9380107
7	Nguyễn Thị Tuyền	Tiến sĩ/2023	GVC	Luật dân sự và tố tụng dân sự	9380103
8	Lê Đức Niêm	PGS/2018 Tiến sĩ/2010	GVCC	Kinh tế quản lý	Đào tạo nước ngoài
9	Nguyễn Ngọc Thắng	Tiến sĩ/2017	GVCC	Kinh tế nông nghiệp	9620115

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
10	Nguyễn Thị Hải Yến	Tiến sĩ/2016	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
11	Đỗ Thị Nga	Tiến sĩ/2012	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
12	Ao Xuân Hòa	Tiến sĩ/2019	GVC	Quản lý năng lượng bền vững	Đào tạo nước ngoài
13	Nguyễn Thanh Phương	Tiến sĩ/2021	GV	Quản lý kinh tế	9310110
14	Dương Thị Ái Nhi	Tiến sĩ/2017	GVC	Kinh tế Phát triển	9310105
15	Phạm Văn Trường	Tiến sĩ/2022	GVC	Quản lý năng lượng bền vững	Đào tạo nước ngoài
16	Trần Thị Lan	Tiến sĩ/2021	GVC	Quản lý năng lượng bền vững	Đào tạo nước ngoài
17	Nguyễn Văn Hóa	Tiến sĩ/2014	GVCC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
18	Nguyễn Đức Quyền	Tiến sĩ/2024	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
19	Phan Thị Thúy	Tiến sĩ/2021	GVC	Khoa học Nông nghiệp	Đào tạo nước ngoài
20	Nguyễn Thanh Trúc	Tiến sĩ/2016	GVC	Kinh tế công nghiệp	9310110
21	Lê Thế Phiệt	Tiến sĩ/2015	GVC	Quản trị kinh doanh	9340102
22	Nguyễn Trịnh Thanh Nguyên	Tiến sĩ/2022	GVC	Khoa học chính trị và Quan hệ quốc tế	Đào tạo nước ngoài
23	Bùi Thị Thu Hằng	Tiến sĩ/2023	GVC	Tài chính ngân hàng	9340201
24	Hà Thị Kim Duyên	Tiến sĩ/2023	GVC	Quản trị kinh doanh	9340102
25	Võ Xuân Hội	Tiến sĩ/2024	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
26	Dương Minh Ngọc	Tiến sĩ/2025	GVC	Quản lý năng lượng bền vững	Đào tạo nước ngoài

10. Ngành đào tạo: Quản lý kinh tế Mã ngành: 8310110 Trình độ: Thạc sĩ

10.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Lê Đức Niêm	PGS/2018 Tiến sĩ/2010	GVCC	Kinh tế quản lý	Đào tạo nước ngoài

10.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Lê Đức Niêm	PGS/2018 Tiến sĩ/2010	GVCC	Kinh tế quản lý	Đào tạo nước ngoài
2	Nguyễn Thanh Phương	Tiến sĩ/2021	GV	Quản lý kinh tế	9310110
3	Nguyễn Thị Thu Nguyên	Tiến sĩ/2019	GVC	Quản lý kinh tế	9310110
4	Dương Thị Ái Nhi	Tiến sĩ/2017	GVC	Kinh tế Phát triển	9310105
5	Phạm Văn Trường	Tiến sĩ/2022	GVC	Quản lý năng lượng bền vững	Đào tạo nước ngoài

10.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Phạm Phương Anh	Tiến sĩ/2021	GVC	Triết học	9229001
2	Đặng Nguyên Hà	Tiến sĩ/2011	GCV	Triết học	9229001
3	Nguyễn Thị Thu Nguyên	Tiến sĩ/2019	GVC	Quản lý kinh tế	9310110
4	Đỗ Thị Bông	Tiến sĩ/2023	GVC	Luật kinh tế	9380107
5	Nguyễn Thị Tuyền	Tiến sĩ/2023	GVC	Luật dân sự và tố tụng dân sự	9380103
6	Lê Đức Niêm	PGS/201 8 Tiến sĩ/2010	GVCC	Kinh tế quản lý	Đào tạo nước ngoài
7	Nguyễn Ngọc Thắng	Tiến sĩ/2017	GVCC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
8	Nguyễn Thị Hải Yến	Tiến sĩ/2016	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
9	Đỗ Thị Nga	Tiến sĩ/2012	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
10	Ao Xuân Hòa	Tiến sĩ/2019	GVC	Quản lý năng lượng bền vững	Đào tạo nước ngoài
11	Nguyễn Thanh Phương	Tiến sĩ/2021	GV	Quản lý kinh tế	9310110
12	Dương Thị Ái Nhi	Tiến sĩ/2017	GVC	Kinh tế Phát triển	9310105

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
13	Phạm Văn Trường	Tiến sĩ/2022	GVC	Quản lý năng lượng bền vững	Đào tạo nước ngoài
14	Trần Thị Lan	Tiến sĩ/2021	GVC	Quản lý năng lượng bền vững	Đào tạo nước ngoài
15	Nguyễn Văn Hóa	Tiến sĩ/2014	GVCC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
16	Nguyễn Đức Quyền	Tiến sĩ/2024	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
17	Phan Thị Thúy	Tiến sĩ/2021	GVC	Khoa học Nông nghiệp	Đào tạo nước ngoài
18	Nguyễn Thanh Trúc	Tiến sĩ/2016	GVC	Kinh tế công nghiệp	9310110
19	Lê Thế Phiệt	Tiến sĩ/2015	GVC	Quản trị kinh doanh	9340102
20	Nguyễn Trịnh Thanh Nguyên	Tiến sĩ/2022	GVC	Khoa học chính trị và Quan hệ quốc tế	Đào tạo nước ngoài
21	Bùi Thị Thu Hằng	Tiến sĩ/2023	GVC	Tài chính ngân hàng	9340201
22	Hà Thị Kim Duyên	Tiến sĩ/2023	GVC	Quản trị kinh doanh	9340102
23	Võ Xuân Hội	Tiến sĩ/2024	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
24	Dương Minh Ngọc	Tiến sĩ/2025	GVC	Quản lý năng lượng bền vững	Đào tạo nước ngoài

11. Ngành đào tạo: Kinh tế nông nghiệp Mã ngành: 9620115 Trình độ: Tiến sĩ

11.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Lê Đức Niêm	PGS/2018 Tiến sĩ/2010	GVCC	Kinh tế quản lý	Đào tạo nước ngoài

11.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo (đk mở và giữ ngành-Cụ thể theo thông tư như phần lưu ý bên dưới)

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Lê Đức Niêm	PGS/ 2018 Tiến sĩ/2010	GVCC	Kinh tế quản lý	Đào tạo nước ngoài
2	Đỗ Thị Nga	Tiến sĩ/2012	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
3	Nguyễn Văn Hóa	Tiến sĩ/2014	GVCC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
4	Nguyễn Thị Hải Yến	Tiến sĩ/2016	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
5	Nguyễn Ngọc Thắng	Tiến sĩ/2017	GVCC	Kinh tế nông nghiệp	9620115

11.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo (GV tham gia GD)

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Thị Thu Nguyên	Tiến sĩ/2019	GVC	Quản lý kinh tế	9310110
2	Nguyễn Văn Minh	PGS/2023 Tiến sĩ/2014	GVCC	Khoa học cây trồng	7620110
3	Đỗ Thị Bông	Tiến sĩ/2023	GVC	Luật kinh tế	9380107
4	Nguyễn Thị Tuyền	Tiến sĩ/2023	GVC	Luật dân sự và tố tụng dân sự	9380103
5	Lê Đức Niêm	PGS/2018 Tiến sĩ/2010	GVCC	Kinh tế quản lý	Đào tạo nước ngoài
6	Nguyễn Ngọc Thắng	Tiến sĩ/2017	GVCC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
7	Nguyễn Thị Hải Yến	Tiến sĩ/2016	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
8	Đỗ Thị Nga	Tiến sĩ/2012	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
9	Ao Xuân Hòa	Tiến sĩ/2019	GVC	Quản lý năng lượng bền vững	Đào tạo nước ngoài
10	Nguyễn Thanh Phương	Tiến sĩ/2021	GV	Quản lý kinh tế	9310110
11	Dương Thị Ái Nhi	Tiến sĩ/2017	GVC	Kinh tế Phát triển	9310105
12	Phạm Văn Trường	Tiến sĩ/2022	GVC	Quản lý năng lượng bền vững	Đào tạo nước ngoài
13	Trần Thị Lan	Tiến sĩ/2021	GVC	Quản lý năng lượng bền vững	Đào tạo nước ngoài
14	Nguyễn Văn Hóa	Tiến sĩ/2014	GVCC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
15	Nguyễn Đức Quyền	Tiến sĩ/2024	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
16	Phan Thị Thúy	Tiến sĩ/2021	GVC	Khoa học Nông nghiệp	Đào tạo nước ngoài
17	Nguyễn Thanh Trúc	Tiến sĩ/2016	GVC	Kinh tế công nghiệp	9310110
18	Lê Thế Phiệt	Tiến sĩ/2015	GVC	Quản trị kinh doanh	9340102
19	Nguyễn Trịnh Thanh Nguyên	Tiến sĩ/2022	GVC	Khoa học chính trị và Quan hệ quốc tế	Đào tạo nước ngoài
20	Bùi Thị Thu Hằng	Tiến sĩ/2023	GVC	Tài chính ngân hàng	9340201
21	Hà Thị Kim Duyên	Tiến sĩ/2023	GVC	Quản trị kinh doanh	9340102
22	Võ Xuân Hội	Tiến sĩ/2024	GVC	Kinh tế nông nghiệp	9620115
23	Dương Minh Ngọc	Tiến sĩ/2025	GVC	Quản lý năng lượng bền vững	Đào tạo nước ngoài

VIII. KHOA Y DƯỢC

1. Ngành đào tạo: Y Khoa

Mã ngành: 7720101

Trình độ: Đại học

1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm TN	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Phùng Minh Lương	Tiến sĩ/ 2011	Phó giáo sư	Mũi Họng	62725305
2	Thái Quang Hùng	Tiến sĩ/ 2017	Tiến sĩ	Y tế công cộng	9720701
3	Nguyễn Bích Vân	Tiến sĩ/ 2022	Tiến sĩ	Y khoa	14.01.08

1.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Phùng Minh Lương	Tiến sĩ/2011	Phó giáo sư	Mũi Họng	62725305
2	Thái Quang Hùng	Tiến sĩ/2017	Tiến sĩ	Y tế công cộng	9720701
3	Nguyễn Bích Vân	Tiến sĩ/2022	Tiến sĩ	Y khoa	14.01.08

1.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 114

1.4. Chuẩn đầu ra:

- Kiến thức

+Kiến thức chung

C1. Vận dụng được những nội dung khoa học cơ bản và ứng dụng ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong thực hành nghề nghiệp.

+Kiến thức chuyên môn

C2. Vận dụng được kiến thức khoa học y dược học cơ sở, y tế công cộng và y học lâm sàng trong công việc chuyên môn và nghiên cứu khoa học.

- Kỹ năng

+Kỹ năng chung

C3. Phân tích và đề xuất được phương án xử lý, chăm sóc sức khỏe người bệnh.

C4. Tương tác thích hợp với bệnh nhân, gia đình và đồng nghiệp

+Kỹ năng chuyên môn

C5. Thực hiện được một số thủ thuật cận lâm sàng và lâm sàng cơ bản.

C6. Chẩn đoán được một số bệnh lý thường gặp.

C7. Điều trị được các bệnh thường gặp ở các chuyên ngành y khoa.

C8. Nhận định và xử trí được ban đầu các trường hợp cấp cứu.

C9. Tư vấn hiệu quả cho người bệnh, thân nhân người bệnh và cộng đồng.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C10. Tuân thủ chính sách pháp luật, và có trách nhiệm với xã hội.

C11. Tích cực rèn luyện sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu và các kỹ năng mềm để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.

2. Ngành đào tạo: Kỹ thuật Xét nghiệm y học Mã ngành: 7720601 Trình độ: Đại học

2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Thân Trọng Quang	Tiến sĩ/ 2009	PGS	Y học	97201
2	Phan Văn Trọng	Tiến sĩ/ 2002	PGS	Y học	97201

2.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Thân Trọng Quang	Tiến sĩ/ 2009	PGS	Y học	97201
2	Phan Văn Trọng	Tiến sĩ/ 2002	PGS	Y học	97201

2.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 114

2.4. Chuẩn đầu ra:

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Vận dụng được những nội dung khoa học cơ bản và ứng dụng ít nhất một ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học.

+ Kiến thức chuyên môn

C2. Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản, y sinh học cơ sở, kiến thức chuyên ngành trong thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học.

- Kỹ năng

+ Kỹ năng chung

C3. Thực hiện được các kỹ năng cần thiết để đảm bảo chất lượng xét nghiệm trong thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học.

+ Kỹ năng chuyên môn

C4. Bảo quản, sử dụng được trang thiết bị, hoá chất, sinh phẩm trong phòng xét nghiệm y học.

C5. Thực hiện thành thạo các kỹ năng xét nghiệm cơ bản và một số kỹ thuật chuyên sâu.

C6. Đánh giá đúng kết quả xét nghiệm.

C7. Thực hiện tốt các quy trình đảm bảo chất lượng và an toàn xét nghiệm.

C8. Tham gia tổ chức và quản lý hoạt động của một phòng xét nghiệm y học.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C9. Tuân thủ chính sách pháp luật và có trách nhiệm với xã hội.

C10. Tích cực rèn luyện sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu và các kỹ năng mềm để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.

3. Ngành đào tạo: Điều dưỡng Mã ngành: 7720301 Trình độ: Đại học

3.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Đình Hữu Hùng	Tiến sĩ/2015	Tiến sĩ	Thần kinh học	62722140

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
2	Võ Hồng Sinh	Tiến sĩ/2001	Tiến sĩ	Bệnh truyền nhiễm	301.38

3.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Đinh Hữu Hùng	Tiến sĩ/2015	Tiến sĩ	Thần kinh học	62722140
2	Võ Hồng Sinh	Tiến sĩ/2001	Tiến sĩ	Bệnh truyền nhiễm	301.38
3	Phùng Nguyễn Thái Hằng	TS/2018	Tiến sĩ	Quang học	9440110
4	Phạm Thị Bé	TS/2023	Tiến sĩ	Hóa lý thuyết và hóa lý	9440119
5	Ngũ Trường Nhân	TS/2019	Tiến sĩ	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	9440117
6	Lê Thị Hồng Hạnh	TS/2023	Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	9229002
7	Phùng Nguyễn Thái Hằng	TS/2018	Tiến sĩ	Quang học	9440110
8	Phan Tứ Quý	TS/2017	Tiến sĩ	Hóa lý thuyết và hóa lý	9440119
9	Trịnh Thị Huyền Trang	TS/2022	Tiến sĩ	Công nghệ Sinh học	9420201
10	Lại Thị Ngọc Hạnh	TS/2023	Tiến sĩ	Hồ Chí Minh học	9310204
11	Nguyễn Khắc Trinh	TS/2016	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	9229015
12	Phạm Hùng Mạnh	TS/2019	Tiến sĩ	Giáo dục học	9140101
13	Nguyễn Ngọc Huệ	TS/2007	Tiến sĩ	Toán học	9460101
14	Phan Thị Kim Thư	TS/2023	Tiến sĩ	Hóa lý thuyết và hóa lý	9440119
15	Chu Vương Thìn	TS/2024	Tiến sĩ	Giáo dục học	9140101
16	Đoàn Chiến Thắng	TS/2020	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	9420201
17	Phạm Phương Anh	Tiến sĩ/2020	Tiến sĩ	Triết học	9229001
18	Lê Thị Hồng Hạnh	Tiến sĩ/2023	Tiến sĩ	Triết học	9229001
19	Nguyễn Thị Thu Nguyên	Tiến sĩ/2019	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	9310110
20	Trương Văn Thủy	Tiến sĩ/2022	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	9310110

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
21	Hoàng Khánh Bảo	Tiến sĩ/ 2022	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	Đào tạo nước ngoài
22	Tổng Thị Lan Chi	Tiến sĩ/ 2024	GVC	Lý luận và PPDH BM Tiếng Anh	9140111

3.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo: 65

3.4. Chuẩn đầu ra:

- Chuẩn đầu ra về kiến thức

+ Chuẩn đầu ra khối kiến thức đại cương

C1: Vận dụng được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam trong công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân nói chung, liên quan đến ngành Điều dưỡng nói riêng.

C2: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo)

Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C3: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh

- Đã hoàn thành môn học Giáo dục thể chất

+ Chuẩn đầu ra khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp

C4. Hiểu được những kiến thức về khoa học cơ bản, y dược học cơ sở và kinh tế văn hóa xã hội đặc thù ở khu vực Tây Nguyên trong thực hành chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

C5. Hiểu được định hướng khởi nghiệp phù hợp chuyên ngành đào tạo.

C6. Hiểu biết về cấu tạo và chức năng các hệ thống cơ quan trong cơ thể người ở trạng thái bình thường và bệnh lý.

C7. Vận dụng được các nguyên lý chăm sóc điều dưỡng, các quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản, và chuyên khoa trong việc chẩn đoán điều dưỡng, lập kế hoạch chăm sóc và phòng bệnh cho cá nhân, gia đình và cộng đồng.

C8. Áp dụng chuẩn năng lực điều dưỡng Việt Nam trong công việc chăm sóc người bệnh, trong công tác quản lý và hành nghề điều dưỡng.

C9. Vận dụng các kiến thức y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại trong thực hành Điều dưỡng.

C10. Vận dụng các kiến thức về phương pháp luận nghiên cứu khoa học và thực hành dựa trên bằng chứng trong công tác chăm sóc điều dưỡng.

+ Chuẩn đầu ra về kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ

- Kỹ năng chung

C11. Áp dụng được những kiến thức về khoa học tự nhiên và xã hội, y dược học cơ sở, y tế công cộng, y học cổ truyền, phục hồi chức năng cho cá nhân, gia đình, cộng đồng trong các giai đoạn của người bệnh.

C12. Sử dụng các hình thức giao tiếp hiệu quả, phối hợp tốt với đồng nghiệp, người bệnh, gia đình và cộng đồng trong chăm sóc, bảo vệ sức khỏe trên cơ sở tôn trọng về văn hóa và tín ngưỡng

- Kỹ năng chuyên môn

C13. Nhận định được tình trạng người bệnh và vấn đề sức khỏe ưu tiên, kịp thời thực hiện sơ cấp cứu hiệu quả khi có tình huống cấp cứu tại cơ sở y tế và cộng đồng.

C14. Thực hiện được các kỹ thuật điều dưỡng đúng quy trình phù hợp với vai trò, chức năng người điều dưỡng, đảm bảo chăm sóc liên tục, an toàn, hiệu quả, tôn trọng tính cá biệt của người bệnh.

C15. Thực hiện truyền thông, tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh, gia đình và cộng đồng phù hợp.

C16. Có khả năng quản lý công việc, hồ sơ bệnh án, máy móc trang thiết bị y tế và các nguồn lực khác phù hợp với chức năng điều dưỡng.

C17. Thực hiện các nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến kỹ thuật trong thực hành chăm sóc điều dưỡng nói riêng và khoa học sức khỏe nói chung nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, sự an toàn người bệnh và phát triển nghề nghiệp.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C18. Tuân thủ đúng các qui định của ngành y tế và đạo đức nghề nghiệp điều dưỡng.

C19. Chủ động tích cực học tập, nghiên cứu và ứng dụng kiến thức chuyên môn vào lĩnh vực thực hành chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

C20. Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn.

4. Ngành đào tạo: Khoa học y sinh Mã ngành: 8720101 Trình độ: Thạc sĩ

4.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Phan Văn Trọng	Tiến sĩ/2002	Phó giáo sư	Ký sinh trùng- Côn trùng	97201
2	Thân Trọng Quang	Tiến sĩ/2009	Phó giáo sư	Ký sinh trùng- Côn trùng	97201

4.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1.	Phan Văn Trọng	Tiến sĩ/ 2002	Phó giáo sư	Ký sinh trùng- Côn trùng	97201
2.	Thân Trọng Quang	Tiến sĩ/ 2009	Phó giáo sư	Ký sinh trùng- Côn trùng	97201
3.	Phùng Minh Lương	Tiến sĩ/ 2011	Phó giáo sư	Tai - Mũi - Họng	62725305
4.	Thái Quang Hùng	Tiến sĩ/ 2017	Tiến sĩ	Dịch tễ học	9720701
5.	Nguyễn Thị Thanh	Tiến sĩ/ 2015	Tiến sĩ	Sinh học phân tử	Tốt nghiệp tại Hàn Quốc
6.	Đinh Hữu Hùng	Tiến sĩ / 2015	Tiến sĩ	Thần Kinh	62722140
7.	Phạm Phương Anh	Tiến sĩ/ 2020	Tiến sĩ	Triết học	9229001

1.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghệ	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1.	Phan Văn Trọng	Tiến sĩ/ 2002	Phó giáo sư	Ký sinh trùng- Côn trùng	97201
2.	Thân Trọng Quang	Tiến sĩ/ 2009	Phó giáo sư	Ký sinh trùng- Côn trùng	97201
3.	Phùng Minh Lương	Tiến sĩ/ 2011	Phó giáo sư	Tai - Mũi - Họng	62725305
4.	Thái Quang Hùng	Tiến sĩ/2 017	Tiến sĩ	Dịch tễ học	9720701
5.	Nguyễn Thị Thanh	Tiến sĩ/ 2015	Tiến sĩ	Sinh học phân tử	Tốt nghiệp tại Hàn Quốc
6.	Đinh Hữu Hùng	Tiến sĩ / 2015	Tiến sĩ	Thần Kinh	62722140
7.	Phạm Phương Anh	Tiến sĩ/ 2020	Tiến sĩ	Triết học	9229001
8.	Nguyễn Đăng Đức	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Giải phẫu bệnh	
9.	Trần Thị Minh Diễm	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Sinh lý bệnh	
10.	Trần Xuân Chương	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Truyền nhiễm	
11.	Đào Xuân Vinh	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Vi sinh	
12.	Hồ Văn Hoàng	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Ký sinh trùng	
13.	Viên Chinh Chiến	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Dịch tễ	
14.	Nguyễn Kim Thạch	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Sinh học	
15.	Lê Hữu Thọ	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Dịch tễ	
16.	Nguyễn Ngọc Xuân	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Dược lý	
17.	Huỳnh Hồng Quang	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Ký sinh trùng	
18.	Lê Đức Vinh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Ký sinh trùng	
19.	Trần Thị Thanh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Dịch tễ	
20.	Châu Dương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Dịch tễ	
21.	Nguyễn Thế Toàn	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Da liễu	

IX. VIỆN CÔNG NGHỆ SINH HỌC VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Ngành đào tạo: Công nghệ sinh học Mã ngành: 9420201 Trình độ: Tiến sĩ

1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Anh Dũng	Tiến sĩ/2001	Giáo sư	Hóa sinh học	Không có (chương trình ngày trước không ghi mã ngành)

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
2	Nguyễn Quang Vinh	Tiến sĩ/2013	Phó giáo sư	Khoa học và công nghệ thực phẩm	Không có (học tại Hàn Quốc)
3	Trần Trung Dũng	Tiến sĩ/2001	Phó giáo sư	Sinh học	Không có (chương trình ngày trước không ghi mã ngành)
4	Nguyễn Văn Bốn	Tiến sĩ/2017	Phó giáo sư	Hóa sinh	Không có (học tại Đài Loan)
5	Nguyễn Phương Đại Nguyên	Tiến sĩ/2013	Phó giáo sư	Sinh thái học	9420120
6	Trần Minh Định	Tiến sĩ/2018		Khoa học sự sống và thực phẩm	Không có (học tại Nhật Bản)
7	Lê Nguyễn Tiểu Ngọc	Tiến sĩ/2020		Sinh học ứng dụng	Không có (học tại Hàn Quốc)
8	Nguyễn Đình Sỹ	Tiến sĩ/2017		Sinh học ứng dụng	Không có (học tại Hàn Quốc)

1.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo

1.3. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
1	Nguyễn Anh Dũng	Tiến sĩ/2001	Giáo sư	Hóa sinh học	Không có (chương trình ngày trước không ghi mã ngành)
2	Nguyễn Quang Vinh	Tiến sĩ/2013	Phó giáo sư	Khoa học và công nghệ thực phẩm	Không có (học tại Hàn Quốc)
3	Trần Trung Dũng	Tiến sĩ/2001	Phó giáo sư	Sinh học	Không có (chương trình ngày trước không ghi mã ngành)
4	Nguyễn Văn Bốn	Tiến sĩ/2017	Phó giáo sư	Hóa sinh	Không có (học tại Đài Loan)
5	Nguyễn Phương Đại Nguyên	Tiến sĩ/2013	Phó giáo sư	Sinh thái học	9420120

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Chức danh	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Mã ngành được đào tạo
6	Trần Minh Định	Tiến sĩ/2018		Khoa học sự sống và thực phẩm	Không có (học tại Nhật Bản)
7	Lê Nguyễn Tiểu Ngọc	Tiến sĩ/2020		Sinh học ứng dụng	Không có (học tại Hàn Quốc)
8	Đoàn Mạnh Dũng	Tiến sĩ/2021		Hóa phân tích	9440118
9	Nguyễn Đình Sỹ	Tiến sĩ/2017		Sinh học ứng dụng	Không có (học tại Hàn Quốc)
10	Đoàn Chiến Thắng	Tiến sĩ/2020		Hóa sinh	Không có (học tại Đài Loan)
11	Trần Thị Ngọc	Tiến sĩ/2020		Khoa học ứng dụng	Không có (học tại Đài Loan)
12	Đặng Thị Thanh Hà	Tiến sĩ/2022		Công nghệ sinh học	9420201

2.3. Thông tin về các mẫu văn bằng chứng chỉ được cấp

2.3.1. Các mẫu văn bằng tốt nghiệp được cấp

MẪU BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



BẰNG BÁC SĨ THÚ Y

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THE DEGREE OF VETERINARIAN

TAY NGUYEN UNIVERSITY
has conferred

Upon:

Date of birth:

Degree classification:

Given under the seal of
Tay Nguyen University

Reg. No:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẰNG BÁC SĨ THÚ Y

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
cấp

Cho:

Ngày sinh:

Hạng tốt nghiệp:



Đãk Lỗk, ngày tháng năm
HIỆU TRƯỞNG

Số hiệu:

Số vào sổ gốc cấp văn bằng:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



BẰNG CỬ NHÂN

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THE DEGREE OF BACHELOR

MAJOR:

TAY NGUYEN UNIVERSITY
has conferred

Upon:

Date of birth:

Degree classification:

Given under the seal of
Tay Nguyen University

Reg. No:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẰNG CỬ NHÂN

NGÀNH:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
cấp

Cho:

Ngày sinh:

Hạng tốt nghiệp:



Đã làm, ngày tháng năm
HIỆU TRƯỞNG



Số hiệu:

Số vào sổ gốc cấp văn bằng:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



BẰNG KỸ SƯ

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THE DEGREE OF ENGINEER

MAJOR:

TAY NGUYEN UNIVERSITY
has conferred

Upon:

Date of birth:

Degree classification:

Given under the seal of
Tay Nguyen University

Reg. No:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẰNG KỸ SƯ

NGÀNH:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
cấp

Cho:

Ngày sinh:

Hạng tốt nghiệp:



Đã Lấp, ngày tháng năm
HIỆU TRƯỞNG

Số hiệu:

Số vào sổ gốc cấp văn bằng:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



BẰNG THẠC SĨ

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THE DEGREE OF MASTER

TRAINING SECTOR:

TAY NGUYEN UNIVERSITY
confers

Upon: Mr (Ms)

Born on:

Given under the seal of
Tay Nguyen University

Serial number:

Reference number:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẰNG THẠC SĨ

NGÀNH:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
cấp

Cho:

Sinh ngày:

Đã Lấp, ngày tháng năm

HIỆU TRƯỞNG

Số hiệu:

Số vào sổ cấp bằng:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



BẰNG TIẾN SĨ

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THE DEGREE OF DOCTOR OF PHILOSOPHY

TRAINING SECTOR:

TAY NGUYEN UNIVERSITY
confers

Upon: Mr (Ms)

Born on:

Given under the seal of
Tay Nguyen University

Serial number:

Reference number:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẰNG TIẾN SĨ

NGÂN L:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
cấp

Chor:

Sinh ngày:



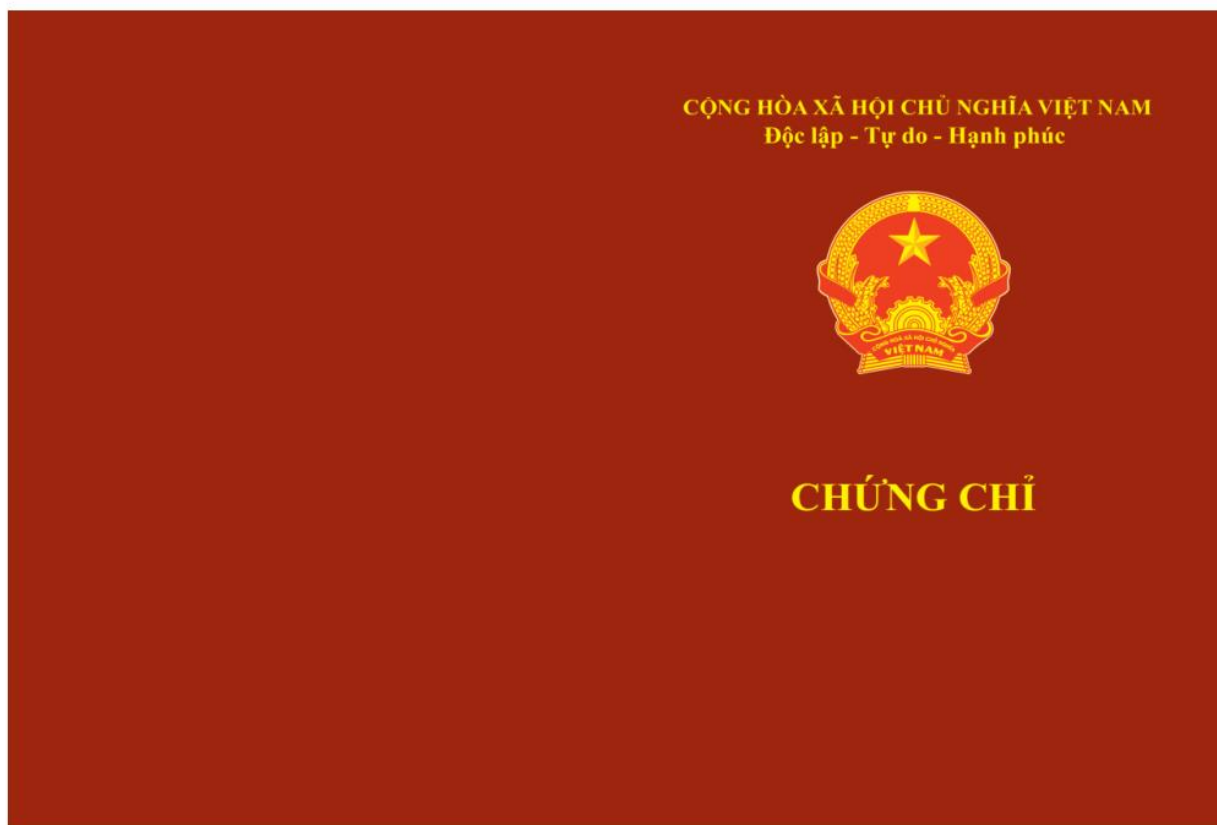
Đãt Lđk, ngày tháng năm
HIỆU TRƯỞNG



Số hiệu:

Số vào sổ cấp bằng:

2.3.2. Các mẫu chứng chỉ được cấp

The image shows the back of a certificate. It has a yellow background with a large, faint circular watermark in the center. In the top left corner is the logo of the Ministry of Education and Training of Vietnam. In the top right corner is the text "CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM" and "Độc lập - Tự do - Hạnh phúc". In the top center, it says "BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO" and "TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN". Below this is a field for "Số:" followed by "/A013". In the center, in red capital letters, is "CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC". Below this are several lines for text entry: "Chứng nhận:", "Sinh ngày:", "Đơn vị công tác:", and "Đã hoàn thành khóa học theo chương trình đào tạo liên tục :". Below these are fields for "Tổng số:" and "Tiết học (bằng chữ)" followed by a closing parenthesis. At the bottom left is "PHỤ TRÁCH KHÓA HỌC" and at the bottom right is "HIỆU TRƯỞNG". In the middle bottom, there are fields for dates: "Từ ngày" followed by "tháng" and "năm", and "đến ngày" followed by "tháng" and "năm". To the right of these is a field for "Đã Lấp, ngày" followed by "tháng" and "năm".

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CHỨNG CHỈ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN



Ảnh 4x6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Chứng nhận: _____

Sinh ngày: _____

Đơn vị công tác: _____

Đã hoàn thành chương trình: _____

Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp

Từ ngày _____ tháng _____ năm _____

Đến ngày _____ tháng _____ năm _____

Đã Lấp, ngày _____ tháng _____ năm _____

HIỆU TRƯỞNG

Số hiệu: _____

Số vào sổ cấp chứng chỉ: _____



CHỨNG CHỈ

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

 **CHỨNG CHỈ**
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

Cấp cho: _____ Nơi sinh: _____

Sinh ngày: _____

Đạt yêu cầu bài thi ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản tại Hội đồng thi: _____

Kết quả: Điểm trắc nghiệm _____ Điểm thực hành _____

Đã Lắc, ngày _____ tháng _____ năm _____

Số hiệu: _____

Số vào sổ cấp chứng chỉ: _____

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



CHỨNG CHỈ
ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN
DAY TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ

ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN DAY TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Cấp cho: _____
Sinh ngày: _____ Tại: _____
Đã hoàn thành chương trình học đào tạo giáo viên dạy tiếng dân tộc: _____
Từ ngày _____ tháng _____ năm _____ đến ngày _____ tháng _____ năm _____
Hội đồng thi: _____
Xếp loại: _____ *Đã Lỗk*, ngày _____ tháng _____ năm _____

Số hiệu: **TIN.GVDT** _____

Số vào sổ cấp chứng chỉ: _____

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



CHỨNG CHỈ
TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Cấp cho: _____
Sinh ngày: _____ Tại: _____
Đã hoàn thành chương trình học tiếng dân tộc: _____
Từ ngày _____ tháng _____ năm _____ đến ngày _____ tháng _____ năm _____
Hội đồng thi: _____
Xếp loại: _____ *Đã Lấp, ngày _____ tháng _____ năm _____*

Số hiệu: **TTN.DT.** _____

Số vào sổ cấp chứng chỉ: _____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



CHỨNG CHỈ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>	
		HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN	
Ảnh 4x6	Chứng nhận: _____		
	Sinh ngày: _____		
	Đơn vị công tác: _____		
	Đã hoàn thành chương trình: _____		

Từ ngày _____ tháng _____ năm _____		Đến ngày _____ tháng _____ năm _____	
		Đắk Lắk, ngày _____ tháng _____ năm _____	
		HIỆU TRƯỞNG	
Số hiệu: TTN.CCBD.00000			
Số vào sổ cấp chứng chỉ: _____			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CERTIFICATE OF PROFICIENCY

In:
Level:

TAY NGUYEN UNIVERSITY
This is to certify that

Full name:

Date of birth:

Has taken the Foreign Language Proficiency Assessment Exam based
on the 6-level Foreign Language proficiency Framework for Vietnam

Date of Exam:

Overall Score:

Listening:

Speaking:

Dak lak,

Reading:

Writing:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

Ngôn ngữ:
Bậc:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
Cấp cho

Họ và tên:

Ngày sinh:

Đã tham dự kì thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung
năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

Ngày thi:

Điểm thi:

Nghe:

Nói:

Đọc:

Viết:

Đã Lấp, ngày tháng năm

HIỆU TRƯỞNG

Decision number:

Certificate number:

Reference number:

Số Quyết định:

Số hiệu: **TTN.E 000000**

Số vào sổ cấp chứng chỉ:

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



CHỨNG CHỈ

HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG
GIÁO VIÊN DẠY MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

 **CHỨNG CHỈ**
HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG
GIÁO VIÊN DẠY MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Cấp cho: _____
Sinh ngày: _____
Nơi sinh: _____
Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng giáo viên dạy môn Khoa học tự nhiên
Từ ngày _____ tháng _____ năm _____ đến ngày _____ tháng _____ năm _____
Hội đồng thi: _____
Xếp loại: _____

Đã Lấp, ngày _____ tháng _____ năm _____
HIỆU TRƯỞNG

Số hiệu: **TTN.KHTN.** _____
Số vào sổ cấp chứng chỉ: _____

3. Thông tin về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm

TT	Họ và tên	T.độ c.môn	Đơn vị	Vị trí việc làm
1	Nguyễn Văn Nam	Tiến sỹ	Ban Giám hiệu	Phó Hiệu trưởng
2	Lê Đức Niêm	Tiến sỹ	Ban Giám hiệu	Phó Hiệu trưởng
3	Lê Thế Phiệt	Tiến sỹ	Ban Giám hiệu	Phó Hiệu trưởng
4	Nguyễn Thanh Trúc	Tiến sỹ	Ban Giám hiệu	Hiệu trưởng
5	Nguyễn Thị Tĩnh	Tiến sỹ	Ban Giám hiệu	Chủ tịch Hội đồng Trường
6	Tạ Văn Quyết	Đại học	Khoa Y Dược	Kỹ thuật viên y
7	Trần Công Loan	Trung học chuyên nghiệp	Khoa Y Dược	Kỹ thuật viên y
8	Hoàng Thị Thanh Thảo	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Phó Trưởng Bộ môn
9	Phan Vũ Nguyên	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
10	Đoàn Bảo Hân	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
11	Cao Thị Huế	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
12	Vũ Thị Duyên	Đại học	Khoa Y Dược	Kỹ thuật viên y
13	Phương Minh Hải	Bác sỹ chuyên khoa C2	Khoa Y Dược	Giám đốc
14	Nguyễn Duy Thịnh	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Phó Trưởng Khoa
15	Đỗ Chí Hoàng	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
16	Hà Thuỷ Tiên	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
17	Pan Ngọc Hà	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
18	Lê Thị Lan Nhi	Đại học	Khoa Y Dược	Kỹ thuật viên y
19	Phan Thị Xuân An	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Kỹ thuật viên y
20	Trần Thị Bích Dân	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Trưởng Bộ môn
21	Nguyễn Thị Lê Quyên	Đại học	Khoa Y Dược	Kỹ thuật viên y
22	Lê Thị Thuỳ Ngân	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
23	Nguyễn Thị Hoàng An	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
24	Lê Hồng Ngân	Đại học	Khoa Y Dược	Giảng viên
25	Lê Anh Tuấn	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Trưởng Bộ môn
26	Bùi Quang Chiến	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Phó Giám đốc
27	Huỳnh Anh Tuấn	Bác sỹ chuyên khoa C1	Khoa Y Dược	Giảng viên
28	Nguyễn Hồ Huy Hoàng	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
29	Nguyễn Ngọc Thiện	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Trợ giảng
30	Lê Thanh Lý	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
31	Vũ Mạnh Dũng	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng

32	Nguyễn Đoàn Thành Nhân	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
33	Nguyễn Nhật Hoàng	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
34	Nguyễn Kim Tùng	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
35	Huỳnh Quang Thiêng	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
36	Vũ Thị Lan Anh	Bác sỹ chuyên khoa C2	Khoa Y Dược	Trưởng Bộ môn
37	Thái Quang Hùng	Tiến sỹ	Khoa Y Dược	Phó Trưởng Khoa
38	Nguyễn Thị Pháp	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
39	Nguyễn Thị Hoa	Đại học	Khoa Y Dược	Kỹ thuật viên y
40	Triệu Thị Vân	Bác sỹ	Khoa Y Dược	Trợ giảng
41	Nguyễn Lê Thanh Huyền	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
42	Nguyễn Phan Vân Anh	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Trợ giảng
43	Nguyễn Thị Thu Hương	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Phó Trưởng Bộ môn
44	Phạm Thị Diệu Linh	Bác sỹ chuyên khoa C2	Khoa Y Dược	Trưởng Khoa
45	Nguyễn Tiến Công	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
46	Lê Ngọc Đan Châu	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
47	Đinh Thị Ngọc Lệ	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
48	Hồ Thị Thủy	Đại học	Khoa Y Dược	Kỹ thuật viên y
49	Mai Ngọc Ba	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
50	Hồ Thúc Uyên Phương	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
51	Thân Trọng Quang	Tiến sỹ	Khoa Y Dược	Trưởng Khoa
52	Phan Văn Trọng	Tiến sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên cao cấp
53	Đặng Thị Nhài	Đại học	Khoa Y Dược	Kỹ thuật viên y
54	Hoàng Thị Ngọc Diệp	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Phó Trưởng Bộ môn
55	Dương Bảo Khánh	Đại học	Khoa Y Dược	Kỹ thuật viên y
56	Võ Nguyễn Thanh Hằng	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
57	Đặng Thị Khánh Linh	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
58	Ninh Thị Kim Loan	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Chuyên viên
59	Nguyễn Thị Kim Quyên	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Trưởng Bộ môn
60	Chu Thị Giang Thanh	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên chính
61	Vũ Thị Thu Hường	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Phó Trưởng Bộ môn
62	Phan Thị Huyền Trang	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên chính
63	Ngư Danh Sơn	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
64	Hà Thị Thanh Trang	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên

65	Lê Thị Thảo	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
66	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Trợ giảng
67	Lăng Thị Thu Xuân	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
68	Trương Ngô Ngọc Lan	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Trưởng Bộ môn
69	Lê Thị Lệ Thủy	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Phó Trưởng Bộ môn
70	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
71	Võ Ngọc Hân	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
72	Vũ Thị Thùy Linh	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
73	Thập Mộng Linh	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
74	Văn Hữu Tài	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Trưởng Bộ môn
75	Nguyễn Hạnh My	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
76	Nguyễn Văn Long	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
77	Lê Thị Yến Linh	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
78	Nguyễn Thanh Hiệp	Đại học	Khoa Y Dược	Giảng viên
79	Đinh Thị Nhung	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
80	Đinh Đức Mỹ	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
81	Hồ Mlô Thảo Linh	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
82	Lê Thị Trúc Quỳnh	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
83	Huỳnh Thị Hồng Hằng	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Trưởng Bộ môn
84	Trịnh Bá Hùng Mạnh	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
85	Nguyễn Hoàng Mai Uyên	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Trợ giảng
86	Trần Song Ngọc Châu	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Trợ giảng
87	Đào Trúc Quỳnh Giang	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Trợ giảng
88	Hoàng Thị Thủy	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
89	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
90	Nguyễn Trần Phương Nhi	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
91	Nguyễn Thị Thu Hoà	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
92	Trần Thị Phương Thuỳ	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
93	Nguyễn Thị Ngọc Duy	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
94	Hoàng Thị Chiến	Bác sỹ chuyên khoa C1	Khoa Y Dược	Giảng viên
95	Võ Hồng Sinh	Tiến sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên chính
96	Đinh Hữu Hùng	Tiến sỹ	Khoa Y Dược	Trưởng Khoa
97	Nguyễn Nhứt Hùng	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Trưởng Khoa
98	Nguyễn Thị Bích Thủy	Bác sỹ chuyên khoa C1	Khoa Y Dược	Trưởng Bộ môn
99	Đặng Thị Xuyên	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Phó Trưởng Bộ môn
100	Tào Thị Hoa	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên

101	Trương Thị Ánh Linh	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
102	Lê Thị Mơ	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
103	Nguyễn Đức Minh Dũng	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Trợ giảng
104	Nguyễn Thị Ngọc	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
105	Nguyễn Thị Bích Trang	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
106	Nguyễn Mạnh Tuyền	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Trưởng Phòng
107	Nguyễn Quốc Cường	Trung học chuyên nghiệp	Khoa Y Dược	Kỹ thuật viên y
108	Đinh Thị Ngọc Lan	Đại học	Khoa Y Dược	Kỹ thuật viên y
109	Phạm Thị Quỳnh Mai	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
110	Lưu Thị Dung	Đại học	Khoa Y Dược	Chuyên viên
111	Võ Thị Kim Quyên	Bác sỹ chuyên khoa C1	Khoa Y Dược	Giảng viên
112	Nguyễn Văn Thành	Bác sỹ chuyên khoa C1	Khoa Y Dược	Trưởng Khoa
113	Nguyễn Ngọc Hưng Duy	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Trợ giảng
114	Nguyễn Đức Vương	Đại học	Khoa Y Dược	Giảng viên
115	Trương Quang Đạt	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
116	Ngô Minh Trung	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Trưởng Bộ môn
117	Mai Quang Hoàn	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
118	Võ Thị Tú Anh	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
119	Trần Cẩm Duyên	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Trưởng Khoa
120	Nguyễn Thị Hồng	Đại học	Khoa Y Dược	Kỹ thuật viên y
121	Ngô Thị Ngọc Yến	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Trưởng Bộ môn
122	Nguyễn Hoàng Anh Thư	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Phó Trưởng Bộ môn
123	Nguyễn Thanh Thảo	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
124	Trần Thị Nguyên Đăng	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
125	Phan Thị Kim Phụng	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
126	Trần Thị Minh Tâm	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
127	Trịnh Ngọc Thảo Vy	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Trưởng Bộ môn
128	Lê Hồng Thủy	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Phó Trưởng Bộ môn
129	Hoàng Thị Ánh Tuyết	Đại học	Khoa Y Dược	Kỹ thuật viên y
130	Nguyễn Thị Vân Dung	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
131	Phan Hoàng Thái Bảo	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
132	Lê Thị Xuân Quyên	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên
133	Trịnh Duy Linh	Cao đẳng	Khoa Y Dược	Kỹ thuật viên y
134	Trần Thị Thu Hiền	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Trợ giảng
135	Trần Văn Tuấn	Đại học	Khoa Y Dược	Trợ giảng
136	Trương Hoàng Sơn	Thạc sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên

137	Võ Trần Quốc Việt	Đại học	Khoa Y Dược	Kỹ thuật viên y
138	Phùng Minh Lương	Tiến sỹ	Khoa Y Dược	Giảng viên cao cấp
139	Đỗ Thị Kiều An	Tiến sỹ	Khoa Nông nghiệp	Trưởng Bộ môn
140	Ngô Đăng Duyên	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Phó Trưởng Bộ môn
141	Trần Thị Huế	Tiến sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên chính
142	Trần Thị Phượng	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên chính
143	Trang Thị Nguyệt Quế	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên chính
144	Chung Như Anh	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên chính
145	Trần Thị Lệ Trà	Tiến sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên chính
146	Võ Hải Yến	Đại học	Khoa Nông nghiệp	Kỹ thuật viên
147	Mai Thị Hải Anh	Tiến sỹ	Khoa Nông nghiệp	Phó Trưởng Bộ môn
148	Trần Thị Thanh Bình	Tiến sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên
149	Hồ Thị Hảo	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Trưởng Bộ môn
150	Nguyễn Thị Vân	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên
151	Nguyễn Thị Anh Thư	Đại học	Khoa Nông nghiệp	Kỹ thuật viên
152	Lê Cao Linh Chi	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên
153	Trần Thy Minh Kiều	Tiến sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên
154	Ngô Xuân Thảo	Tiến sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên
155	Nguyễn Thúy Cường	Tiến sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên chính
156	Nguyễn Thị Hằng	Đại học	Khoa Nông nghiệp	Kỹ thuật viên
157	Vũ Hải Nam	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên
158	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	Tiến sỹ	Khoa Nông nghiệp	Phó Trưởng Bộ môn
159	Đỗ Tiến Thuận	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên chính
160	Nguyễn Xuân Vững	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên chính

161	Phan Thị Hằng	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên chính
162	Nguyễn Thị Thanh Hương	Tiến sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên cao cấp
163	Ngô Thế Sơn	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên chính
164	Hồ Đình Bảo	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên chính
165	Cao Thị Hoài	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên chính
166	Nguyễn Tuấn	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên
167	Nguyễn Đức Định	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giám đốc
168	Phan Thị Thanh Hoài	Tiến sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên
169	Nguyễn Ngọc Hữu	Tiến sỹ	Khoa Nông nghiệp	Trưởng Bộ môn
170	Mai Thị Kim Tuyến	Đại học	Khoa Nông nghiệp	Kỹ thuật viên
171	Nguyễn Thị Hương Cẩm	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Phó Trưởng Bộ môn
172	Elaine Alio	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên
173	Trình Công Huyền Vy	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Kỹ thuật viên
174	Trần Thị Biên Thùy	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên
175	Lê Thị Thùy Ninh	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên
176	Đỗ Thị Mai Trang	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Trợ giảng
177	Nguyễn Văn Minh	Tiến sỹ	Khoa Nông nghiệp	Trưởng Khoa
178	Triệu Thị Lắng	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên chính
179	Lê Đình Nam	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Phó Trưởng Khoa
180	Phạm Đoàn Phú Quốc	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên chính
181	Nguyễn Thanh Tân	Tiến sỹ	Khoa Nông nghiệp	Trưởng Bộ môn
182	Trần Đình Thế	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Phó Trưởng Bộ môn
183	Trần Thị Xuân Phần	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên chính

184	Đặng Thành Nhân	Tiến sỹ	Khoa Nông nghiệp	Chuyên viên chính
185	Văn Tiến Dũng	Tiến sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên cao cấp
186	Trần Quang Hạnh	Tiến sỹ	Khoa Nông nghiệp	Phó Trưởng Khoa
187	Nguyễn Đức Điện	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Phó Trưởng Bộ môn
188	Trần Thị Thắm	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Kỹ thuật viên
189	Trần Thị Liên	Đại học	Khoa Nông nghiệp	Trợ giảng
190	Đàm Thị Thuý Hải	Đại học	Khoa Nông nghiệp	Trợ giảng
191	Nguyễn Văn Lanh	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên
192	Đinh Nam Lâm	Tiến sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên chính
193	Nguyễn Ngọc Đình	Tiến sỹ	Khoa Nông nghiệp	Trưởng Bộ môn
194	Huỳnh Thị Hồng Ngọc	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Kỹ thuật viên
195	Đoàn Thị Kim Phượng	Tiến sỹ Khoa học	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên
196	Hoàng Thị Anh Phương	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên
197	Nguyễn Quốc Hiếu	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên
198	Đặng Thị Phương Thảo	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên
199	Nguyễn Thị Vân Anh	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên chính
200	Lê Anh Dương	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Phó Trưởng Khoa
201	Mai Thị Thu Hiền	Đại học	Khoa Nông nghiệp	Kỹ thuật viên
202	Lương Huỳnh Việt Thắng	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Trưởng Bộ môn
203	Nguyễn Văn Trọng	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên chính
204	Nguyễn Văn Thái	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên
205	Bùi Thị Kim Thuý	Đại học	Khoa Nông nghiệp	Trợ giảng
206	Ngô Thị Kim Chi	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Chuyên viên

207	Nguyễn Thị Rí	Đại học	Khoa Nông nghiệp	Kỹ thuật viên
208	Mai Thị Xoan	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên chính
209	Bùi Thị Như Linh	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên chính
210	Hồ Nguyễn Thị Huyền Trân	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên
211	Võ Văn Hùng	Tiến sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên
212	Lê Hiếu Kiều	Đại học	Khoa Nông nghiệp	Trợ giảng
213	Nguyễn Thị Thảo	Thạc sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên chính
214	Nguyễn Thị Tình	Tiến sỹ	Khoa Nông nghiệp	Giảng viên chính
215	Đỗ Thị Nga	Tiến sỹ	Khoa Kinh tế	Phó Trưởng Khoa
216	Dương Thị Ái Nhi	Tiến sỹ	Khoa Kinh tế	Trưởng Bộ môn
217	Nguyễn Thị Minh Phương	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính
218	Vũ Trinh Vương	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính
219	Phạm Văn Trường	Tiến sỹ	Khoa Kinh tế	Phó Trưởng Bộ môn
220	Nguyễn Thảo Trang	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên
221	Nguyễn Thị Huyền Trang	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên
222	Nguyễn Thanh Phương	Tiến sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên
223	Lê Việt Anh	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính
224	Lê Thanh Hà	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên
225	Từ Thị Thanh Hiệp	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Phó Trưởng Bộ môn
226	Huỳnh Thị Nga	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính
227	Nguyễn Ngọc Thắng	Tiến sỹ	Khoa Kinh tế	Trưởng Bộ môn
228	Phan Thị Thúy	Tiến sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính
229	Hà Thị Kim Duyên	Tiến sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính
230	Phạm Nghiêm Hồng Ngọc Bích	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên
231	Phạm Thảo Vy	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên
232	Bùi Thị Hiền	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Trưởng Bộ môn
233	Nguyễn Thị Phương Thảo B	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Phó Trưởng Bộ môn

234	Nguyễn Hà Hồng Anh	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính
235	Đỗ Xuân Việt	Đại học	Khoa Kinh tế	Trợ giảng
236	Nguyễn Thị Thuỳ Trinh	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Trợ giảng
237	Bùi Thị Thanh Thùy	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên
238	Nguyễn Thị Đức Hiếu	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính
239	Nguyễn Thị Trà Giang	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính
240	Nguyễn Thị Thanh Tý	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên
241	Bùi Thị Thu Hằng	Tiến sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính
242	Trương Ngọc Hằng	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Trưởng Bộ môn
243	Trần Thị Lan	Tiến sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính
244	Dương Minh Ngọc	Tiến sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính
245	Nguyễn Thị Phương Thảo A	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Phó Trưởng Bộ môn
246	Nguyễn Thị Hải Yến	Tiến sỹ	Khoa Kinh tế	Trưởng Khoa
247	Phạm Thanh Hùng	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính
248	Huỳnh Thị Mỹ Duyên	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên
249	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên
250	Trần Thị Ngọc Hạnh	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính
251	Nguyễn Văn Hóa	Tiến sỹ	Khoa Kinh tế	Trưởng Bộ môn
252	Nguyễn Đức Quyền	Tiến sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính
253	Trần Thị Tuyền	Đại học	Khoa Kinh tế	Chuyên viên
254	Đặng Thị Thu Vân	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên
255	Đỗ Thị Thanh Xuân	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên
256	Võ Sỹ	Tiến sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên
257	Nguyễn Hoài Nam	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Chuyên viên
258	Đặng Thị Nhung	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính
259	Trịnh Thị Thủy	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Phó Trưởng Bộ môn
260	Nguyễn Thị Tuyền	Tiến sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính
261	Phan Thúy An	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên chính
262	Nguyễn Thị Hoài Phương	Thạc sỹ	Khoa Kinh tế	Giảng viên
263	Trần Văn Hưng	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên chính

264	Phạm Hùng Mạnh	Tiến sỹ	Khoa Sư Phạm	Phó Trưởng Khoa
265	Nguyễn Thiện Tín	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Phó Trưởng Bộ môn
266	Lê Tử Trường	Tiến sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên
267	Đỗ Thị Thùy Linh	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên
268	Phạm Xuân Trí	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên
269	Trần Thị Thu	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên
270	Y Rô Bi BKrông	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên
271	Vũ Đình Công	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên
272	Phạm Thế Hùng	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên
273	Bùi Thị Thủy	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên chính
274	Chu Vương Thìn	Tiến sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên chính
275	Thái Thị Hoài An	Tiến sỹ	Khoa Sư Phạm	Trưởng Bộ môn
276	Vũ Hoàng Cúc	Tiến sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên chính
277	Trần Thị Thắm	Tiến sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên chính
278	Vũ Thị Kim Giang	Đại học	Khoa Sư Phạm	Chuyên viên
279	Vũ Minh Thu	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên
280	Vũ Trọng Hào	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên
281	Nguyễn Thị Ánh Mai	Tiến sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên chính
282	Vũ Thị Vân	Tiến sỹ	Khoa Sư Phạm	Trưởng Bộ môn
283	Lê Thị Thảo Nguyên	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên
284	Bùi Trần Tuyết Hạnh	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên
285	Trần Thị Lệ	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên chính
286	Nguyễn Xuân Tuyến	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên
287	Đinh Thị Trang	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên
288	Lại Thị Hồng Lĩnh	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên
289	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên
290	Lê Quang Hùng	Tiến sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên chính
291	Hoàng Thị Thúy	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên chính
292	Hoàng Lê Anh Ly	Tiến sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên chính
293	Phan Thị Tâm Thanh	Tiến sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên chính
294	Nguyễn Thị Kim Hồng	Tiến sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên chính
295	Trần Tấn Hải	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên

296	Bùi Thị Tâm	Tiến sỹ	Khoa Sư Phạm	Trưởng Bộ môn
297	Lê Thị Thúy An	Tiến sỹ	Khoa Sư Phạm	Phó Trưởng Bộ môn
298	Lê Thị Cẩm Lệ	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên
299	Bùi Thị Phương Thảo	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên
300	Nguyễn Hữu Hiếu	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên
301	Đoàn Thị Hiền	Đại học	Khoa Sư Phạm	Trợ giảng
302	Nguyễn Thị Thu Trang	Đại học	Khoa Sư Phạm	Chuyên viên
303	Lưu Thị Dịu	Tiến sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên chính
304	Nông Văn Ngoan	Tiến sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên
305	Nguyễn Thị Yến Nhung	Thạc sỹ	Khoa Sư Phạm	Giảng viên
306	Phạm Trọng Lượng	Tiến sỹ	Khoa Sư phạm	Trưởng Khoa
307	Trương Thị Hiền	Tiến sỹ	Khoa Sư phạm	Phó phòng
308	Nguyễn Thị Tường Như	Thạc sỹ	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên
309	Nguyễn Thị Kim Phượng	Thạc sỹ	Khoa Ngoại ngữ	Phó Trưởng Khoa
310	Bùi Thị Tịnh	Thạc sỹ	Khoa Ngoại ngữ	Trưởng Bộ môn
311	Trần Lê Thanh Tú	Thạc sỹ	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên
312	Trần Ngọc Anh	Thạc sỹ	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên
313	Trần Thị Mai Hương	Thạc sỹ	Khoa Ngoại ngữ	Phó Trưởng Bộ môn
314	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Đại học	Khoa Ngoại ngữ	Trợ giảng
315	Nguyễn Phương Thảo	Thạc sỹ	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên
316	Hoàng Khánh Bảo	Tiến sỹ	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên
317	Cù Thị Ngọc Hoa	Thạc sỹ	Khoa Ngoại ngữ	Phó Trưởng Bộ môn
318	Hoàng Minh Thu Hương	Thạc sỹ	Khoa Ngoại ngữ	Trưởng Bộ môn
319	Nguyễn Thị Mỹ Liên	Thạc sỹ	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên chính
320	Đoàn Nam Văn	Đại học	Khoa Ngoại ngữ	Chuyên viên
321	Lê Thị Hồng Vân	Tiến sỹ	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên chính
322	Hồ Ngọc Đoan Thư	Thạc sỹ	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên
323	Ngô Hà Thanh	Đại học	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên
324	Trương Bình An	Thạc sỹ	Khoa Ngoại ngữ	Trợ giảng
325	Thân Thị Hiền Giang	Thạc sỹ	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên
326	Nguyễn Lê Hằng	Thạc sỹ	Khoa Ngoại ngữ	Phó Trưởng Khoa
327	Hoàng Thị Xuân	Thạc sỹ	Khoa Ngoại ngữ	Phó Giám đốc
328	Y Cươ B'Krông	Thạc sỹ	Khoa Ngoại ngữ	Phó Trưởng Bộ môn
329	Đoàn Thị Dung	Thạc sỹ	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên
330	Hoàng Hồng Phượng	Đại học	Khoa Ngoại ngữ	Trợ giảng

331	Phạm Văn Phước	Đại học	Khoa Ngoại ngữ	Trợ giảng
332	Hoàng Thị Hồng Nhung	Thạc sỹ	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên
333	Hà Lê Hồng Hoa	Thạc sỹ	Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên
334	Trương Thị Tuyết	Cử nhân	Khoa Lý luận chính trị	Giáo viên chính
335	Phạm Phương Anh	Tiến sỹ	Khoa Lý luận chính trị	Phó Trưởng Bộ môn
336	Vũ Thị Việt Anh	Thạc sỹ	Khoa Lý luận chính trị	Phó Trưởng Khoa
337	Nguyễn Quang Dương	Thạc sỹ	Khoa Lý luận chính trị	Giảng viên
338	Nguyễn Đình Huân	Thạc sỹ	Khoa Lý luận chính trị	Giảng viên chính
339	Nguyễn Thị Thu Nguyên	Tiến sỹ	Khoa Lý luận chính trị	Giảng viên chính
340	Nguyễn Thị Hải Yến	Thạc sỹ	Khoa Lý luận chính trị	Giảng viên chính
341	Nguyễn Bảo Lâm	Thạc sỹ	Khoa Lý luận chính trị	Giảng viên
342	Trương Văn Thủy	Tiến sỹ	Khoa Lý luận chính trị	Giảng viên
343	Phạm Thị Tâm	Thạc sỹ	Khoa Lý luận chính trị	Giảng viên
344	Lê Thị Hồng Hạnh	Tiến sỹ	Khoa Lý luận chính trị	Giảng viên chính
345	Lại Thị Ngọc Hạnh	Tiến sỹ	Khoa Lý luận chính trị	Giảng viên chính
346	Nguyễn Thị Khuyên	Tiến sỹ	Khoa Lý luận chính trị	Trưởng Bộ môn
347	Nguyễn Khắc Trinh	Tiến sỹ	Khoa Lý luận chính trị	Giảng viên chính
348	Đoàn Văn Kỳ	Thạc sỹ	Khoa Lý luận chính trị	Giảng viên chính
349	Nguyễn Minh Hải	Tiến sỹ	Khoa Lý luận chính trị	Trưởng Khoa
350	Đinh Thị Xuân Thảo	Tiến sỹ	Khoa KHTN&CN	Giáo viên chính
351	Trương Thị Hương Giang	Tiến sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên
352	Nguyễn Thị Như	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Trưởng Bộ môn
353	Nguyễn Quốc Cường	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên chính
354	Phan Thị Đài Trang	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên
355	Trần Xuân Thắng	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên

356	Nguyễn Đức Thắng	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên
357	Từ Ngọc Thảo	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên
358	Trương Hải	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên chính
359	Hoàng Quang Du	Đại học	Khoa KHTN&CN	Chuyên viên
360	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên
361	Nguyễn Văn Bồng	Tiến sỹ	Khoa KHTN&CN	Trưởng Khoa
362	Nguyễn Ngọc Huệ	Tiến sỹ	Khoa KHTN&CN	Phó Trưởng Bộ môn
363	Dương Quốc Huy	Tiến sỹ	Khoa KHTN&CN	Trưởng Bộ môn
364	Phạm Hữu Khánh	Tiến sỹ	Khoa KHTN&CN	Phó Trưởng Khoa
365	Nguyễn Thị Ngân	Tiến sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên chính
366	Mai Quốc Vũ	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên chính
367	Đinh Thị Xinh	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên chính
368	Đoàn Thị Thúy Vân	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên
369	Lê Bá Thông	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên
370	Phùng Nguyễn Thái Hằng	Tiến sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên chính
371	Nguyễn Thị Hiền	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên chính
372	Nguyễn Thị Thanh Hương	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên chính
373	Phùng Thị Tố Loan	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Phó Trưởng Bộ môn
374	Lê Minh Tân	Tiến sỹ	Khoa KHTN&CN	Trưởng Bộ môn
375	Võ Văn Viên	Tiến sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên cao cấp
376	Tôn Thất Trường Nam	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Kỹ thuật viên
377	Nguyễn Thị Thanh Phương	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên
378	Phạm Thị Bé	Tiến sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên chính

379	Phan Tứ Quý	Tiến sỹ	Khoa KHTN&CN	Trưởng Bộ môn
380	Đoàn Thị Cơ Thường	Kỹ sư	Khoa KHTN&CN	Kỹ thuật viên
381	Ngũ Trường Nhân	Tiến sỹ	Khoa KHTN&CN	Phó Trưởng Bộ môn
382	Đặng Thị Thùy My	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên chính
383	Đàm Thị Bích Hạnh	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên chính
384	Hoàng Phạm Hùng Quang	Đại học	Khoa KHTN&CN	Chuyên viên
385	Phan Thị Thu Hà	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên
386	Ninh Thị Minh Giang	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên
387	Phan Thị Kim Thu	Tiến sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên chính
388	Dương Thị Hải Ninh	Đại học	Khoa KHTN&CN	Kỹ thuật viên
389	Nguyễn Thế Mạnh	Đại học	Khoa KHTN&CN	Kỹ thuật viên
390	Nguyễn Thị Thanh	Tiến sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên chính
391	Trương Bá Phong	Tiến sỹ	Khoa KHTN&CN	Phó Trưởng Bộ môn
392	Phạm Thị Phương	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên chính
393	Trần Thị Thanh Thảo	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên chính
394	Trần Thị Kim Thi	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên
395	Vũ Bích Thủy	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên
396	Nguyễn Hữu Kiên	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên
397	Nguyễn Thị Tình	Thạc sỹ	Khoa KHTN&CN	Kỹ thuật viên
398	Trịnh Thị Huyền Trang	Tiến sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên chính
399	Đoàn Chiến Thắng	Tiến sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên
400	Nguyễn Minh Trung	Tiến sỹ	Khoa KHTN&CN	Giảng viên
401	Trần Quang Huy	Thạc sỹ	Phòng Công tác Sinh viên	Chuyên viên

402	Vũ Minh Chiến	Tiến sỹ	Phòng Công tác Sinh viên	Phó Trưởng phòng
403	Lê Thành Công	Thạc sỹ	Phòng Công tác Sinh viên	Chuyên viên chính
404	Tạ Xuân Bấy	Thạc sỹ	Phòng Công tác Sinh viên	Chuyên viên
405	Đinh Ta Ri Na	Đại học	Phòng Công tác Sinh viên	Chuyên viên
406	Mai Thị Hiên	Thạc sỹ	Phòng Công tác Sinh viên	Chuyên viên
407	Phan Xuân Thọ	Thạc sỹ	Phòng Công tác Sinh viên	Chuyên viên
408	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Đại học	Phòng Công tác Sinh viên	Chuyên viên
409	Phạm Thị Ngọc Anh	Thạc sỹ	Phòng Công tác Sinh viên	Chuyên viên
410	Nguyễn Nguyên Viễn	Đại học	Phòng Công tác Sinh viên	Chuyên viên
411	Trần Thị Lê Vân	Cử nhân	Phòng Công tác Sinh viên	Thư viện viên
412	Phạm Quốc Duy	Thạc sỹ	Phòng Cơ sở vật chất	Phó Trưởng phòng
413	Võ Văn Hảo	Trung học chuyên nghiệp	Phòng Cơ sở vật chất	Nhân viên
414	Nguyễn Việt Hưng	Trung học chuyên nghiệp	Phòng Cơ sở vật chất	Nhân viên
415	Phạm Văn Thành	Thạc sỹ	Phòng Cơ sở vật chất	Trưởng Phòng
416	Nguyễn Văn Thắng	Đại học	Phòng Cơ sở vật chất	Chuyên viên
417	Đặng Thị Huyền	Chưa qua đào tạo	Phòng Cơ sở vật chất	Nhân viên
418	Phan Thị Thắm	Chưa qua đào tạo	Phòng Cơ sở vật chất	Nhân viên
419	Trần Thanh Trúc	Chưa qua đào tạo	Phòng Cơ sở vật chất	Nhân viên
420	Nguyễn Văn Ba	Thạc sỹ	Phòng Cơ sở vật chất	Chuyên viên
421	Bùi Văn Mạnh	Chưa qua đào tạo	Phòng Cơ sở vật chất	Nhân viên
422	Trần Thiên Khôi	Thạc sỹ	Phòng Cơ sở vật chất	Phó Trưởng phòng
423	Lê Thị Thu Thuận	Trung học chuyên nghiệp	Phòng Cơ sở vật chất	Nhân viên

424	Nguyễn Quý Bảo	Đại học	Phòng Cơ sở vật chất	Chuyên viên
425	Hà Minh Tuấn	Đại học	Phòng Cơ sở vật chất	Chuyên viên
426	Trần Văn Đức	Đại học	Phòng Cơ sở vật chất	Chuyên viên
427	Đặng Thị Thúy Kiều	Tiến sỹ	Phòng Đào tạo	Phó Trưởng phòng
428	Nguyễn Thị Vân Linh	Thạc sỹ	Phòng Đào tạo	Chuyên viên
429	Bùi Thị Thanh	Đại học	Phòng Đào tạo	Chuyên viên
430	Trần Thị Phương Hạnh	Tiến sỹ	Phòng Đào tạo	Phó Trưởng phòng
431	Nguyễn Phương Đại Nguyên	Tiến sỹ	Phòng Đào tạo	Trưởng Phòng
432	Nguyễn Thị Diệu	Thạc sỹ	Phòng Đào tạo	Giảng viên
433	Trần Quỳnh Mai	Thạc sỹ	Phòng Đào tạo	Giảng viên chính
434	Nguyễn Trung Hiếu	Đại học	Phòng Đào tạo	Chuyên viên
435	Phạm Thanh Thế	Thạc sỹ	Phòng Đào tạo	Chuyên viên
436	Trương Thu Trang	Đại học	Phòng Đào tạo	Chuyên viên
437	Vũ Bằng Hanh	Thạc sỹ	Phòng Đào tạo	Chuyên viên
438	Trần Văn Tài	Đại học	Phòng Đào tạo	Chuyên viên
439	Vũ Đình Chiến	Thạc sỹ	Phòng Đào tạo	Chuyên viên
440	Ao Xuân Hòa	Tiến sỹ	Phòng Đào tạo	Phó Trưởng phòng
441	Đỗ Thị Anh	Thạc sỹ	Phòng Đào tạo	Chuyên viên
442	Trương Quỳnh Như	Thạc sỹ	Phòng Đào tạo	Chuyên viên
443	Trần Thị Hương Thảo	Thạc sỹ	Phòng Hành chính tổng hợp	Chuyên viên
444	Võ Xuân Hội	Tiến sỹ	Phòng Hành chính tổng hợp	Phó Trưởng phòng
445	Nguyễn Thị Thanh Vân	Thạc sỹ	Phòng Hành chính tổng hợp	Phó Trưởng phòng
446	Phạm Thị Huyền Thoa	Thạc sỹ	Phòng Hành chính tổng hợp	Giảng viên
447	Mã Thị Kim Hà	Thạc sỹ	Phòng Hành chính tổng hợp	Chuyên viên
448	Đỗ Thị Hà	Đại học	Phòng Hành chính tổng hợp	Lưu trữ viên
449	Trần Thị Huyền	Đại học	Phòng Hành chính tổng hợp	Văn thư
450	Lê Đăng Khoa	Lái xe	Phòng Hành chính tổng hợp	Nhân viên
451	Hoàng Đình Vân	Đại học	Phòng Hành chính tổng hợp	Nhân viên

452	Lý Thị Tuyết Nhung	Đại học	Phòng Hành chính tổng hợp	Chuyên viên
453	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Cử nhân	Phòng Hành chính tổng hợp	Thư viện viên
454	Võ Văn Thành	Thạc sỹ	Phòng Kế hoạch tài chính	Phó Trưởng phòng
455	Nguyễn Thị Nhâm Tý	Thạc sỹ	Phòng Kế hoạch tài chính	Phó Trưởng phòng
456	Nguyễn Anh Tuấn	Thạc sỹ	Phòng Kế hoạch tài chính	Kế toán viên
457	Đặng Thị Ánh	Đại học	Phòng Kế hoạch tài chính	Kế toán viên
458	Mai Thị Quỳnh Trang	Đại học	Phòng Kế hoạch tài chính	Kế toán viên
459	Vương Thị Kim Thoa	Đại học	Phòng Kế hoạch tài chính	Kế toán viên
460	Nguyễn Thị Thu Hương	Đại học	Phòng Kế hoạch tài chính	Kế toán viên
461	Đàm Thị Ly	Đại học	Phòng Kế hoạch tài chính	Kế toán viên
462	Hán Thị Thùy Trinh	Đại học	Phòng Kế hoạch tài chính	Kế toán viên
463	Bùi Thị Sáu	Thạc sỹ	Phòng Kế hoạch tài chính	Kế toán viên
464	Phạm Nguyễn Quỳnh Trang	Đại học	Phòng Kế hoạch tài chính	Chuyên viên
465	Nguyễn Trịnh Thanh Nguyên	Tiến sỹ	Phòng Khoa học & Quan hệ quốc tế	Giảng viên
466	Trần Thị Minh Hà	Thạc sỹ	Phòng Khoa học & Quan hệ quốc tế	Giảng viên chính
467	Lê Thụy Vân Nhi	Thạc sỹ	Phòng Khoa học & Quan hệ quốc tế	Chuyên viên chính
468	Võ Thị Thu Nguyệt	Đại học	Phòng Khoa học & Quan hệ quốc tế	Chuyên viên
469	Y Zi Na Ksor	Đại học	Phòng Khoa học & Quan hệ quốc tế	Chuyên viên
470	Nguyễn Đình Sỹ	Tiến sỹ	Phòng Khoa học & Quan hệ quốc tế	Trưởng Phòng
471	Trương Văn Thảo	Thạc sỹ	Phòng Khoa học & Quan hệ quốc tế	Giảng viên

472	Tổng Thị Lan Chi	Tiến sỹ	Phòng Khoa học & Quan hệ quốc tế	Phó Trưởng phòng
473	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sỹ	Phòng Khoa học & Quan hệ quốc tế	Giảng viên chính
474	Đặng Thị Thanh Hà	Tiến sỹ	Phòng Khoa học & Quan hệ quốc tế	Giảng viên chính
475	Trần Văn Cường	Tiến sỹ	Phòng Quản lý chất lượng	Phó Trưởng phòng
476	Phạm Thị Oanh	Thạc sỹ	Phòng Quản lý chất lượng	Giảng viên chính
477	Phạm Thị Tú Anh	Kỹ sư	Phòng Quản lý chất lượng	Chuyên viên
478	Trần Thị Giang	Thạc sỹ	Phòng Quản lý chất lượng	Phó Trưởng phòng
479	Huỳnh Văn Quốc	Thạc sỹ	Phòng Quản lý chất lượng	Trưởng Phòng
480	Nguyễn Tiến Dân	Cử nhân	Phòng Quản lý chất lượng	Chuyên viên
481	Lý Ngọc Tuyên	Thạc sỹ	Phòng Quản lý chất lượng	Giảng viên
482	Trần Minh Trí	Cử nhân	Phòng Quản lý chất lượng	Chuyên viên
483	Ngũ Thị Nhung	Thạc sỹ	Phòng Quản lý chất lượng	Chuyên viên
484	Đặng Thị Tuyết Lan	Cử nhân	Phòng Quản lý chất lượng	Chuyên viên
485	Đinh Thị Kiều Loan	Thạc sỹ	Phòng Tổ chức cán bộ	Phó Trưởng phòng
486	Bùi Thị Quỳnh Hoa	Tiến sỹ	Phòng Tổ chức cán bộ	Giảng viên chính
487	Trần Thị Ngọc	Tiến sỹ	Phòng Tổ chức cán bộ	Giảng viên
488	Lê Thị Thu Sa	Thạc sỹ	Phòng Tổ chức cán bộ	Giảng viên chính
489	Nguyễn Thanh Tùng	Thạc sỹ	Phòng Tổ chức cán bộ	Chuyên viên chính
490	Hoàng Quang Duy	Thạc sỹ	Phòng Tổ chức cán bộ	Giảng viên chính
491	Lê Thị Kim Tuyến	Thạc sỹ	Phòng Tổ chức cán bộ	Chuyên viên
492	Nguyễn Văn Thanh	Thạc sỹ	Phòng Tổ chức cán bộ	Chuyên viên
493	Nguyễn Văn Minh	Thạc sỹ	Phòng Tổ chức cán bộ	Giảng viên chính

494	Ngô Thị Hiếu	Tiến sỹ	Phòng Tổ chức cán bộ	Trưởng Phòng
495	Nguyễn Bích Vân	Tiến sỹ	Phòng Thanh tra pháp chế	Giảng viên
496	La Đức Tùng	Thạc sỹ	Phòng Thanh tra pháp chế	Chuyên viên
497	Nguyễn Hải Đăng	Thạc sỹ	Phòng Thanh tra pháp chế	Giảng viên chính
498	Đỗ Thị Bông	Tiến sỹ	Phòng Thanh tra pháp chế	Giảng viên chính
499	Lê Thị Thúy Loan	Thạc sỹ	Phòng Thanh tra pháp chế	Giảng viên
500	Nguyễn Thị Nguyên Vân	Thạc sỹ	Phòng Thanh tra pháp chế	Chuyên viên
501	Nguyễn Trường Tam	Thạc sỹ	Phòng Thanh tra pháp chế	Phó Trưởng phòng
502	Buôn Krông Thị Tuyết Nhưng	Tiến sỹ	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Phó Giám đốc
503	Rahlan Y Nei	Thạc sỹ	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Giảng viên
504	Rơ Lan A Nhi	Thạc sỹ	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Giảng viên
505	Trần Thị Lệ Thanh	Thạc sỹ	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Giảng viên chính
506	Phạm Thị Trang	Thạc sỹ	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Giảng viên chính
507	H' Wen Aliô	Thạc sỹ	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Giảng viên
508	Bùi Ngọc Tân	Thạc sỹ	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Giám đốc
509	Phan Văn Khương	Cử nhân	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Chuyên viên
510	Dương Công Thọ	Thạc sỹ	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Phó Giám đốc
511	Nguyễn Thị Minh Hòa	Chưa qua đào tạo	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Nhân viên

512	Mai Văn Lan	Đại học	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Chuyên viên
513	Nguyễn Văn Quang	Đại học	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Chuyên viên
514	Nguyễn Hồng Tiến	Công nhân KT - NV	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Nhân viên
515	Nguyễn Thị Nguyệt	Chưa qua đào tạo	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Nhân viên
516	Phan Thị Thắm	Đại học	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Chuyên viên
517	Nguyễn Anh Tuấn	Chưa qua đào tạo	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Nhân viên
518	Trần Quang Nhật	Thạc sỹ	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Giảng viên
519	Hồ Thị Phượng	Tiến sỹ	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Phó Giám đốc
520	Phan Thị Thục Uyên	Thạc sỹ	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Giảng viên chính
521	Phạm Thị Nga	Đại học	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Chuyên viên
522	Vũ Xuân Chung	Thạc sỹ	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Chuyên viên
523	Đinh Ngọc Minh	Thạc sỹ	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Chuyên viên
524	Bùi Quang Thành	Đại học	TT. GDQP và An ninh	Phó Giám đốc
525	Vũ Mạnh Cường	Thạc sỹ	TT. GDQP và An ninh	Chuyên viên
526	Nguyễn Thanh Tân	Thạc sỹ	TT. GDQP và An ninh	Trưởng Ban
527	Lê Văn Long	Đại học	TT. GDQP và An ninh	Nhân viên
528	Trần Thị Thu Hà	Thạc sỹ	TT. GDQP và An ninh	Chuyên viên

529	Lê Quang Huy	Đại học	TT. GDQP và An ninh	Trưởng Ban
530	Nguyễn Hữu Vỹ	Đại học	TT. GDQP và An ninh	Giảng viên
531	Đinh Thị Ánh Tuyết	Cao đẳng	TT. GDQP và An ninh	Nhân viên
532	Trần Văn Hùng	Đại học	TT. GDQP và An ninh	Trưởng Ban
533	Lê Văn Trính	Đại học	TT. GDQP và An ninh	Giảng viên
534	Khúc Đình Tân	Đại học	TT. GDQP và An ninh	Giảng viên
535	Phạm Huy Tựa	Thạc sỹ	TT. GDQP và An ninh	Phó Giám đốc
536	Nguyễn Việt Hồng	Đại học	TT. GDQP và An ninh	Trưởng Khoa
537	Phạm Mạnh Đạt	Đại học	TT. GDQP và An ninh	Giảng viên
538	Lê Văn Đoài	Thạc sỹ	TT. GDQP và An ninh	Trưởng Khoa
539	Trần Quốc Yên	Đại học	TT. GDQP và An ninh	Giảng viên
540	Đỗ Thị Hoài	Thạc sỹ	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Thư viện	Giảng viên
541	Đậu Thị Thúy Hoàn	Đại học	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Thư viện	Chuyên viên
542	Phạm Văn Thuận	Thạc sỹ	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Thư viện	Giám đốc
543	Nguyễn Thạch Cương	Thạc sỹ	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Thư viện	Chuyên viên
544	Phạm Trọng Thúc	Đại học	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Thư viện	Chuyên viên
545	Đinh Hương Ly	Đại học	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Thư viện	Chuyên viên
546	Nguyễn Thị Thùy Dung	Cử nhân	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Thư viện	Chuyên viên
547	Hà Ngọc Hòì	Đại học	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Thư viện	Chuyên viên

548	Nguyễn Thị Lành	Thạc sỹ	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Thư viện	Chuyên viên
549	Phạm Thị Miện	Chưa qua đào tạo	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Thư viện	Nhân viên
550	Nguyễn Thị Thúy	Đại học	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Thư viện	Chuyên viên
551	Vũ Đình Trung	Thạc sỹ	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Thư viện	Chuyên viên
552	Vũ Thị Giang	Thạc sỹ	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Thư viện	Phó Giám đốc
553	Võ Huyền Trang	Trung học chuyên nghiệp	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Thư viện	Chuyên viên
554	Nguyễn Thị Thu Giang	Đại học	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Thư viện	Chuyên viên
555	Trần Thị Thùy Trang	Thạc sỹ	Trường Mầm non Thực hành 11-11	Phụ trách Trường
556	Lê Thị Quỳnh Nhi	Cử nhân	Trường Mầm non Thực hành 11-11	Giáo viên Mầm non
557	Lê Thị Trang	Đại học	Trường Mầm non Thực hành 11-11	Giáo viên Mầm non
558	Nguyễn Phụng Trúc Giang	Đại học	Trường Mầm non Thực hành 11-11	Phó Phụ trách Trường MN
559	Chu Thị Linh	Đại học	Trường Mầm non Thực hành 11-11	Giáo viên Mầm non
560	Ngô Thị Hà	Đại học	Trường Mầm non Thực hành 11-11	Giáo viên Mầm non
561	Đỗ Quyên	Cử nhân	Trường Mầm non Thực hành 11-11	Giáo viên Mầm non
562	Nguyễn Tiến Chương	Thạc sỹ	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Phó Hiệu trưởng

563	Nguyễn Thị Danh	Thạc sỹ	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Tổ Trưởng chuyên môn
564	Nguyễn Hữu Duẩn	Thạc sỹ	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Hiệu trưởng
565	Vũ Thị Phương Dung	Cử nhân	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Giáo viên
566	Đoàn Tiến Dũng	Tiến sỹ	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Tổ Trưởng chuyên môn
567	Lương Văn Hà	Thạc sỹ	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Giáo viên chính
568	Nguyễn Thị Thu Hồng	Thạc sỹ	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Giáo viên
569	Lê Thị Hương	Cử nhân	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Chuyên viên
570	Hoàng Thị Thúy Nga	Thạc sỹ	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Giáo viên
571	Nguyễn Hồng Như	Thạc sỹ	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Giáo viên
572	Trần Thị Bích Phương	Thạc sỹ	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Giáo viên
573	Vũ Thị Phương	Thạc sỹ	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Giáo viên chính
574	Vũ Thu Trang	Đại học	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Giáo viên
575	Lại Văn Văn	Đại học	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Tổ Trưởng chuyên môn
576	Võ Thị Đức Anh	Cử nhân	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Giáo viên
577	Lê Thị Diệu Bình	Thạc sỹ	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Giáo viên

578	Nguyễn Minh Lịch	Cử nhân	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Giáo viên
579	Trần Thị Hồng Nhung	Cử nhân	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Tổ Trưởng chuyên môn
580	Đặng Văn Thuyết	Đào tạo nghề	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Nhân viên
581	Mai Thị Quế Trâm	Đại học	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Giáo viên
582	Phạm Thị Huyền Trang	Thạc sỹ	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Giáo viên chính
583	Trần Đình Tráng	Cử nhân	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Giáo viên
584	Phan Mạnh Tiến	Thạc sỹ	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Giáo viên chính
585	Phạm Thị Thu Huyền	Cử nhân	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Giáo viên
586	Phạm Văn Ngụ	Cử nhân	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Giáo viên
587	Lý Thị Hà Phương	Thạc sỹ	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Giáo viên
588	Phan Trung Hiếu	Thạc sỹ	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	Tổ Trưởng chuyên môn
589	Nguyễn Anh Dũng	Tiến sỹ	Viện Công nghệ SH&MT	Viện trưởng
590	Nguyễn Quang Vinh	Tiến sỹ	Viện Công nghệ SH&MT	Phó Viện trưởng
591	Lê Tô Lan Phương	Thạc sỹ	Viện Công nghệ SH&MT	Kế toán viên
592	Lê Nguyễn Tiểu Ngọc	Tiến sỹ	Viện Công nghệ SH&MT	Giảng viên
593	Nguyễn Văn Bốn	Tiến sỹ	Viện Công nghệ SH&MT	Giảng viên cao cấp
594	Trần Minh Định	Tiến sỹ	Viện Công nghệ SH&MT	Trưởng Phòng
595	Trần Trung Dũng	Tiến sỹ	Viện Công nghệ SH&MT	Giảng viên cao cấp

596	Mai Quốc Quân	Thạc sỹ	Viện Công nghệ SH&MT	Nghiên cứu viên
597	Đoàn Mạnh Dũng	Tiến sỹ	Viện Công nghệ SH&MT	Giảng viên
598	Trương Hồng Hà	Thạc sỹ	Viện Công nghệ SH&MT	Trưởng Phòng
599	Ngô Văn Anh	Thạc sỹ	Viện Công nghệ SH&MT	Nghiên cứu viên
600	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Trung học chuyên nghiệp	Bệnh viện Trường	Điều dưỡng
601	Nguyễn Văn Dũng	Bác sỹ chuyên khoa C2	Bệnh viện Trường	Trưởng Khoa
602	Trần Thị Diễm Đoan	Đại học	Bệnh viện Trường	Điều dưỡng
603	Phạm Thị Thu Hiền	Trung học chuyên nghiệp	Bệnh viện Trường	Điều dưỡng
604	Lương Thị Hòa	Đại học	Bệnh viện Trường	Tổ Trưởng chuyên môn
605	Nguyễn Thị Ngọc	Đại học	Bệnh viện Trường	Trưởng Phòng
606	Nguyễn Hữu Phước	Đại học	Bệnh viện Trường	Điều dưỡng
607	Võ Thị Ngọc Phượng	Đại học	Bệnh viện Trường	Tổ Phó chuyên môn
608	Phạm Thị Minh Thương	Đại học	Bệnh viện Trường	Điều dưỡng
609	Nguyễn Thị Thanh Bình	Cử nhân	Bệnh viện Trường	Chuyên viên
610	Lê Thị Thủy Cúc	Chưa qua đào tạo	Bệnh viện Trường	Nhân viên
611	Mai Hải Đường	Cử nhân	Bệnh viện Trường	Dược sỹ
612	Lương Thị Kim Hoa	Thạc sỹ	Bệnh viện Trường	Trưởng Phòng
613	Lương Văn Hoạt	Đại học	Bệnh viện Trường	Điều dưỡng
614	Phạm Thế Huy	Chưa qua đào tạo	Bệnh viện Trường	Nhân viên
615	Phạm Thị Lan	Đại học	Bệnh viện Trường	Điều dưỡng
616	Trần Thị Kim Liên	Chưa qua đào tạo	Bệnh viện Trường	Nhân viên
617	Vũ Thị Nga	Cử nhân	Bệnh viện Trường	Điều dưỡng

618	Trần Đào Minh Ngọc	Bác sỹ chuyên khoa C1	Bệnh viện Trường	Phó Giám đốc
619	Phạm Văn Quảng	Cao đẳng	Bệnh viện Trường	Kỹ thuật viên y
620	Trần Thị Lệ Quyên	Đại học	Bệnh viện Trường	Kỹ thuật viên y
621	Nguyễn Đặng Hoàng Thi	Cử nhân	Bệnh viện Trường	Chuyên viên
622	Phạm Huy Trung	Chưa qua đào tạo	Bệnh viện Trường	Nhân viên
623	Vũ Kim Tuyến	Cao đẳng	Bệnh viện Trường	Dược sỹ
624	Nguyễn Thị Kim Xuyên	Chưa qua đào tạo	Bệnh viện Trường	Nhân viên
625	Trần Thị Thùy Dung	Trung học chuyên nghiệp	Bệnh viện Trường	Tổ Phó chuyên môn
626	Nguyễn Ngọc Hương	Đại học	Bệnh viện Trường	Điều dưỡng
627	Lê Thị Phượng	Trung học chuyên nghiệp	Bệnh viện Trường	Điều dưỡng
628	Lê Thị Phương	Bác sỹ	Bệnh viện Trường	Trưởng Phòng
629	Nông Ngọc Sơn	Trung học chuyên nghiệp	Bệnh viện Trường	Điều dưỡng
630	Nguyễn Thị Thùy Trang	Cử nhân	Bệnh viện Trường	Điều dưỡng
631	Nguyễn Kim Oanh	Cao đẳng	Bệnh viện Trường	Điều dưỡng
632	Nguyễn Thị Thu Thảo	Cử nhân	Bệnh viện Trường	Điều dưỡng
633	Nguyễn Thị Diệu Trang	Cử nhân	Bệnh viện Trường	Điều dưỡng CĐ
634	Đặng Quang Định	Thạc sỹ	Bệnh viện Trường	Điều dưỡng
635	Nguyễn Thị Lệ	Bác sỹ chuyên khoa C1	Bệnh viện Trường	Trưởng Khoa
636	Nguyễn Đức Hoanh	Cử nhân	Bệnh viện Trường	Trưởng Phòng

b) Số lượng giảng viên toàn thời gian

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
1	Khoa KHTN&CN, Sinh học	Đoàn Chiến Thắng	TS	Giảng viên (Hạng III)	Hoá sinh học	Khoa học sự sống	KH Tự nhiên
2	Khoa Nông nghiệp	Hồ Thị Hảo	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Công nghệ thực phẩm	Sản xuất và chế biến	KH Nông nghiệp
3	Khoa Nông nghiệp	Lê Cao Linh Chi	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Công nghệ thực phẩm	Sản xuất và chế biến	KH Nông nghiệp
4	Viện CNSH&MT	Lê Nguyễn Tiểu Ngọc	TS	Giảng viên (Hạng III)	Công nghệ sinh học	Sản xuất và chế biến	KH Nông nghiệp
5	Khoa Nông nghiệp	Mai Thị Hải Anh	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Công nghệ thực phẩm	Sản xuất và chế biến	KH Nông nghiệp
6	Khoa Nông nghiệp	Ngô Xuân Thảo	TS	Giảng viên (Hạng III)	Công nghệ thực phẩm	Sản xuất và chế biến	KH Nông nghiệp
7	Phòng KH&QHQT, Sinh học	Nguyễn Đình Sỹ	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Sinh lý học thực vật	Khoa học sự sống	KH Tự nhiên
8	Khoa KHTN&CN, Sinh học	Nguyễn Minh Trung	TS	Giảng viên (Hạng III)	Công nghệ sinh học	Khoa học sự sống	KH Tự nhiên
9	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Ngọc Hữu	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Sinh lý học thực vật	Sản xuất và chế biến	KH Nông nghiệp

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
10	Viện CNSH&MT	Nguyễn Quang Vinh	PGS.TS	Giảng viên cao cấp	Công nghệ thực phẩm	Sản xuất và chế biến	KH Nông nghiệp
11	Khoa KHTN&CN, Sinh học	Nguyễn Thị Thanh	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Công nghệ sinh học	Khoa học sự sống	KH Tự nhiên
12	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Thị Thảo	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Công nghệ thực phẩm	Sản xuất và chế biến	KH Nông nghiệp
13	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Thị Vân	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Sản xuất và chế biến	KH Nông nghiệp
14	Viện CNSH&MT, Sinh học	Nguyễn Văn Bốn	PGS.TS	Giảng viên cao cấp	Hoá sinh học	Khoa học sự sống	KH Tự nhiên
15	Viện CNSH&MT, Sinh học	Trần Minh Định	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Công nghệ sinh học	Khoa học sự sống	KH Tự nhiên
16	Khoa Nông nghiệp	Trần Thị Thanh Bình	TS	Giảng viên (Hạng III)	Công nghệ thực phẩm	Sản xuất và chế biến	KH Nông nghiệp
17	Khoa Nông nghiệp	Trần Thy Minh Kiều	TS	Giảng viên (Hạng III)	Chế biến	Sản xuất và chế biến	KH Nông nghiệp
18	Khoa KHTN&CN	Trần Trung Dũng	PGS.TS	Giảng viên cao cấp	Sinh học	Khoa học sự sống	KH Tự nhiên

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
19	Phòng Quản lý chất lượng	Trần Văn Cường	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Công nghệ thực phẩm	Sản xuất và chế biến	KH Nông nghiệp
20	Khoa KHTN&CN, Sinh học	Trịnh Thị Huyền Trang	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Công nghệ sinh học	Khoa học sự sống	KH Tự nhiên
21	TT. GDQP & An ninh	Bùi Quang Thành	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	Sức khỏe	
22	Khoa Ngoại ngữ, Ngôn ngữ Anh	Bùi Thị Tịnh	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Ngôn ngữ Anh	Nhân văn	KH Xã hội
23	Khoa LLCT	Đoàn Văn Kỳ	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lịch sử Việt Nam	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
24	Khoa Ngoại ngữ, Ngôn ngữ Anh	Hồ Ngọc Đoan Thư	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Ngôn ngữ Anh	Nhân văn	KH Xã hội
25	Khoa Ngoại ngữ, Ngôn ngữ Anh	Hoàng Khánh Bảo	TS	Giảng viên (Hạng III)	Ngôn ngữ Anh	Nhân văn	KH Xã hội
26	TT. GDQP & An ninh	Khúc Đình Tân	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Sức khỏe	KH Xã hội
27	Khoa LLCT	Lại Thị Ngọc Hạnh	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Hồ Chí Minh học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
28	TT. GDQP & An ninh	Lê Quang Huy	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Chỉ huy kỹ thuật Công binh	Sức khỏe	KH Xã hội
29	Khoa LLCT	Lê Thị Hồng Hạnh	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	CN duy vật biện chứng và duy vật lịch sử	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
30	TT. GDQP & An ninh	Lê Văn Đoài	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Lịch sử Việt Nam	Sức khỏe	KH Xã hội
31	TT. GDQP & An ninh	Lê Văn Trính	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	Sức khỏe	
32	Khoa LLCT	Nguyễn Bảo Lâm	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Triết học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
33	Khoa LLCT	Nguyễn Đình Huân	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Triết học	Nhân văn	KH Xã hội
34	TT. GDQP & An ninh	Nguyễn Hữu Vỹ	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Chỉ huy tham mưu Pháo binh	Sức khỏe	
35	Khoa LLCT	Nguyễn Khắc Trinh	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
36	Khoa LLCT	Nguyễn Minh Hải	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Hồ Chí Minh học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
37	Khoa Ngoại ngữ, Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Phương Thảo	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Ngôn ngữ Anh	Nhân văn	KH Xã hội
38	Khoa LLCT	Nguyễn Quang Dương	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Quản lý kinh tế	Nhân văn	KH Xã hội
39	TT. GDQP & An ninh	Nguyễn Thanh Tân	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Lâm sinh	Sức khỏe	KH Nông nghiệp
40	Khoa LLCT	Nguyễn Thị Hải Yến	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
41	Khoa LLCT	Nguyễn Thị Khuyên	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Triết học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
42	Khoa Ngoại ngữ, Phương pháp giảng dạy	Nguyễn Thị Mỹ Liên	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Giáo dục học	Nhân văn	KH Xã hội
43	Khoa LLCT	Nguyễn Thị Thu Nguyên	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quản lý kinh tế	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
44	Ban Giám hiệu	Nguyễn Thị Tĩnh	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nhân văn	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
45	Khoa Ngoại ngữ, Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Thị Tường Như	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Ngôn ngữ Anh	Nhân văn	KH Xã hội
46	TT. GDQP & An ninh	Nguyễn Việt Hồng	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Chỉ huy tham mưu Lục quân	Sức khỏe	KH Xã hội
47	TT. GDQP & An ninh	Phạm Huy Tựa	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Quản lý giáo dục	Sức khỏe	KH Xã hội
48	TT. GDQP & An ninh	Phạm Mạnh Đạt	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Chỉ huy tham mưu Lục quân	Sức khỏe	KH Xã hội
49	Khoa LLCT	Phạm Phương Anh	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Triết học	Nhân văn	KH Xã hội
50	Khoa LLCT	Phạm Thị Tâm	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Triết học	Nhân văn	KH Xã hội
51	Phòng KH&QHQT, Ngôn ngữ Anh	Tổng Thị Lan Chi	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Nhân văn	KH Xã hội
52	Khoa Ngoại ngữ, Ngôn ngữ Anh	Trần Lê Thanh Tú	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Giáo dục học	Nhân văn	KH Xã hội
53	Khoa Ngoại ngữ, Ngôn ngữ Anh	Trần Ngọc Anh	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Ngôn ngữ Anh	Nhân văn	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
54	TT. GDQP & An ninh	Trần Quốc Yên	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Sức khỏe	KH Xã hội
55	Khoa Ngoại ngữ, Ngôn ngữ Anh	Trần Thị Mai Hương	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Ngôn ngữ Anh	Nhân văn	KH Xã hội
56	Sư phạm	Trần Thị Thắm	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Thú y	Nhân văn	KH Xã hội
57	TT. GDQP & An ninh	Trần Văn Hùng	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	Sức khỏe	KH Xã hội
58	Ngoại ngữ, Ngôn ngữ Anh	Trương Bình An	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Nhân văn	KH Xã hội
59	Khoa LLCT	Trương Văn Thủy	TS	Giảng viên (Hạng III)	Kinh tế chính trị	Nhân văn	KH Xã hội
60	Khoa Sư phạm	Vũ Hoàng Cúc	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Ngôn ngữ học	Nhân văn	KH Xã hội
61	Khoa Sư phạm	Vũ Minh Thu	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Văn học nước ngoài	Nhân văn	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
62	Khoa LLCT	Vũ Thị Việt Anh	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Kinh tế chính trị	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
63	Khoa Sư phạm	Bùi Thị Phương Thảo	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Toán giải tích	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
64	Khoa KHTN&CN	Bùi Thị Quỳnh Hoa	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Côn trùng học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
65	Khoa Sư phạm	Bùi Thị Tâm	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lý luận và phương pháp dạy học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
66	Khoa Sư phạm	Bùi Thị Thủy	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Giáo dục học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
67	Khoa Sư phạm	Bùi Trần Tuyết Hạnh	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
68	TT Ngoại ngữ Tin học	Buôn Krông Thị Tuyết Nhung	PGS.TS	Giảng viên cao cấp	Văn học Việt Nam	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
69	Khoa Sư phạm	Chu Vương Thìn	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Giáo dục học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
70	Khoa Ngoại ngữ, Ngôn ngữ Anh	Cù Thị Ngọc Hoa	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Ngôn ngữ học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
71	Khoa KHTN&CN	Đàm Thị Bích Hạnh	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Hoá phân tích	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
72	Phòng KH&QHQT, Sinh học	Đặng Thị Thanh Hà	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Công nghệ sinh học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
73	Khoa KHTN&CN	Đặng Thị Thùy My	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
74	Phòng TCCB	Đinh Thị Kiều Loan	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lịch sử Việt Nam	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
75	Khoa Sư phạm	Đinh Thị Trang	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
76	Khoa KHTN&CN, Bộ môn Toán	Đinh Thị Xinh	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Đại số và lí thuyết số	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
77	Khoa KHTN&CN, Hoá học	Đinh Thị Xuân Thảo	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
78	Khoa Sư phạm	Đỗ Thị Thùy Linh	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Giáo dục học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
79	Viện CNSH&MT	Đoàn Mạnh Dũng	TS	Giảng viên (Hạng III)	Hoá phân tích	Khoa học sự sống	KH Tự nhiên
80	Khoa Ngoại ngữ, Phương pháp giảng dạy	Đoàn Thị Dung	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Ngôn ngữ Anh	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
81	Khoa Sư phạm, Giáo dục Tiểu học	Đoàn Thị Hiền	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Giáo dục học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
82	Khoa KHTN&CN, Bộ môn Toán	Đoàn Thị Thúy Vân	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Toán giải tích	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
83	Khoa KHTN&CN, Bộ môn Toán	Dương Quốc Huy	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Toán giải tích	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
84	TT Ngoại ngữ Tin học	H' Wen Aliô	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Tiểu học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
85	Khoa Ngoại ngữ, Phương pháp giảng dạy	Hà Lê Hồng Hoa	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Ngôn ngữ Anh	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
86	Khoa Ngoại ngữ, PP giảng dạy	Hoàng Hồng Phụng	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Sư phạm Tiếng Anh	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
87	Khoa Sư phạm	Hoàng Lê Anh Ly	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Văn học Việt Nam	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
88	Ngoại ngữ, Phương pháp giảng dạy	Hoàng Minh Thu Hương	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Giáo dục học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
89	Phòng TCCB, Sinh học	Hoàng Quang Duy	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Sinh học thực nghiệm	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
90	Khoa Ngoại ngữ, Phương pháp giảng dạy	Hoàng Thị Hồng Nhung	Thạc sỹ	Giảng viên (Hạng III)	Ngôn ngữ Anh	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
91	Khoa Sư phạm	Hoàng Thị Thúy	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Văn học Việt Nam	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
92	Khoa Ngoại ngữ	Hoàng Thị Xuân	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Ngôn ngữ Anh	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
93	Khoa Sư phạm	Lại Thị Hồng Lĩnh	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Giáo dục học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
94	Khoa KHTN&CN, Bộ môn Toán	Lê Bá Thông	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Toán giải tích	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
95	Khoa KHTN&CN, Bộ môn Vật lý	Lê Minh Tân	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Vật lý địa cầu	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
96	Khoa Sư phạm	Lê Quang Hùng	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lý luận và lịch sử giáo dục	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
97	Khoa Sư phạm	Lê Thị Cẩm Lệ	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Giáo dục học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
98	Ngoại ngữ, Phương pháp giảng dạy	Lê Thị Hồng Vân	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Giáo dục học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
99	Khoa Sư phạm	Lê Thị Thảo Nguyên	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Tâm lý học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
100	Phòng TCCB	Lê Thị Thu Sa	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Sinh học thực nghiệm	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
101	Khoa Sư phạm	Lê Thị Thúy An	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
102	P. Thanh tra pháp chế	Lê Thị Thúy Loan	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
103	Khoa Sư phạm	Lê Tử Trường	TS	Giảng viên (Hạng III)	Giáo dục học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
104	Khoa Sư phạm	Lưu Thị Dịu	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
105	Khoa KHTN&CN, Bộ môn Toán	Mai Quốc Vũ	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Toán ứng dụng	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
106	Khoa Ngoại ngữ, Phương pháp giảng dạy	Ngô Hà Thanh	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Sư phạm Tiếng Anh	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
107	Phòng TCCB	Ngô Thị Hiếu	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quản lý giáo dục	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
108	Khoa KHTN&CN	Ngũ Trường Nhân	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Hoá học các hợp chất thiên nhiên	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
109	Khoa Sư phạm	Nguyễn Hữu Hiếu	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Giáo dục học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
110	Khoa KHTN&CN	Nguyễn Hữu Kiên	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Sinh học thực nghiệm	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
111	Ngoại ngữ, Phương pháp giảng dạy	Nguyễn Lệ Hằng	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Ngôn ngữ Anh	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
112	Khoa KHTN&CN, Bộ môn Toán	Nguyễn Ngọc Huệ	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Toán giải tích	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
113	Phòng Đào tạo	Nguyễn Phương Đại Nguyên	PGS.TS	Giảng viên cao cấp	Sinh học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
114	Khoa Sư phạm	Nguyễn Thị Ánh Mai	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lý luận và lịch sử giáo dục	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
115	Khoa KHTN&CN	Nguyễn Thị Hiền	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
116	Khoa Ngoại ngữ, Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Ngôn ngữ Anh	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
117	Khoa Sư phạm	Nguyễn Thị Kim Hồng	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Văn học Việt Nam	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
118	Khoa Ngoại ngữ, Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Thị Kim Phượng	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Ngôn ngữ Anh	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
119	Khoa KHTN&CN, Bộ môn Toán	Nguyễn Thị Ngân	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Đại số và lý thuyết số	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
120	Khoa KHTN&CN, Bộ môn Toán	Nguyễn Thị Ngọc Bích	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Toán giải tích	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
121	Khoa KHTN&CN, Bộ môn Vật lý	Nguyễn Thị Thanh Hương	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
122	Khoa KHTN&CN, Lý luận và phương pháp giảng dạy	Nguyễn Thị Thanh Phương	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
123	Phòng HC-TH, Phương pháp giảng dạy	Nguyễn Thị Thanh Vân	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
124	Phòng QKH&QHQT	Nguyễn Thị Thủy	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Khoa học môi trường	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
125	Khoa Sư phạm	Nguyễn Thị Thủy Tiên	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Giáo dục học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
126	Khoa Sư phạm	Nguyễn Thị Yến Nhung	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Lý luận văn học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
127	Khoa Sư phạm	Nguyễn Thiện Tín	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quản lý thể dục thể thao	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
128	Khoa KHTN&CN, Bộ môn Toán	Nguyễn Văn Bồng	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Toán giải tích	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
129	Khoa Sư phạm	Nguyễn Xuân Tuyền	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
130	Khoa KHTN&CN	Ninh Thị Minh Giang	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Hoá vô cơ	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
131	Khoa Sư phạm	Nông Văn Ngoan	TS	Giảng viên (Hạng III)	Văn học Việt Nam	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
132	Khoa Sư phạm	Phạm Hùng Mạnh	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Giáo dục học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
133	Khoa KHTN&CN, Bộ môn Toán	Phạm Hữu Khánh	TS	Giảng viên cao cấp	Đại số và lý thuyết số	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
134	Khoa Sư phạm	Phạm Thế Hùng	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Giáo dục học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
135	Khoa KHTN&CN	Phạm Thị Bé	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Hoá lý thuyết và hoá lý	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
136	Phòng HC-TH	Phạm Thị Huyền Thoa	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
137	Khoa KHTN&CN	Phạm Thị Phương	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Di truyền học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
138	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Phạm Thị Trang	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Ngôn ngữ học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
139	Phòng CTSV	Phạm Trọng Lượng	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Dân tộc học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
140	Khoa Ngoại ngữ, Phương pháp giảng dạy	Phạm Văn Phước	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Sư phạm Tiếng Anh	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
141	Khoa Sư phạm	Phạm Xuân Trí	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Giáo dục học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
142	Khoa KHTN&CN, Hóa học	Phan Thị Kim Thu	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Hoá lí thuyết và hoá lí	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
143	Khoa Sư phạm	Phan Thị Tâm Thanh	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Văn học Việt Nam	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
144	Khoa KHTN&CN	Phan Thị Thu Hà	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Hoá vô cơ	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
145	TT Ngoại ngữ Tin học	Phan Thị Thục Uyên	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	QL tài nguyên &MT	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
146	Khoa KHTN&CN, Hóa học	Phan Tứ Quý	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Hoá lí thuyết và hoá lí	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
147	Khoa KHTN&CN	Phùng Nguyễn Thái Hằng	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quang học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
148	Khoa KHTN&CN	Phùng Thị Tô Loan	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
149	TT Ngoại ngữ Tin học	Rahlan Y Nei	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Vật lý	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
150	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Rơ Lan A Nhi	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Ngôn ngữ học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
151	Khoa Sư phạm	Thái Thị Hoài An	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lý luận văn học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
152	Ngoại ngữ, Phương pháp giảng dạy	Thân Thị Hiền Giang	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Ngôn ngữ Anh	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
153	TT. NN-TH, Phương pháp giảng dạy	Trần Quang Nhật	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
154	Phòng Đào tạo	Trần Quỳnh Mai	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Toán giải tích	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
155	Khoa Sư phạm	Trần Tấn Hải	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Lịch sử Việt Nam	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
156	Khoa KHTN&CN	Trần Thị Kim Thi	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Sinh học thực nghiệm	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
157	Khoa Sư phạm	Trần Thị Lệ	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
158	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Trần Thị Lệ Thanh	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lý luận văn học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
159	Phòng KH&QHQT	Trần Thị Minh Hà	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Kỹ thuật môi trường	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
160	Phòng TCCB	Trần Thị Ngọc	TS	Giảng viên (Hạng III)	Công nghệ sinh học	Khoa học sự sống	KH Tự nhiên
161	Khoa KHTN&CN	Trần Thị Phương Hạnh	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Di truyền và chọn giống cây trồng	Khoa học sự sống	KH nông nghiệp
162	Khoa KHTN&CN	Trần Thị Thanh Thảo	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lý luận và PP dạy học bộ môn	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH tự nhiên
163	Khoa Sư phạm	Trần Thị Thu	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Giáo dục học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
164	T. Mầm non	Trần Thị Thùy Trang	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Địa lý học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
165	Khoa Sư phạm	Trần Văn Hưng	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Giáo dục học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
166	Khoa KHTN&CN	Trương Bá Phong	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Sinh thái học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
167	Khoa Sư phạm	Trương Thị Hiền	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Xã hội học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
168	Khoa KHTN&CN	Võ Văn Viên	PGS.TS	Giảng viên cao cấp	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
169	Khoa KHTN&CN	Vũ Bích Thủy	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Sinh học thực nghiệm	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Tự nhiên
170	Khoa Sư phạm	Vũ Đình Công	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Giáo dục học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
171	P. CTSV	Vũ Minh Chiến	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Giáo dục học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
172	Khoa Sư phạm	Vũ Thị Vân	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Tâm lý học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
173	Khoa Sư phạm	Vũ Trọng Hào	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Tâm lý học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
174	Khoa Ngoại ngữ, Phương pháp giảng dạy	Y Cuôr Bkrông	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
175	Khoa Sư phạm	Y Rô Bi BKrông	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Giáo dục học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	KH Xã hội
176	Phòng Đào tạo	Ao Xuân Hòa	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quản lý Năng lượng	Khoa học xã hội và hành vi	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
177	TT Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	Bùi Ngọc Tân	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quản lý kinh tế	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
178	Khoa Kinh tế	Bùi Thị Hiền	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Kinh tế học	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
179	Khoa Kinh tế	Bùi Thị Thanh Thùy	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
180	Khoa Kinh tế, Tài chính ngân hàng	Bùi Thị Thu Hằng	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
181	Khoa Kinh tế, TTKT - Luật	Đặng Thị Nhung	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
182	Khoa Kinh tế	Đặng Thị Thu Vân	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Chính sách công	Khoa học xã hội và hành vi	KH Xã hội
183	P. Thanh tra PC	Đỗ Thị Bông	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Luật kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi	KH Xã hội
184	Khoa Kinh tế	Đỗ Thị Hoài	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Luật kinh tế	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
185	Khoa Kinh tế, Kinh tế	Đỗ Thị Nga	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Kinh tế nông nghiệp	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
186	Khoa Kinh tế	Đỗ Thị Thanh Xuân	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
187	Khoa Kinh tế, Kế toán	Đỗ Xuân Việt	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Kế toán	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
188	Khoa Kinh tế	Dương Minh Ngọc	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quản lý Năng lượng	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
189	Khoa Kinh tế, Kinh tế	Dương Thị Ái Nhi	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Kinh tế phát triển	Khoa học xã hội và hành vi	KH Xã hội
190	Khoa Kinh tế	Hà Thị Kim Duyên	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
191	Khoa Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng	Huỳnh Thị Mỹ Duyên	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Chính sách công	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
192	Khoa Kinh tế	Huỳnh Thị Nga	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
193	Ban Giám hiệu	Lê Đức Niêm	PGS.TS	Giảng viên cao cấp	Kinh tế phát triển	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
194	Khoa Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Lê Thanh Hà	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
195	Ban Giám hiệu	Lê Thế Phiệt	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
196	Khoa Kinh tế	Lê Việt Anh	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
197	Khoa Kinh tế, Kinh tế phát triển	Nguyễn Đức Quyền	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Kinh tế nông nghiệp	Khoa học xã hội và hành vi	KH Xã hội
198	Khoa Kinh tế, Kế toán	Nguyễn Hà Hồng Anh	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Kế toán	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
199	Khoa Kinh tế	Nguyễn Ngọc Thắng	TS	Giảng viên cao cấp	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
200	Khoa Kinh tế, Kinh tế	Nguyễn Thanh Phương	TS	Giảng viên (Hạng III)	Quản lý kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi	KH Xã hội
201	Ban Giám hiệu	Nguyễn Thanh Trúc	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Kinh tế phát triển	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
202	Khoa Kinh tế, Kinh tế	Nguyễn Thảo Trang	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Chính sách công	Khoa học xã hội và hành vi	KH Xã hội
203	Khoa Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Thị Bích Ngọc	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
204	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Đức Hiếu	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Chính sách công	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
205	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Hải Yến	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
206	Khoa Kinh tế, TTKT - Luật	Nguyễn Thị Hoài Phương	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
207	Khoa Kinh tế, Kinh tế	Nguyễn Thị Huyền Trang	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Kinh tế phát triển	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Xã hội
208	Khoa Kinh tế, Kinh tế	Nguyễn Thị Minh Phương	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Kinh tế phát triển	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Xã hội
209	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Phương Thảo	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Kế toán	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
210	Khoa Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Thị Phương Thảo	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Kế toán	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
211	Khoa Kinh tế, Kế toán	Nguyễn Thị Thanh Tý	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Kế toán	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
212	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Thuỳ Trinh	ThS	Trợ giảng (Hạng III)	Kế toán	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
213	Khoa Kinh tế, Kế toán	Nguyễn Thị Trà Giang	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Kế toán	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
214	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Tuyền	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
215	Phòng KH&QHQT	Nguyễn Trịnh Thanh Nguyên	TS	Giảng viên (Hạng III)	Kinh tế học	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
216	P. Thanh tra PC	Nguyễn Trường Tam	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Khoa học xã hội và hành vi	KH Xã hội
217	Khoa Kinh tế	Nguyễn Văn Hóa	TS	Giảng viên cao cấp	Kinh tế nông nghiệp	Khoa học xã hội và hành vi	KH Xã hội
218	Phòng TCCB	Nguyễn Văn Minh	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Khoa học cây trồng	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
219	Khoa Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Phạm Nghiêm Hồng Ngọc Bích	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
220	Khoa Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng	Phạm Thanh Hùng	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
221	Khoa Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Phạm Thảo Vy	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
222	Phòng Quản lý chất lượng	Phạm Thị Oanh	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
223	Khoa Kinh tế, Kinh tế	Phạm Văn Trường	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa học xã hội và hành vi	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
224	Khoa Kinh tế	Phan Thị Thúy	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
225	Khoa Kinh tế, TTKT - Luật	Phan Thúy An	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Luật kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi	KH Xã hội
226	Khoa Kinh tế	Trần Thị Lan	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quản lý Năng lượng	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
227	Khoa Kinh tế	Trần Thị Ngọc Hạnh	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Kinh tế phát triển	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
228	Khoa Kinh tế	Trịnh Thị Thủy	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Luật	Khoa học xã hội và hành vi	KH Xã hội
229	Viện CNSH&MT	Trương Hồng Hà	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Quản lý kinh tế	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
230	Khoa Kinh tế	Trương Ngọc Hằng	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
231	Phòng KH&QHQT	Trương Văn Thảo	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Kinh tế phát triển	Khoa học xã hội và hành vi	KH Xã hội
232	Khoa Kinh tế	Từ Thị Thanh Hiệp	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
233	Khoa Kinh tế	Võ Sỹ	Tiến sỹ	Giảng viên (Hạng III)	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
234	Phòng HC-TH	Võ Xuân Hội	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh và quản lý	KH Xã hội
235	Khoa Kinh tế, Kinh tế	Vũ Trinh Vương	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Kinh tế học	Khoa học xã hội và hành vi	KH Xã hội
236	TT Ngoại ngữ Tin học	Hồ Thị Phụng	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Khoa học máy tính	Máy tính và công nghệ thông tin	KH Tự nhiên
237	Khoa KHTN&CN	Nguyễn Đức Thắng	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Khoa học máy tính	Máy tính và công nghệ thông tin	KH Tự nhiên
238	Khoa KHTN&CN, Công nghệ thông tin	Nguyễn Quốc Cường	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Hệ thống thông tin	Máy tính và công nghệ thông tin	KH Tự nhiên
239	Khoa KHTN&CN, Công nghệ thông tin	Nguyễn Thị Như	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Hệ thống thông tin quản lý	Máy tính và công nghệ thông tin	KH Tự nhiên
240	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Thư viện	Phạm Văn Thuận	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Khoa học máy tính	Máy tính và công nghệ thông tin	KH Tự nhiên
241	Khoa KHTN&CN	Phan Thị Đài Trang	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Khoa học máy tính	Máy tính và công nghệ thông tin	KH Tự nhiên

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
242	Khoa KHTN&CN, Công nghệ thông tin	Trần Xuân Thắng	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Khoa học máy tính	Máy tính và công nghệ thông tin	KH Tự nhiên
243	Khoa KHTN&CN	Trương Hải	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Công nghệ thông tin	Máy tính và công nghệ thông tin	KH Tự nhiên
244	Khoa KHTN&CN	Trương Thị Hương Giang	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Hệ thống thông tin	Máy tính và công nghệ thông tin	KH Tự nhiên
245	Khoa KHTN&CN	Từ Ngọc Thảo	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Khoa học máy tính	Máy tính và công nghệ thông tin	KH Tự nhiên
246	Khoa Nông nghiệp	Cao Thị Hoài	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lâm học	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
247	Khoa Nông nghiệp, Bảo Vệ Thực vật	Chung Như Anh	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lâm học	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
248	Khoa Nông nghiệp	Đặng Thành Nhân	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lâm sinh	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
249	Phòng Đào tạo	Đặng Thị Thúy Kiều	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quản lý đất đai	Môi trường và bảo vệ môi trường	KH Nông nghiệp
250	Khoa Nông nghiệp, Bảo vệ thực vật	Đỗ Thị Kiều An	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Khoa học cây trồng	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
251	Khoa Nông nghiệp, Khoa học Đất và Cây trồng	Đỗ Thị Mai Trang	ThS	Trợ giảng (Hạng III)	Nông nghiệp	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
252	Khoa Nông nghiệp, Quản lý Tài nguyên đất	Đỗ Tiến Thuận	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quản lý đất đai	Môi trường và bảo vệ môi trường	KH Nông nghiệp
253	Khoa Nông nghiệp	Elaine Alio	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Khí tượng học	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
254	Khoa Nông nghiệp	Hồ Đình Bảo	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quản lý tài nguyên rừng	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
255	Phòng Quản lý chất lượng	Huỳnh Văn Quốc	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Khoa học cây trồng	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Xã hội
256	Khoa Nông nghiệp, Lâm nghiệp	Lê Đình Nam	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lâm học	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
257	Khoa Nông nghiệp, Khoa học cây trồng	Lê Thị Thùy Ninh	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Khoa học cây trồng	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
258	Khoa Nông nghiệp	Ngô Đăng Duyên	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lâm học	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
259	Khoa Nông nghiệp, Quản lý tài nguyên đất	Ngô Thế Sơn	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lâm học	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Lâm nghiệp

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
260	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Đức Định	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lâm sinh	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Xã hội
261	P. Thanh tra PC	Nguyễn Hải Đăng	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lâm học	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
262	Khoa Nông nghiệp, Lâm nghiệp	Nguyễn Thanh Tân	TS	Giảng viên cao cấp	Lâm sinh	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
263	Khoa Nông nghiệp, Khoa học cây trồng	Nguyễn Thị Hương Cẩm	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Khoa học cây trồng	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
264	Khoa Nông nghiệp, Quản lý Tài nguyên đất	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quản lý tài nguyên và môi trường	Môi trường và bảo vệ môi trường	KH Nông nghiệp
265	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Thị Thanh Hương	PGS.TS	Giảng viên cao cấp	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Tự nhiên
266	TT. ĐMST, Lâm nghiệp	Nguyễn Thị Tinh	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Sinh học thực nghiệm	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
267	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Thúc Cường	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quản lý đất đai	Môi trường và bảo vệ môi trường	KH Nông nghiệp
268	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Tuấn	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Bảo vệ thực vật	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
269	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Văn Minh	PGS.TS	Giảng viên cao cấp	Khoa học cây trồng	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
270	Ban Giám hiệu	Nguyễn Văn Nam	PGS.TS	Giảng viên cao cấp	Khoa học cây trồng	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
271	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Xuân Vững	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quản lý đất đai	Môi trường và bảo vệ môi trường	KH Nông nghiệp
272	Khoa Nông nghiệp, Lâm nghiệp	Phạm Đoàn Phú Quốc	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lâm học	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
273	Khoa Nông nghiệp, Lâm nghiệp	Phan Thị Hằng	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lâm học	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
274	Khoa Nông nghiệp	Phan Thị Thanh Hoài	TS	Giảng viên (Hạng III)	Sinh lý học thực vật	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
275	Khoa Nông nghiệp	Trần Đình Thế	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lâm sinh	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
276	Khoa Nông nghiệp	Trần Thị Biên Thùy	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Khoa học đất	Môi trường và bảo vệ môi trường	KH Nông nghiệp
277	Khoa Nông nghiệp	Trần Thị Huế	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Bảo vệ thực vật	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
278	Khoa Nông nghiệp	Trần Thị Lệ Trà	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quản lý tài nguyên rừng	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
279	Khoa Nông nghiệp	Trần Thị Phương	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Bảo vệ thực vật	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
280	Khoa Nông nghiệp	Trần Thị Xuân Phần	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quản lý tài nguyên rừng	Sản xuất và chế biến	KH Nông nghiệp
281	Khoa Nông nghiệp	Trang Thị Nguyệt Quế	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Bảo vệ thực vật	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
282	Khoa Nông nghiệp	Triệu Thị Lăng	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Lâm học	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
283	Khoa Nông nghiệp, Quản lý tài nguyên đất	Vũ Hải Nam	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Quản lý đất đai	Môi trường và bảo vệ môi trường	KH Nông nghiệp
284	Khoa Y Dược, Ngoại	Bùi Quang Chiến	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Ngoại khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
285	Khoa Y Dược, Chức năng	Cao Thị Huế	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
286	Khoa Y Dược, Điều dưỡng	Chu Thị Giang Thanh	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Điều dưỡng	Sức khỏe	KH Y Dược
287	Khoa Y Dược, Vi ký sinh	Đặng Thị Khánh Linh	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
288	Khoa Y Dược, LCK nội 2	Đặng Thị Xuyên	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Nội khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
289	Khoa Y Dược, LCK nội 1	Đào Trúc Quỳnh Giang	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Nội khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
290	Khoa Y Dược, Nội	Đinh Đức Mỹ	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
291	Khoa Y Dược, LCK nội 2	Đinh Hữu Hùng	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Khoa học thần kinh	Sức khỏe	KH Y Dược
292	Khoa Y Dược, Huấn luyện kỹ năng	Đinh Thị Ngọc Lan	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Điều dưỡng	Sức khỏe	KH Y Dược
293	Khoa Y Dược, Sản	Đinh Thị Ngọc Lệ	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Sản phụ khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
294	Khoa Y Dược, Nội	Đinh Thị Nhung	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Nội khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
295	Khoa Y Dược, Hình Thái	Đỗ Chí Hoàng	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
296	Khoa Y Dược, Chức năng	Đoàn Bảo Hân	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
297	Khoa Y Dược, Điều dưỡng	Hà Thị Thanh Trang	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Điều dưỡng	Sức khỏe	KH Y Dược
298	Khoa Y Dược, Hình Thái	Hà Thủy Tiên	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y đa khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
299	Khoa Y Dược, Nhi	Hồ Mlô Thảo Linh	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
300	Khoa Y Dược, Sản	Hồ Thúc Uyên Phương	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
301	Khoa Y Dược, LCK nội 1	Hoàng Thị Chiến	BSCKI	Giảng viên (Hạng III)	Nội khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
302	Khoa Y Dược, Vi ký sinh	Hoàng Thị Ngọc Diệp	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Khoa học y sinh	Sức khỏe	KH Y Dược
303	Khoa Y Dược, Chức năng	Hoàng Thị Thanh Thảo	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Khoa học y sinh	Sức khỏe	KH Y Dược
304	Khoa Y Dược, LCK nội 1	Hoàng Thị Thủy	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
305	Khoa Y Dược, Ngoại	Huỳnh Anh Tuấn	BSCKI	Giảng viên (Hạng III)	Ngoại khoa	Sức khỏe	KH Y Dược

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
306	Khoa Y Dược, Ngoại	Huỳnh Quang Thiêng	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
307	Khoa Y Dược, LCK nội 1	Huỳnh Thị Hồng Hằng	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Khoa học y sinh	Sức khỏe	KH Y Dược
308	Khoa Y Dược, Điều dưỡng	Lăng Thị Thu Xuân	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
309	Khoa Y Dược, Ngoại	Lê Anh Tuấn	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Ngoại khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
310	Khoa Y Dược, Hình Thái	Lê Hồng Ngân	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
311	Khoa Y Dược, Xét nghiệm	Lê Hồng Thủy	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Khoa học y sinh	Sức khỏe	KH Y Dược
312	Khoa Y Dược, Sản	Lê Ngọc Đan Châu	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Sản phụ khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
313	Khoa Y Dược, Ngoại	Lê Thanh Lý	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
314	Khoa Y Dược, Nhi	Lê Thị Lệ Thủy	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Nhi khoa	Sức khỏe	KH Y Dược

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
315	Khoa Y Dược, LCK nội 2	Lê Thị Mơ	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Y học cổ truyền	Sức khỏe	KH Y Dược
316	Khoa Y Dược, Điều dưỡng	Lê Thị Thảo	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Điều dưỡng	Sức khỏe	KH Y Dược
317	Khoa Y Dược, Hình Thái	Lê Thị Thùy Ngân	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Y đa khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
318	Khoa Y Dược, Nội	Lê Thị Trúc Quỳnh	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
319	Khoa Y Dược, Xét nghiệm	Lê Thị Xuân Quỳên	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Khoa học y sinh	Sức khỏe	KH Y Dược
320	Khoa Y Dược, Nội	Lê Thị Yến Linh	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Nội khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
321	Khoa Y Dược, Sản	Mai Ngọc Ba	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Sản phụ khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
322	Khoa Y Dược, Tai Mũi Họng	Mai Quang Hoàn	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Tai - Mũi - Họng	Sức khỏe	KH Y Dược
323	Khoa Y Dược, Tai Mũi Họng	Ngô Minh Trung	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Tai - Mũi - Họng	Sức khỏe	KH Y Dược

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
324	Khoa Y Dược, Dược	Ngô Thị Ngọc Yến	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Dược lý và dược lâm sàng	Sức khỏe	KH Y Dược
325	Khoa Y Dược, Điều dưỡng	Ngư Danh Sơn	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Điều dưỡng	Sức khỏe	KH Y Dược
326	Viện CNSH&MT	Nguyễn Anh Dũng	GS.TS	Giảng viên cao cấp	Sinh học	Sức khỏe	KH Nông nghiệp
327	P. Thanh tra PC, Nhi	Nguyễn Bích Vân	TS	Giảng viên (Hạng III)	Nhi khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
328	Khoa Y Dược, Ngoại	Nguyễn Đoàn Thành Nhân	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
329	Khoa Y Dược, LCK nội 2	Nguyễn Đức Minh Dũng	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Nội khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
330	Khoa Y Dược, LCK hệ Ngoại	Nguyễn Đức Vương	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
331	Khoa Y Dược, Hình Thái	Nguyễn Duy Thịnh	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Khoa học y sinh	Sức khỏe	KH Y Dược
332	Khoa Y Dược, Nội	Nguyễn Hạnh My	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Nội khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
333	Khoa Y Dược, Ngoại	Nguyễn Hồ Huy Hoàng	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Ngoại khoa	Sức khỏe	KH Y Dược

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
334	Khoa Y Dược, Dược	Nguyễn Hoàng Anh Thư	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Dược lý và dược lâm sàng	Sức khỏe	KH Y Dược
335	Khoa Y Dược, LCK nội 1	Nguyễn Hoàng Mai Uyên	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Bệnh TN và các bệnh nhiệt đới	Sức khỏe	KH Y Dược
336	Khoa Y Dược, Ngoại	Nguyễn Kim Tùng	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
337	Khoa Y Dược, Y tế công cộng	Nguyễn Lê Thanh Huyền	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y học dự phòng	Sức khỏe	KH Y Dược
338	Khoa Y Dược, Huấn luyện kỹ năng	Nguyễn Mạnh Tuyền	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Quản lý bệnh viện	Sức khỏe	KH Y Dược
339	Khoa Y Dược, Răng Hàm Mặt	Nguyễn Ngọc Hưng Duy	Th.S	Giảng viên (Hạng III)	Răng - Hàm - Mặt	Sức khỏe	Răng Hàm Mặt
340	Khoa Y Dược, Ngoại	Nguyễn Ngọc Thiện	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Ngoại khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
341	Khoa Y Dược, Huấn luyện kỹ năng	Nguyễn Nhật Hoàng	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
342	Khoa Y Dược, LCK nội 2	Nguyễn Nhựt Hùng	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Y học cổ truyền	Sức khỏe	KH Y Dược

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
343	Khoa Y Dược, Y tế công cộng	Nguyễn Phan Văn Anh	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y tế công cộng	Sức khỏe	KH Y Dược
344	Khoa Y Dược, Nội	Nguyễn Thanh Hiệp	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
345	Khoa Y Dược, Dược	Nguyễn Thanh Thảo	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Sức khỏe	KH Y Dược
346	Khoa Y Dược, LCK nội 2	Nguyễn Thị Bích Thủy	BSCKI	Giảng viên (Hạng III)	Nội khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
347	Khoa Y Dược, Huấn luyện kỹ năng	Nguyễn Thị Bích Trang	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Quản lý bệnh viện	Sức khỏe	KH Y Dược
348	Phòng Đào tạo, Y tế công cộng	Nguyễn Thị Diệu	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Địa lý học	Sức khỏe	KH Xã hội
349	Khoa Y Dược, Hình Thái	Nguyễn Thị Hoàng An	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Khoa học y sinh	Sức khỏe	KH Y Dược
350	Khoa Y Dược, Điều dưỡng	Nguyễn Thị Kim Quyên	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Điều dưỡng	Sức khỏe	KH Y Dược
351	Khoa Y Dược, LCK nội 1	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
352	Khoa Y Dược, LCK nội 2	Nguyễn Thị Ngọc	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Nội khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
353	Khoa Y Dược, LCK nội 1	Nguyễn Thị Ngọc Duy	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
354	Khoa Y Dược, Điều dưỡng	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Điều dưỡng	Sức khỏe	KH Y Dược
355	Khoa Y Dược, Y tế công cộng	Nguyễn Thị Pháp	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Dinh dưỡng	Sức khỏe	KH Y Dược
356	Khoa Y Dược, LCK nội 1	Nguyễn Thị Thu Hoà	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
357	Khoa Y Dược, Sản	Nguyễn Thị Thu Hương	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Kế toán	Sức khỏe	KH Y Dược
358	Khoa Y Dược, Nhi	Nguyễn Thị Thúy Hằng	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Giáo dục Tiểu học	Sức khỏe	KH Y Dược
359	Khoa Y Dược, Xét nghiệm	Nguyễn Thị Vân Dung	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	Sức khỏe	KH Y Dược
360	Khoa Y Dược, Sản	Nguyễn Tiến Công	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Sản phụ khoa	Sức khỏe	KH Y Dược

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
361	Khoa Y Dược, LCK nội 1	Nguyễn Trần Phương Nhi	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
362	Khoa Y Dược, Nội	Nguyễn Văn Long	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Nội khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
363	Khoa Y Dược, Răng Hàm Mặt	Nguyễn Văn Thành	BSCKI	Giảng viên (Hạng III)	Răng - Hàm - Mặt	Sức khỏe	KH Y Dược
364	Khoa Y Dược, Hình Thái	Pan Ngọc Hà	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
365	Khoa Y Dược, Sản	Phạm Thị Diệu Linh	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Sản phụ khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
366	Khoa Y Dược, Huấn luyện kỹ năng	Phạm Thị Quỳnh Mai	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
367	Khoa Y Dược, Xét nghiệm	Phan Hoàng Thái Bảo	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Khoa học y sinh	Sức khỏe	KH Y Dược
368	Khoa Y Dược, Điều dưỡng	Phan Thị Huyền Trang	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Điều dưỡng	Sức khỏe	KH Y Dược
369	Khoa Y Dược, Dược	Phan Thị Kim Phụng	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Sức khỏe	KH Y Dược

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
370	Khoa Y Dược, Chức năng	Phan Vũ Nguyên	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Nội khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
371	Khoa Y Dược, Tai Mũi Họng	Phùng Minh Lương	PGS.TS	Giảng viên cao cấp	Tai - Mũi - Họng	Sức khỏe	KH Y Dược
372	Khoa Y Dược, Hình Thái	Phương Minh Hải	BSCCKII	Giảng viên (Hạng III)	Ngoại khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
373	Khoa Y Dược, LCK nội 2	Tào Thị Hoa	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Nội khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
374	Khoa Y Dược, Y tế công cộng	Thái Quang Hùng	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Y tế công cộng	Sức khỏe	KH Y Dược
375	Khoa Y Dược, Vi ký sinh	Thân Trọng Quang	PGS.TS	Giảng viên cao cấp	Ký sinh trùng học	Sức khỏe	KH Y Dược
376	Khoa Y Dược, Nhi	Thập Mộng Linh	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
377	Khoa Y Dược, Tai Mũi Họng	Trần Cẩm Duyên	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Tai - Mũi - Họng	Sức khỏe	KH Y Dược
378	Bệnh viện, Hình Thái	Trần Đào Minh Ngọc	BSCCKI	Giảng viên (Hạng III)	Kỹ thuật hình ảnh y học	Sức khỏe	KH Y Dược
379	Khoa Y Dược, LCK nội 1	Trần Song Ngọc Châu	Bác sỹ	Trợ giảng (Hạng III)	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Sức khỏe	KH Y Dược
380		Trần Thị Bích Dân	ThS			Sức khỏe	

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
	Khoa Y Dược, Hình Thái			Giảng viên chính (Hạng II)	Khoa học y sinh		KH Y Dược
381	Khoa Y Dược, Dược	Trần Thị Minh Tâm	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Dược liệu - Dược học cổ truyền	Sức khỏe	KH Y Dược
382	Khoa Y Dược, Dược	Trần Thị Nguyên Đăng	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Sức khỏe	KH Y Dược
383	Khoa Y Dược, LCK nội 1	Trần Thị Phương Thủy	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
384	Khoa Y Dược, Xét nghiệm	Trần Thị Thu Hiền	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Sức khỏe	KH Y Dược
385	Khoa Y Dược, Xét nghiệm	Trần Văn Tuấn	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Sức khỏe	KH Y Dược
386	Khoa Y Dược, Y tế công cộng	Triệu Thị Vân	Bác sỹ	Trợ giảng (Hạng III)	Y học dự phòng	Sức khỏe	KH Y Dược
387	Khoa Y Dược, LCK nội 1	Trịnh Bá Hùng Mạnh	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Sức khỏe	KH Y Dược

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
388	Khoa Y Dược, Xét nghiệm	Trịnh Ngọc Thảo Vy	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Kỹ thuật phục hồi chức năng	Sức khỏe	KH Y Dược
389	Khoa Y Dược, Xét nghiệm	Trương Hoàng Sơn	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Khoa học y sinh	Sức khỏe	KH Y Dược
390	Khoa Y Dược, Nhi	Trương Ngô Ngọc Lan	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Nhi khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
391	Khoa Y Dược, Mắt	Trương Quang Đạt	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y đa khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
392	Khoa Y Dược, LCK nội 2	Trương Thị Ánh Linh	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Y học cổ truyền	Sức khỏe	KH Y Dược
393	Khoa Y Dược, Nội	Văn Hữu Tài	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Nội khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
394	Khoa Y Dược, LCK nội 1	Võ Hồng Sinh	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Sức khỏe	KH Y Dược
395	Khoa Y Dược, Nhi	Võ Ngọc Hân	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Nhi khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
396	Khoa Y Dược, Vi ký sinh	Võ Nguyễn Thanh Hằng	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
397	Khoa Y Dược, Răng Hàm Mặt	Võ Thị Kim Quyên	BSCKI	Giảng viên (Hạng III)	Răng - Hàm - Mặt	Sức khỏe	KH Y Dược
398	Khoa Y Dược, Tai Mũi Họng	Võ Thị Tú Anh	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
399	Khoa Y Dược, Ngoại	Vũ Mạnh Dũng	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Y khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
400	Khoa Y Dược, Y tế công cộng	Vũ Thị Lan Anh	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Y tế công cộng	Sức khỏe	KH Y Dược
401	Khoa Y Dược, Điều dưỡng	Vũ Thị Thu Hương	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Điều dưỡng	Sức khỏe	KH Y Dược
402	Khoa Y Dược, Nhi	Vũ Thị Thùy Linh	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Nhi khoa	Sức khỏe	KH Y Dược
403	Khoa CNTY, Thú y	Bùi Thị Kim Thuý	Đại học	Trợ giảng (Hạng III)	Thú y	Thú y	KH Nông nghiệp
404	Khoa CNTY, Chăn nuôi	Bùi Thị Như Linh	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Thú y	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Chăn nuôi
405	Khoa CNTY, Chăn nuôi	Đàm Thị Thuý Hải	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Thú y	Thú y	Chăn nuôi

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
406	Khoa CNTY, Thú y	Đặng Thị Phương Thảo	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Thú y	Thú y	KH Nông nghiệp
407	Khoa CNTY, Thú y	Đinh Nam Lâm	TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Thú y	Thú y	KH Nông nghiệp
408	Khoa CNTY, Thú y	Đoàn Thị Kim Phượng	TS	Giảng viên (Hạng III)	Thú y	Thú y	KH Nông nghiệp
409	Khoa CNTY, Chăn nuôi	Hồ Nguyễn Thị Huyền Trân	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Thú y	Thú y	KH Nông Nghiệp
410	Khoa CNTY, Thú y	Hoàng Thị Anh Phương	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Thú y	Thú y	KH Nông nghiệp
411	Khoa CNTY, Thú y	Lê Anh Dương	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Chăn nuôi	Thú y	KH Nông nghiệp
412	Khoa CNTY, Chăn nuôi	Lê Hiệu Kiều	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Thú y	Thú y	Chăn nuôi
413	Khoa CNTY, Thú y	Lương Huỳnh Việt Thắng	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Thú y	Thú y	KH Nông nghiệp
414	Phòng Quản lý chất lượng	Lý Ngọc Tuyên	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Nuôi trồng thủy sản	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Xã hội

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
415	Khoa CNTY, Chăn nuôi	Mai Thị Xoan	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Chăn nuôi	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Chăn nuôi
416	Khoa CNTY, Chăn nuôi	Nguyễn Đức Điện	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Chăn nuôi	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Chăn nuôi
417	Khoa CNTY, Thú y	Nguyễn Ngọc Đỉnh	PGS.TS	Giảng viên chính (Hạng II)	Thú y	Thú y	KH Nông nghiệp
418	Khoa CNTY, Thú y	Nguyễn Quốc Hiếu	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Thú y	Thú y	KH Nông nghiệp
419	Khoa CNTY, Thú y	Nguyễn Thị Vân Anh	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Thú y	Thú y	KH Nông nghiệp
420	Khoa CNTY, Thú y	Nguyễn Văn Lanh	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Sinh học	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Xã hội
421	Khoa CNTY, Thú y	Nguyễn Văn Thái	ThS	Giảng viên (Hạng III)	Thú y	Thú y	KH Nông nghiệp
422	Khoa CNTY, Thú y	Nguyễn Văn Trọng	ThS	Giảng viên chính (Hạng II)	Thú y	Thú y	KH Nông nghiệp
423	Khoa CNTY, Chăn nuôi	Trần Quang Hạnh	PGS.TS	Giảng viên cao cấp	Chăn nuôi	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	KH Nông nghiệp
424	Khoa CNTY, Chăn nuôi	Trần Thị Liên	Đại học	Giảng viên (Hạng III)	Thú y	Thú y	Chăn nuôi

TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
425	Khoa CNTY, Chăn nuôi	Văn Tiến Dũng	PGS.TS	Giảng viên cao cấp	Chăn nuôi	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Chăn nuôi
426	Khoa CNTY	Võ Văn Hùng	TS	Giảng viên (Hạng III)	Chăn nuôi	Thú y	KH Xã hội

b) Số lượng giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng hằng năm theo quy định;

- Số lượng viên chức đi tập huấn, hội nghị, hội thảo ở nước ngoài: 18 lượt
- Số lượng viên chức đi bồi dưỡng chuyên môn: 15 lượt

c) Tỷ lệ sinh viên/giảng viên cơ hữu: **24.13**

4. Thông tin về cơ sở vật chất dùng chung

a) Danh mục các khuôn viên, địa điểm đào tạo; thông tin về diện tích đất, địa chỉ, mục đích sử dụng chính (đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ,...);

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Mục đích sử dụng
1	Trụ sở chính	567 Lê duẩn, P. Ea tam, TP. BMT, tỉnh Đắk Lắk	268.765	Đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ
2	Cơ sở 2	84 Đặng Trần Côn, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	4.943	Dịch vụ
3	Cơ sở 3	Km 7 + 8 phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	123.184	Đào tạo
Tổng cộng			396.892	

b) Danh mục các công trình xây dựng (hội trường, nhà giảng đường, ký túc xá, thư viện, khu nhà thí nghiệm, tòa nhà làm việc,...) các hạng mục cơ sở vật chất; thông tin về khuôn viên, diện tích sàn xây dựng, diện tích sàn sử dụng cho đào tạo, nghiên cứu và mục đích khác;

STT	Tên công trình	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mục đích sử dụng
1	Phòng thí nghiệm	3.063,70	3.063,70	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.1	PTN Xét nghiệm - Giải phẫu bệnh	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm

STT	Tên công trình	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mục đích sử dụng
1.2	PTN Sinh lý bệnh	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.3	PTN Sinh lý bệnh miễn dịch	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.4	PTN Huyết học	49,7	49,7	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.5	PTN Ký sinh trùng	72	72	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.6	PTN Vi sinh	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.7	PTN Sinh lý	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.8	PTN Sinh lý học	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.9	PTN BM Sản	49,7	49,7	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.10	PTN BM Chăn nuôi chuyên khoa	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.11	PTN BM Sinh học vật nuôi 1	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.12	PTN BM Nội nhiễm	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.13	PTN BM Cơ sở thú y 1	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.14	PTN BM Chăn nuôi chuyên khoa	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.15	PTN BM Sinh học vật nuôi 2	30,1	30,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm

STT	Tên công trình	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mục đích sử dụng
1.16	PTN BM Ngoại - Sản - KST	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.17	PTN BM Cơ sở thú y 2	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.18	PTN BM Quản lý tài nguyên đất	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.19	PTN BM Khoa học đất cây trồng	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.20	PTN Nuôi cây mô thực vật	46,4	46,4	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.21	PTN BM Bảo vệ thực vật	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.22	PTN BM Công nghệ thực phẩm	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.23	PTN BM Bảo vệ thực vật	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.24	PTN BM Sinh học thực vật	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.25	PTN BM Lâm nghiệp 1	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.26	PTN BM Lâm nghiệp 2	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.27	PTN BM Quản lý đất đai	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.28	PTN BM Công nghệ thực phẩm	46,4	46,4	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.29	PTN BM Hoá vô cơ và phương pháp	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm

STT	Tên công trình	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mục đích sử dụng
1.30	PTN BM Hoá đại cương	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.31	PTN Nuôi cấy tế bào thực vật	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.32	PTN BM Công nghệ vi sinh	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.33	PTN Hoá phân tích và TN Hoá lý	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.34	PTN Hoá hữu cơ	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.35	PTN BM Công nghệ môi trường	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.36	PTN Công nghệ xử lý nước	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.37	PTN Sinh học Đại cương	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.38	PTN Hoá thực hành 1	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.39	PTN Hoá thực hành 2	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.40	PTN Động vật học	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.41	PTN Di truyền học	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.42	PTN Thực hành Thực vật học	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.43	PTN Công nghệ sinh học phân tử	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm

STT	Tên công trình	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mục đích sử dụng
1.44	PTN Sinh hoá - Hợp chất tự nhiên	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.45	Phòng Thí nghiệm phân tích	80,4	80,4	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.46	Phòng Thí nghiệm Hóa	53,9	53,9	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.47	Phòng Thí nghiệm Lý	81,5	81,5	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
2	Phòng thực hành:	964	964	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.1	PTH BM Huấn luyện kỹ năng 1	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.2	PTH BM Huấn luyện kỹ năng 2	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.3	PTH BM Huấn luyện kỹ năng 3	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.4	PTH BM Huấn luyện kỹ năng 4	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.5	PTH Phẫu thuật thực hành	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.6	PTH Giải phẫu bệnh 1	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.7	PTH Giải phẫu bệnh 2	33,6	33,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.8	PTH Giải phẫu bệnh 3	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.9	PTH BM Y tế công đồng 1	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành

STT	Tên công trình	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mục đích sử dụng
2.10	PTH BM Y tế công đồng 2	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.11	Phòng TH Hoá sinh 1	37,8	37,8	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.12	Phòng TH Hoá sinh 2	26,7	26,7	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.13	Phòng TH Hoá sinh 3	26,7	26,7	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.14	Phòng TH Vi sinh - ký sinh	27,5	27,5	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.15	Phòng TH Giải phẫu bệnh	27,5	27,5	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.16	Phòng TH BM mô phôi 1	37,8	37,8	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.17	Phòng TH BM điều dưỡng 1	29,5	29,5	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.18	Phòng TH BM điều dưỡng 2	29,5	29,5	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.19	Phòng TH BM điều dưỡng 3	29,5	29,5	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.20	Phòng TH Giải phẫu học 1	53	53	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.21	Phòng TH Giải phẫu học 2	53	53	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.22	Phòng thực hành tâm lý giáo dục	56,7	56,7	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.23	Phòng thực hành Giải phẫu	66,8	66,8	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành

STT	Tên công trình	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mục đích sử dụng
3	Xưởng thực tập	2.756,30	2.756,30	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm, thực hành
3.1	Trung tâm nghiên cứu (3 nhà) -Khu thực nghiệm Nông nghiệp	658,1	658,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm, thực hành
3.2	Nhà lưới (5 nhà) Khu thực nghiệm Nông nghiệp	1876,2	1876,2	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm, thực hành
3.3	Nhà tập bắn trung tâm GDQP An ninh	222	222	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm, thực hành
4	Nhà tập đa năng:	11.531	11.531	Đào tạo
4.1	Nhà thi đấu và Luyện tập thể thao	3.111	3.111	Đào tạo
4.2	Sân bóng đá cỏ nhân tạo có đường Pit xung quanh	6.800	6.800	Đào tạo
4.3	Bể bơi	1.620	1.620	Đào tạo
5	Hội trường	1323,2	1323,2	Hội nghị, hội thảo, đào tạo
5.1	Hội trường 200 chỗ	810,4	810,4	Hội nghị, hội thảo, đào tạo
5.2	Hội trường 400 chỗ	402,4	402,4	Hội nghị, hội thảo, đào tạo
5.3	Hội trường 100 chỗ	110,4	110,4	Hội nghị, hội thảo, đào tạo
6	Giảng đường phòng học	7742,3	7742,3	Đào tạo
6.1	Phòng học 2.4	63,5	63,5	Đào tạo
6.2	Phòng học 2.5	63,5	63,5	Đào tạo
6.3	Phòng học 2.6	63,5	63,5	Đào tạo
6.4	Phòng học 2.7	63,5	63,5	Đào tạo
6.5	Phòng học 2.8	75,1	75,1	Đào tạo
6.6	Phòng học 2.9	63,5	63,5	Đào tạo
6.7	Phòng học 2.10	166,3	166,3	Đào tạo
6.8	Phòng học 2.11	64,2	64,2	Đào tạo
6.9	Phòng học 2.12	64,2	64,2	Đào tạo
6.10	Phòng học 2.13	64,2	64,2	Đào tạo
6.11	Phòng học 2.14	75,1	75,1	Đào tạo
6.12	Phòng học 2.15	64,2	64,2	Đào tạo
6.13	Phòng học 2.16	64,2	64,2	Đào tạo
6.14	Phòng học 2.17	64,2	64,2	Đào tạo

STT	Tên công trình	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mục đích sử dụng
6.15	Phòng học 2.18	64,2	64,2	Đào tạo
6.16	Phòng học 2.19	64,2	64,2	Đào tạo
6.17	Phòng học 2.20	106,5	106,5	Đào tạo
6.18	Phòng học 2.21	95,7	95,7	Đào tạo
6.19	Phòng học 5.13	96,4	96,4	Đào tạo
6.20	Phòng học 5.23	96,4	96,4	Đào tạo
6.21	Phòng học 5.19	145,3	145,3	Đào tạo
6.22	Phòng học 6.9	112,4	112,4	Đào tạo
6.23	Phòng học 6.10	112,4	112,4	Đào tạo
6.24	Phòng học 6.11	112,4	112,4	Đào tạo
6.25	Phòng học 6.12	112,4	112,4	Đào tạo
6.26	Phòng học 6.13	112,4	112,4	Đào tạo
6.27	Phòng học 6.14	112,4	112,4	Đào tạo
6.28	Phòng học 6.15	112,4	112,4	Đào tạo
6.29	Phòng học 6.16	112,4	112,4	Đào tạo
6.30	Phòng học 7.2.13	54,9	54,9	Đào tạo
6.31	Phòng học 7.2.14	54,9	54,9	Đào tạo
6.32	Phòng học 7.2.15	54,9	54,9	Đào tạo
6.33	Phòng học 8.1.1	54,9	54,9	Đào tạo
6.34	Phòng học 8.1.2	54,9	54,9	Đào tạo
6.35	Phòng học 8.1.3	54,9	54,9	Đào tạo
6.36	Phòng học 8.1.4	31,3	31,3	Đào tạo
6.37	Phòng học 8.1.5	54,9	54,9	Đào tạo
6.38	Phòng học 8.1.6	54,9	54,9	Đào tạo
6.39	Phòng học 8.1.7	54,9	54,9	Đào tạo
6.40	Phòng học 8.1.8	54,9	54,9	Đào tạo
6.41	Phòng học 8.1.9	54,9	54,9	Đào tạo
6.42	Phòng học 8.2.10	82,2	82,2	Đào tạo
6.43	Phòng học 8.2.11	82,2	82,2	Đào tạo
6.44	Phòng học 8.2.13	26,7	26,7	Đào tạo
6.45	Phòng học 8.2.14	26,7	26,7	Đào tạo
6.46	Phòng học 8.2.15	26,7	26,7	Đào tạo
6.47	Phòng học 8.2.16	26,7	26,7	Đào tạo
6.48	Phòng học 8.2.17	54,9	54,9	Đào tạo
6.49	Phòng học 8.2.18	54,9	54,9	Đào tạo
6.50	Phòng học 8.2.19	54,9	54,9	Đào tạo
6.51	Phòng học 8.3.20	54,9	54,9	Đào tạo
6.52	Phòng học 8.3.21	26,7	26,7	Đào tạo

STT	Tên công trình	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mục đích sử dụng
6.53	Phòng học 8.3.22	82,2	82,2	Đào tạo
6.54	Phòng học 8.3.23	31,3	31,3	Đào tạo
6.55	Phòng học 8.3.24	54,9	54,9	Đào tạo
6.56	Phòng học 8.3.25	54,9	54,9	Đào tạo
6.57	Phòng học 8.3.26	54,9	54,9	Đào tạo
6.58	Phòng học 8.3.27	54,9	54,9	Đào tạo
6.59	Phòng học 8.3.28	54,9	54,9	Đào tạo
6.60	Phòng học 8.4.29	31,3	31,3	Đào tạo
6.61	Phòng học 8.4.30	54,9	54,9	Đào tạo
6.62	Phòng học 8.4.31	54,9	54,9	Đào tạo
6.63	Phòng học 8.4.32	54,9	54,9	Đào tạo
6.64	Phòng học 8.4.33	54,9	54,9	Đào tạo
6.65	Phòng học 8.4.34	54,9	54,9	Đào tạo
6.66	Phòng học 9.1.1	54,9	54,9	Đào tạo
6.67	Phòng học 9.1.2	54,9	54,9	Đào tạo
6.68	Phòng học 9.1.3	54,9	54,9	Đào tạo
6.69	Phòng học 9.1.4	31,3	31,3	Đào tạo
6.70	Phòng học 9.1.5	54,9	54,9	Đào tạo
6.71	Phòng học 9.1.6	54,9	54,9	Đào tạo
6.72	Phòng học 9.1.7	54,9	54,9	Đào tạo
6.73	Phòng học 9.1.8	54,9	54,9	Đào tạo
6.74	Phòng học 9.1.9	54,9	54,9	Đào tạo
6.75	Phòng học 9.2.10	82,2	82,2	Đào tạo
6.76	Phòng học 9.2.11	82,2	82,2	Đào tạo
6.77	Phòng học 9.2.13	54,9	54,9	Đào tạo
6.78	Phòng học 9.2.14	54,9	54,9	Đào tạo
6.79	Phòng học 9.2.15	54,9	54,9	Đào tạo
6.80	Phòng học 9.2.17	54,9	54,9	Đào tạo
6.81	Phòng học 9.3.18	82,2	82,2	Đào tạo
6.82	Phòng học 9.3.19	82,2	82,2	Đào tạo
6.83	Phòng học 9.3.20	31,3	31,3	Đào tạo
6.84	Phòng học 9.3.21	54,9	54,9	Đào tạo
6.85	Phòng học 9.3.22	54,9	54,9	Đào tạo
6.86	Phòng học 9.3.23	54,9	54,9	Đào tạo
6.87	Phòng học 9.3.24	54,9	54,9	Đào tạo
6.88	Phòng học 9.3.25	54,9	54,9	Đào tạo
6.89	Phòng học 9.4.26	31,3	31,3	Đào tạo
6.90	Phòng học 9.4.27	54,9	54,9	Đào tạo

STT	Tên công trình	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mục đích sử dụng
6.91	Phòng học 9.4.28	54,9	54,9	Đào tạo
6.92	Phòng học 9.4.29	54,9	54,9	Đào tạo
6.93	Phòng học 9.4.30	54,9	54,9	Đào tạo
6.94	Phòng học 9.4.31	54,9	54,9	Đào tạo
	<i>Trung tâm GDQP An ninh</i>			
6.95	Phòng học trung đội	526,26	526,26	Đào tạo, thực hành
6.96	Phòng học nhỏ	99,28	99,28	Đào tạo, thực hành
	<i>Trường THPT Thực hành Cao Nguyên</i>			
6.97	Phòng học 1.1	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.98	Phòng học 1.2	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.99	Phòng học 1.3	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.100	Phòng học 1.4	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.101	Phòng học 1.5	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.102	Phòng học 1.6	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.103	Phòng học 2.1	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.104	Phòng học 2.2	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.105	Phòng học 2.3	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.106	Phòng học 2.4	81,49	81,49	Đào tạo, thực hành
6.107	Phòng học 2.5	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.108	Phòng học 2.6	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.109	Phòng học 2.7	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.110	Phòng học 3.1	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.111	Phòng học 3.2	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.112	Phòng học 3.3	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.113	Phòng học 3.4	109,1	109,1	Đào tạo, thực hành
6.114	Phòng học 3.5	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
7	Phòng học đa phương tiện	1383,9	1383,9	Đào tạo, thực hành
7.1	Phòng máy tính trung tâm (P máy chủ)	74,3	74,3	Đào tạo, thực hành
7.2	Phòng máy tính BM Chăn nuôi chuyên khoa	87,3	87,3	Đào tạo, thực hành
7.3	Phòng máy tính THCN	86,1	86,1	Đào tạo, thực hành
7.4	Phòng 7.2.9 Phòng TH máy tính	82,2	82,2	Đào tạo, thực hành
7.5	Phòng học 7.2.10 Phòng TH máy tính	82,2	82,2	Đào tạo, thực hành
7.6	Phòng 7.2.12 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.7	Phòng 7.2.16 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.8	Phòng học 7.3.17 Phòng TH máy tính	82,2	82,2	Đào tạo, thực hành

STT	Tên công trình	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mục đích sử dụng
7.9	Phòng học 7.3.18 Phòng TH máy tính	82,2	82,2	Đào tạo, thực hành
7.10	Phòng học 7.3.19 Phòng TH máy tính	31,3	31,3	Đào tạo, thực hành
7.11	Phòng học 7.3.20 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.12	Phòng học 7.3.21 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.13	Phòng học 7.3.22 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.14	Phòng học 7.3.23 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.15	Phòng học 7.3.24 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.16	Phòng học 7.4.25 Phòng TH máy tính	31,3	31,3	Đào tạo, thực hành
7.17	Phòng học 7.4.26 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.18	Phòng học 7.4.27 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.19	Phòng học 7.4.28 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.20	Phòng học 7.4.29 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.21	Phòng học 7.4.30 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.22	Phòng TH máy tính Trung tâm KNSP	85,68	85,68	Đào tạo, thực hành
8	Thư viện	2.793	2.793	Học tập, sưu tầm tài liệu
9	Trung tâm học liệu	931	931	Tham khảo và nghiên cứu tài liệu học thuật trong học tập...
10	Phòng tự học, thư giãn cho SV	218,96	218,96	Học tập, thư giãn
11	Nhà điều hành trung tâm	7.690	7.690	Làm việc, hội họp
12	Ký túc xá	26.790	26.790	Nơi ở
13	Các công trình khác	10.482,20	10.482,20	Phục vụ chung
	(Nhà khách, nhà ăn, căn tin, nhà xe, nhà truyền thống, nhà bảo vệ, ...)			

c) Thông tin về thư viện (không gian làm việc, phòng đọc,...); số đầu sách và số bản sách giáo trình, sách chuyên khảo.

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	2
2	Số chỗ ngồi đọc	500
3	Số máy tính của thư viện, trung tâm học liệu	15
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	Sách: 154.626 cuốn; CSDL LA, LV: 2332
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	3

- Không gian làm việc: 235m²
- Phòng đọc: 2 phòng (839 m²)
- Số đầu sách hiện có: 13.315 đầu/ 120.657 bản
- Số bản sách giáo trình: 3.875 đầu/ 77.338 bản

- Số bản sách chuyên khảo: 167 đầu/ 1.172 bản
- Số bản sách tham khảo: 9.273 đầu/ 42.147 bản

5. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo

a) Kết quả tự đánh giá của Trường; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Tính đến tháng 4/2025, Trường ĐHTN đã thực hiện tự đánh giá 31 CTĐT, trong đó có 29 CTĐT trình độ Đại học, 02 CTĐT trình độ Thạc sỹ, kết quả cụ thể như sau:

Kết quả TĐG Chương trình đào tạo

Mã ngành	Tên ngành	TĐG	Giai đoạn TĐG	Kết quả TĐG
7140201	Giáo dục Mầm non	2023	2018-2023	4,89
7140202	Giáo dục Tiểu học	2021	2016-2020	4,89
7140205	Giáo dục Chính trị	2022	2017-2021	4,92
7140206	Giáo dục Thể chất	2022	2017-2021	4,87
7140209	Sư phạm Toán học	2022	2017-2021	4,92
7140211	Sư phạm Vật lý	2022	2017-2021	4,84
7140212	Sư phạm Hoá học	2022	2017-2021	4,9
7140213	Sư phạm Sinh học	2023	2018-2023	4,86
7140217	Sư phạm Ngữ văn	2022	2017-2021	4,52
7140231	Sư phạm Tiếng Anh	2022	2017-2021	4,53
7220201	Ngôn ngữ Anh	2024	2018-2023	4,25
7229001	Triết học	2020	2016-2020	4,53
7229030	Văn học	2023	2018-2023	4,93
7310101	Kinh tế	2024	2018-2023	4
7340101	Quản trị kinh doanh	2021	2016-2020	4,86
7340201	Tài chính – Ngân hàng	2023	2018-2023	4,8
7340301	Kế toán	2020	2016-2020	4,63
7420201	Công nghệ sinh học	2021	2016-2020	4,9
7480201	Công nghệ thông tin	2023	2018-2023	4,86
7620105	Chăn nuôi	2024	2020-2024	4,16
7620110	Khoa học cây trồng	2023	2018-2023	4,4
7620112	Bảo vệ thực vật	2023	2018-2023	4,4
7620115	Kinh tế nông nghiệp	2020	2016-2020	4,4
7620205	Lâm sinh	2022	2017-2021	4,66
7640101	Thú y	2022	2017-2021	4,91

Mã ngành	Tên ngành	TĐG	Giai đoạn TĐG	Kết quả TĐG
7720101	Y khoa	2022	2017-2021	4,87
7720301	Điều dưỡng	2022	2017-2021	4,85
7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2024	2020-2024	4,5
7850103	Quản lý đất đai	2023	2018-2023	4,9
8720101	Khoa học y sinh	2024	2020-2024	4,21
8340410	Quản lý kinh tế	2024	2020-2024	4,5

b) Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục do tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục cấp theo quy định pháp luật qua các mốc thời gian.

Kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định: **Trung tâm KĐCLGD, Đại học Đà Nẵng**
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: **Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET)**
- Mức độ đạt kiểm định: **Đạt**
- Thời gian hiệu lực: 10/2020 – 10/2025

Kiểm định chất lượng cấp Chương trình đào tạo (CTĐT)

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tên CTĐT	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1.	7420201	Công nghệ Sinh học	Công nghệ Sinh học	Trung tâm KĐCLGD, Đại học Đà Nẵng	8/2022 – 8/2027
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	Giáo dục Tiểu học	Trung tâm KĐCLGD, Đại học Đà Nẵng	8/2022 – 8/2027
3.	7340101	Quản trị Kinh doanh	Quản trị Kinh doanh	Trung tâm KĐCLGD, Đại học Đà Nẵng	8/2022 – 8/2027
4.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	Trung tâm KĐCLGD Thăng Long	11/2023 – 11/2028
5.	7140209	Sư phạm Toán học	Sư phạm Toán học	Trung tâm KĐCLGD Thăng Long	11/2023 – 11/2028
6.	7140211	Sư phạm Vật lý	Sư phạm Vật lý	Trung tâm KĐCLGD Thăng Long	11/2023 – 11/2028
7.	7140212	Sư phạm Hóa học	Sư phạm Hóa học	Trung tâm KĐCLGD Thăng Long	11/2023 – 11/2028
8.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Trung tâm KĐCLGD Thăng Long	11/2023 – 11/2028
9.	7140205	Giáo dục Chính trị	Giáo dục Chính trị	Trung tâm KĐCLGD Thăng Long	11/2023 – 11/2028
10.	7140206	Giáo dục Thể chất	Giáo dục Thể chất	Trung tâm KĐCLGD Thăng Long	11/2023 – 11/2028
11.	7620205	Lâm sinh	Lâm sinh	Trung tâm KĐCLGD Thăng Long	11/2023 – 11/2028
12.	7640101	Thú y	Thú y	Trung tâm KĐCLGD Thăng Long	11/2023 – 11/2028

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tên CTĐT	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
13.	7720101	Y khoa	Y khoa	Trung tâm KĐCLGD Thăng Long	11/2023 – 11/2028
14.	7720301	Điều dưỡng	Điều dưỡng	Trung tâm KĐCLGD Thăng Long	11/2023 – 11/2028
15.	7310101	Kinh tế	Kinh tế	Tổ chức bảo đảm chất lượng của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA)	6/2024 – 6/2029
16.	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	Tổ chức bảo đảm chất lượng của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA)	6/2024 – 6/2029

c) Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

Tính đến tháng 4/2025, đã có 16 CTĐT được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục, trong đó có 14 CTĐT được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT, 02 CTĐT được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn AUN-QA, cụ thể như sau:

- Năm 2022 có 03 CTĐT (Quản trị kinh doanh, Công nghệ sinh học, Giáo dục tiểu học) đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT. Các CTĐT đã thực hiện xây dựng kế hoạch cải tiến sau ĐGN giai đoạn 2022-2027, báo cáo cải tiến chất lượng sau một năm công nhận đạt chuẩn chất lượng, báo cáo giữa chu kỳ đánh giá chất lượng.

- Năm 2023 có 11 CTĐT (Sur phạm Tiếng Anh, Sur phạm Toán học, Sur phạm Vật lý, Sur phạm Hóa học, Sur phạm Ngữ văn, Giáo dục chính trị, Giáo dục thể chất, Lâm sinh, Thú y, Y khoa, Điều dưỡng) đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT. Các CTĐT đã thực hiện xây dựng kế hoạch cải tiến sau ĐGN giai đoạn 2023-2028, báo cáo cải tiến chất lượng sau một năm công nhận đạt chuẩn chất lượng.

- Năm 2024 có 02 CTĐT (Ngôn ngữ Anh, Kinh tế) đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn của AUN-QA. Các CTĐT đã thực hiện xây dựng kế hoạch cải tiến sau ĐGN giai đoạn 2024-2029.

Nơi nhận:

- Các đơn vị;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thanh Trúc